BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG VIỆT 1

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
LÊ THỊ LAN ANH – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA
VŨ THỊ THANH HƯƠNG – VŨ THỊ LAN

TIẾNG VIỆT 1

(Tái bản lần thứ tư)

TẬP MỘT
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SHS	sách học sinh
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
VB	văn bản
VD	ví dụ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Việt 1 - SGV là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy SGK *Tiếng Việt 1*, biên soạn theo Chương trình Giáo dục Phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Tiếng Việt 1 là cuốn sách thuộc bộ SGK thứ nhất của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách này thể hiện qua thông điệp **"Kết nối tri thức với cuộc sống"**. Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng nhằm đến mục tiêu của giáo dục là giúp học sinh hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống. Theo quan điểm đó, kiến thức được đưa vào sách bảo đảm: 1) phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) phản ánh những vấn đề của cuộc sống; 3) giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống. Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở kiến thức đã được lựa chọn. Vì vậy, bộ SGK này đặc biệt chú ý đến việc hỗ trợ GV đổi mới phương pháp giáo dục cũng như đánh giá kết quả giáo dục.

Tiếng Việt 1 được biên soạn theo quan điểm dạy tiếng hiện đại, ứng dụng những cách tiếp cận mới nhất trong biên soạn SGK dạy học ngôn ngữ của nhiều quốc gia tiên tiến, đồng thời có chú ý kế thừa kinh nghiệm từ các SGK Tiếng Việt lâu nay. *Tiếng Việt 1* - SGV giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một phương án dạy học *Tiếng Việt 1* - SGK để đạt đến mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nó vừa hiện thực hoá tư tưởng giáo dục chung của bộ sách vừa thể hiện cách tiếp cận đặc thù của lĩnh vực dạy học ngôn ngữ cho HS lớp đầu cấp tiểu học.

Tiếng Việt 1 - SGV gồm hai phần: phần một là *Hướng dẫn chung*, phần hai là *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Trên cơ sở những hướng dẫn này, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng HS, bảo đảm các em học tiếng Việt với sự hứng thú, tiến bộ nhanh, nhưng không chịu nhiều áp lực.

Hi vọng cuốn sách này là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô đổi mới dạy học tiếng Việt, giúp HS sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả trong học tập và đời sống. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, song chắc hẳn *Tiếng Việt 1* - SGV cũng khó tránh những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy học tiếng Việt của GV và HS.

MỤC LỤC

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

TRANG

1. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong Chương trình 6
2. Giới thiệu sách giáo khoa *Tiếng Việt 1* 10
3. Giới thiệu sách giáo viên 14

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI

TRANG

TUẦN MỞ ĐẦU 20
- Làm quen với trường lớp, bạn bè; làm quen với đồ dùng học tập 20
- Làm quen với tư thế đọc, viết, nói, nghe 23
- Làm quen với các nét viết cơ bản, các chữ số và dấu thanh; làm quen với bảng chữ cái 26
- Ôn luyện viết các nét cơ bản và đọc âm 30

TUẦN 1 31
- BÀI 1 A a 31
- BÀI 2 B b ` 34
- BÀI 3 C c ´ 37
- BÀI 4 E e Ê ê 39
- BÀI 5 Ôn tập và kể chuyện 42

TUẦN 2 45
- BÀI 6 O o ? 45
- BÀI 7 Ô ô . 48
- BÀI 8 D d Đ đ 51
- BÀI 9 Ơ ơ ~ 54
- BÀI 10 Ôn tập và kể chuyện 57

TUẦN 3 60
- BÀI 11 I i K k 60
- BÀI 12 H h L l 63
- BÀI 13 U u Ư ư 66
- BÀI 14 Ch ch Kh kh 69
- BÀI 15 Ôn tập và kể chuyện 72

TRANG

TUẦN 4 75
- BÀI 16 M m N n 75
- BÀI 17 G g Gi gi 78
- BÀI 18 Gh gh Nh nh 80
- BÀI 19 Ng ng Ngh ngh 83
- BÀI 20 Ôn tập và kể chuyện 87

TUẦN 5 90
- BÀI 21 R r S s 90
- BÀI 22 T t Tr tr 93
- BÀI 23 Th th ia 96
- BÀI 24 ua ưa 99
- BÀI 25 Ôn tập và kể chuyện 103

TUẦN 6 106
- BÀI 26 Ph ph Qu qu 106
- BÀI 27 V v X x 109
- BÀI 28 Y y 112
- BÀI 29 Luyện tập quy tắc chính tả 115
- BÀI 30 Ôn tập và kể chuyện 118

TUẦN 7 121
- BÀI 31 an ăn ân 121
- BÀI 32 on ôn ơn 125
- BÀI 33 en ên in un 129
- BÀI 34 am ăm âm 133
- BÀI 35 Ôn tập và kể chuyện 137

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRANG

TUẦN 8 140
BÀI 36 om ôm ơm 140
BÀI 37 em êm im um 143
BÀI 38 ai ay ây 146
BÀI 39 oi ôi ơi 150
BÀI 40 Ôn tập và kể chuyện 153

TUẦN 9 156
BÀI 41 ui ưi 156
BÀI 42 ao eo 159
BÀI 43 au âu êu 163
BÀI 44 iu ưu 166
BÀI 45 Ôn tập và kể chuyện 169

TUẦN 10 173
BÀI 46 ac ăc âc 173
BÀI 47 oc ôc uc ưc 176
BÀI 48 at ăt ât 179
BÀI 49 ot ôt ơt 182
BÀI 50 Ôn tập và kể chuyện 186

TUẦN 11 189
BÀI 51 et êt it 189
BÀI 52 ut ưt 192
BÀI 53 ap ăp âp 195
BÀI 54 op ôp ơp 199
BÀI 55 Ôn tập và kể chuyện 202

TUẦN 12 205
BÀI 56 ep êp ip up 205
BÀI 57 anh ênh inh 208
BÀI 58 ach êch ich 211
BÀI 59 ang ăng âng 214
BÀI 60 Ôn tập và kể chuyện 217

TRANG

TUẦN 13 220
BÀI 61 ong ông ung ưng 220
BÀI 62 iêc iên iêp 223
BÀI 63 yêng iêm yên 226
BÀI 64 iêt yêu iêu 229
BÀI 65 Ôn tập và kể chuyện 233

TUẦN 14 236
BÀI 66 uôi uôm 236
BÀI 67 uôc uôt 239
BÀI 68 uôn uông 243
BÀI 69 ươi ươu 246
BÀI 70 Ôn tập và kể chuyện 249

TUẦN 15 253
BÀI 71 ươc ươt 253
BÀI 72 ươm ươp 256
BÀI 73 ươn ương 259
BÀI 74 oa oe 262
BÀI 75 Ôn tập và kể chuyện 265

TUẦN 16 269
BÀI 76 oan oăn oat oăt 269
BÀI 77 oai uê uy 272
BÀI 78 uân uât 276
BÀI 79 uyên uyêt 279
BÀI 80 Ôn tập và kể chuyện 283

TUẦN 17 286
ÔN TẬP
BÀI 81 286
BÀI 82 288
BÀI 83 290
ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 293

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

1. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Mục tiêu

Chương trình môn Ngữ văn, ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018, quy định mục tiêu dạy học Tiếng Việt ở cấp tiểu học như sau:

- Giúp HS hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.
- Giúp HS bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn (chủ yếu là bài văn kể và tả); phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.
- Phát triển năng lực văn học của HS với yêu cầu phân biệt được thơ và truyện, biết cách đọc thơ và truyện; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học.

1.2. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học

Mục tiêu dạy học Tiếng Việt ở cấp tiểu học thực hiện qua 5 lớp, từ lớp 1 đến lớp 5, được "phân giải" thành các yêu cầu cần đạt đối với các hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Ngoài các kĩ năng tiếng Việt, mục tiêu về các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cũng đạt được thông qua các hoạt động này. Để đạt được các yêu cầu về đọc, viết, nói và nghe ở mỗi lớp, Chương trình quy định một số nội dung dạy học tối thiểu, bao gồm những kiến thức về tiếng Việt, văn học và định hướng lựa chọn ngữ liệu. Sau đây là yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học ở lớp 1.

LỚP 1

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC KĨ THUẬT ĐỌC – Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm. – Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng). – Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc văn bản ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 – 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hay ở chỗ kết thúc dòng thơ. – Bước đầu biết đọc thầm. – Nhận biết được bìa sách và tên sách. **ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** – Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh. – Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của văn bản dựa vào gợi ý, hỗ trợ. ***Đọc hiểu hình thức*** – Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của GV. – Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của GV. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** – Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong văn bản. – Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1.1. Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh 1.2. Quy tắc chính tả phân biệt: *c* và *k*, *g* và *gh*, *ng* và *ngh* 1.3. Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng 2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi 3. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu 4.1. Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường 4.2. Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép 5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Câu chuyện, bài thơ 2. Nhân vật trong truyện **NGỮ LIỆU** 1.1. Văn bản văn học – Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Đọc mở rộng – Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. – Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 chữ. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** – Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong văn bản. – Trả lời được câu hỏi: "Văn bản này viết về điều gì?" với sự gợi ý, hỗ trợ. ***Đọc hiểu hình thức*** – Nhận biết được trình tự của các sự việc trong văn bản. – Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với HS. ***Đọc mở rộng*** Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản thông tin có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.	– Đoạn thơ, bài thơ (gồm cả đồng dao) Độ dài của văn bản: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 130 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ 1.2. Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với HS Độ dài của văn bản: khoảng 90 chữ 2. Gợi ý chọn văn bản: xem danh mục gợi ý 3. Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực, phù hợp với HS lớp 1
VIẾT KĨ THUẬT VIẾT – Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc trên mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa). – Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa. – Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ *c, k, g, gh, ng, ngh*. – Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 chữ theo các hình thức nhìn – viết (tập chép), nghe – viết. Tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút.	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
VIẾT CÂU, ĐOẠN VĂN NGẮN ***Quy trình viết*** Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: Viết về ai? Viết về cái gì, việc gì? ***Thực hành viết*** – Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe. – Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý. – Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới thiệu bản thân dựa trên gợi ý.	
NÓI VÀ NGHE ***Nói*** – Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói. – Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi. – Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe. – Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý. – Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh). ***Nghe*** – Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ. – Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học. – Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu? ***Nói nghe tương tác*** – Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu. – Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản	

2. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA *TIẾNG VIỆT 1*

2.1. Quan điểm biên soạn

a. Quan điểm biên soạn SGK Tiếng Việt

– ***Dạy học ngôn ngữ theo cách như ngôn ngữ được dùng trong thực tế***

Sách thiết kế các bài học theo mô hình gồm hệ thống các hoạt động giao tiếp, tương ứng với các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Thông qua các hoạt động giao tiếp năng động, đa dạng và gần gũi với đời sống thực, HS được phát triển năng lực ngôn ngữ một cách tự nhiên.

Các kiến thức tiếng Việt, văn học không được dạy học riêng biệt mà được tích hợp vào các hoạt động dạy học đọc, viết, nói và nghe. Đến lượt mình, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe cũng được kết nối chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, giúp HS phát triển hiệu quả năng lực ngôn ngữ nói chung.

– ***Khơi gợi được hứng thú của người học qua ngữ liệu và cách khai thác ngữ liệu phù hợp***

SGK nói chung cần hấp dẫn về cả nội dung lẫn hình thức. Nhờ đó, việc học mới trở thành một hành trình khám phá thú vị. Riêng đối với SGK Tiếng Việt, HS cần được tìm thấy thế giới tưởng tượng và cuộc sống thực của chính mình qua những truyện kể, bài thơ, văn bản thông tin,… trong các bài học. Sách cần sử dụng những ngữ liệu phù hợp với đặc điểm tâm lí, thực tiễn giao tiếp và nhu cầu học hỏi, khám phá của HS và định hướng giáo dục của nhà trường. Các hoạt động thực hành đọc, viết, nói và nghe xung quanh ngữ liệu cần được thiết kế hợp lí, phù hợp với khả năng của HS và thời gian dạy học cho phép, kích thích được sự ham học, trí tò mò và tư duy sáng tạo của các em.

b. Quan điểm biên soạn SGK *Tiếng Việt 1*

Lớp 1 đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng trong quá trình phát triển năng lực giao tiếp của HS, chuyển từ giao tiếp bằng ngôn ngữ nói vốn được hình thành và phát triển trong môi trường giao tiếp tự nhiên sang giao tiếp bằng cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong môi trường nhà trường có sự hướng dẫn của GV, theo mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập do Chương trình quy định.

Ngoài yêu cầu đối với SGK Tiếng Việt nói chung, SGK *Tiếng Việt 1* ở lớp 1 HS cần chú trọng thoả đáng đến và sự phát triển năng lực ngôn ngữ của các em ở giai đoạn chuyển tiếp này để bảo đảm sự phát triển ngôn ngữ ở các em diễn ra một cách tự nhiên với nhiều điều mới mẻ mà thú vị, chứ không phải chịu đựng căng thẳng và áp lực. Muốn vậy, hoạt động đọc, viết, nói và nghe cần phải được đặt vào ngữ cảnh giao tiếp tự nhiên và cần phải khai thác hiệu quả vốn tiếng Việt sẵn có trước khi đến trường của HS.

2.2. Những điểm mới cơ bản của SGK *Tiếng Việt 1*

Tiếng Việt 1 hiện thực hoá quan điểm biên soạn SGK đã nêu ở trên. Sau đây là những điểm mới cơ bản, triển khai theo quan điểm biên soạn đó:

a. Ngay từ những bài đầu tiên, sách đã đặt những âm – chữ được học vào câu, gắn với một sự việc, trạng thái cụ thể. Như vậy, khác với nhiều SGK Tiếng Việt cho lớp 1 khác, ở giai đoạn đầu, dạy âm – chữ chỉ gắn với từ ngữ (đơn vị định danh), cuốn sách ***Tiếng Việt 1*** này dạy âm – chữ gắn ngay với câu (đơn vị giao tiếp). Từ câu trọn vẹn để nhận biết âm – chữ, vần; rồi từ âm – chữ, vần ghép thành tiếng, từ ngữ, câu, đoạn. ***Tiếng Việt 1*** cũng tạo cho HS cơ hội tự đọc được câu ngay từ bài đầu (từ câu đơn giản nhất là "*A.*"). Theo cách này, HS không chỉ được phát triển kĩ năng giao tiếp một cách nhanh nhất mà còn có cơ hội phát triển khả năng quan sát, tưởng tượng, suy luận,…

Với ***Tiếng Việt 1***, các vần ít thông dụng, đặc biệt là vừa ít thông dụng vừa khó, thì được chuyển hẳn sang tập hai và được lồng ghép vào những văn bản đọc, tức gắn vần với từ ngữ chứa vần đó và đưa từ ngữ chứa vần đó vào ngữ cảnh giao tiếp, chứ không dạy thành bài riêng biệt như ở tập một.

b. Các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe được kết nối và dạy học tích hợp trong một bài học. Đến tập hai, trung tâm để tạo nên sự kết nối và tích hợp đó là văn bản thuộc các kiểu loại khác nhau. Trong sách ***Tiếng Việt 1*** này, ở cả tập một và tập hai, người đọc không tìm thấy các "phân môn" mà chỉ nhìn thấy các hoạt động giao tiếp.

c. Ngữ liệu bảo đảm tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa văn bản văn học và văn bản thông tin. Tăng thêm tỉ lệ văn bản thông tin và giảm tỉ lệ văn bản văn học so với các SGK Tiếng Việt lâu nay. Nội dung của ngữ liệu được chọn lựa phù hợp với hiểu biết và trải nghiệm đã có của người học; giúp HS có cơ hội kết nối với trải nghiệm cá nhân, phát triển cá tính lành mạnh và tư duy độc lập.

d. Nội dung bài học được thiết kế dưới dạng các hoạt động, bắt đầu bằng các câu lệnh thể hiện yêu cầu mà người học cần phải thực hiện. Nhờ đó, HS có thể dùng sách để tự học, cha mẹ HS có thể giúp con mình tự học tập ở nhà, GV thuận lợi trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

đ. Sách hấp dẫn về cả nội dung lẫn hình thức. HS sẽ cảm thấy thích thú với việc học tiếng Việt khi cầm cuốn ***Tiếng Việt 1*** trên tay và từng bước khám phá những bài học ở trong đó.

2.3. Cấu trúc sách và các bài học

Sách ***Tiếng Việt 1*** được chia thành hai tập, tập một dành cho học kì 1 (18 tuần, trung bình mỗi tuần 12 tiết), tập hai dành cho học kì 2 (17 tuần, trung bình mỗi tuần 12 tiết).

TẬP MỘT

a. Cấu trúc sách

Ngoài các bài học ở ***Tuần mở đầu*** (giúp HS làm quen với môi trường và hoạt động học tập ở lớp 1) và ***Tuần ôn tập***, 16 tuần còn lại có 80 bài, mỗi tuần có 5 bài, gồm cả bài ***Ôn tập và kể chuyện*** ở cuối tuần. Mỗi bài được dạy học trong 2 tiết, trình bày trong 2 trang sách, 1 trang chẵn và 1 trang lẻ. Ngoài ra, mỗi tuần còn có 2 tiết tập viết tăng thêm

ngoài thời gian tập viết trong các bài học; trước khi viết, HS cũng được luyện đọc các từ ngữ luyện viết. Ngoài luyện viết và luyện đọc, thời gian còn lại của 2 tiết (nếu có) có thể dành để HS làm các bài tập nối, điền trong Vở bài tập.

Mỗi bài gồm một hoặc một số âm – chữ (chữ cái và dấu thanh) hoặc vần; số lượng và độ khó của các âm – chữ, vần trong một bài được tăng dần tương ứng với kĩ năng mà HS đã học được. Các âm – chữ và vần được sắp xếp dựa vào một số căn cứ, cụ thể là:

- Khả năng dùng các âm – chữ tổ hợp nên các tiếng, từ ngữ, câu gần gũi, thông dụng để HS học xong những chữ cái và dấu thanh đó có thể đọc và viết được nhiều tiếng, từ ngữ, câu.
- Trình tự các con chữ trong bảng chữ cái và tính chất đồng dạng của chữ và vần; chẳng hạn, những chữ cái được dạy học đầu tiên là *a, b, c,...*; các vần được chia theo nhóm, gần nhau về âm và chữ viết như: *an, ăn, ân; on, ôn, ơn; en, ên, in, un; am, ăm, âm;...*
- Độ thông dụng và độ khó của đơn vị ngôn ngữ cần học. Những vần thông dụng nhưng có cấu trúc phức tạp, khó đọc và viết thì được xếp vào cuối tập một. Những vần ít thông dụng, đặc biệt là vừa ít thông dụng vừa khó, thì được đưa vào tập hai.

b. Cấu trúc mỗi bài học

Ở tập một, mỗi bài học đơn vị đều được bắt đầu bằng hoạt động ***nhận biết*** âm – chữ hoặc vần chuẩn bị học. Hoạt động này được thiết kế dưới dạng yêu cầu HS quan sát tranh, nhận biết nội dung tranh và nói hoặc đọc theo GV câu thuyết minh tranh. Câu này có chứa các âm chữ hoặc vần được học trong bài và thường thể hiện các sự việc, trạng thái có thể minh hoạ bằng hình ảnh trực quan. Hoạt động nhận biết này tạo cho HS có hứng thú khám phá bài học. Những âm chữ, vần cần học được đặt trong câu (đánh dấu màu đỏ), câu gắn với một sự việc, trạng thái cụ thể, tạo cho HS cảm giác bài học gần gũi và thiết thực với đời sống. Trong câu nhận biết có thể có nhiều từ ngữ HS chưa thể tự đọc được, tỉ lệ những từ ngữ này được giảm dần ngay trong học kì 1. Các em nói hoặc đọc câu thuyết minh lặp lại theo GV, nhờ quan sát tranh và nhờ vốn ngôn ngữ nói tiếng Việt, các em hiểu được ý nghĩa của câu. Việc từng bước gắn ý nghĩa của một câu với hình thức viết của câu vốn chưa thật quen thuộc, giúp HS sớm có ý niệm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết ở cấp độ đơn vị giao tiếp. Nhờ đó, kĩ năng đọc sẽ được phát triển nhanh hơn. Trong bối cảnh nhiều HS có khả năng đọc phát triển sớm thì câu nhận biết cũng là ngữ liệu hỗ trợ các em luyện đọc.

Sau hoạt động ***nhận biết*** là hoạt động ***đọc âm/ vần, tiếng, từ ngữ***; cuối tiết 1 là ***viết bảng***. Mở đầu tiết 2, HS ***viết vào vở*** (Ngoài ra, như đã nêu trên, mỗi tuần có 2 tiết ngoài bài học để HS tiếp tục luyện viết. Trong thời gian dành cho viết vào buổi sáng, nếu HS nào chưa viết xong, các em có thể viết tiếp phần còn lại vào buổi chiều). Sau tập viết vào vở, HS ***đọc câu/ đoạn ngắn***, cuối cùng là ***nói (và nghe)*** theo nghi thức lời nói hay theo chủ điểm gắn với một nội dung của bài học.

Phần ***đọc câu/ đoạn ngắn*** yêu cầu HS không chỉ có kĩ năng ***đọc thành tiếng*** mà còn có kĩ năng ***đọc hiểu***. Mức độ yêu cầu đọc hiểu tăng dần theo nội dung đọc. Các câu hỏi đọc hiểu (chỉ gợi ý trong SGV) theo đó tăng lên về số lượng và độ khó.

Từ tuần 1 đến tuần 10, bài 1 và bài 3 của mỗi tuần, phần nói dành để HS thực hành các ***nghi thức lời nói*** cơ bản được quy định trong chương trình, giúp các em phát triển kĩ năng chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép. Còn các ***chủ điểm*** nói được lựa chọn thường gắn với nội dung đọc ở ngay trước đó mà không gò bó theo âm – chữ hay vần trong bài học. Nói và nghe như là phần mở rộng, nối dài của đọc. Nhờ đó, đọc với nói và nghe hỗ trợ hiệu quả cho nhau. Đọc chuẩn bị nội dung cho nói và nghe. Nói và nghe giúp HS hiểu rõ hơn nội dung của phần đọc. Đây cũng là hoạt động học tập giúp HS tự tin hơn khi giao tiếp, đặt cơ sở cho kĩ năng trình bày, thuyết trình ở các lớp trên. Một khoảng thời gian ngắn cuối mỗi bài học dành cho nói và nghe tương đối tự do cũng giúp HS giảm được căng thẳng sau gần 2 tiết học. Ở hoạt động này, SGV chỉ đưa ra gợi ý. GV có thể sáng tạo những "kịch bản" khác nhau để tổ chức hoạt động nói và nghe cho hiệu quả.

Trong bài ***Ôn tập và kể chuyện*** cuối mỗi tuần, phần ôn tập giúp HS củng cố, phát triển kĩ năng đọc âm – chữ/ vần và tiếng, từ ngữ, câu hoặc đoạn có chứa âm – chữ/ vần được học trong tuần, viết chính tả (từ tuần 1 đến tuần 6: viết cụm từ, từ tuần 7 đến tuần 16: viết câu ngắn); phần kể chuyện giúp HS phát triển kĩ năng nghe, nói, tưởng tượng, suy luận,… Trong hoạt động kể chuyện, HS có thể được trao đổi nhóm, được đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện tuỳ vào khả năng của HS.

TẬP HAI

a. Cấu trúc sách

Ở tập hai, có 8 bài lớn, mỗi bài được dạy học trong 2 tuần (24 tiết). Trong 24 tiết cho mỗi bài lớn có 18 tiết dành cho đọc, viết, nói và nghe xoay quanh các văn bản; 2 tiết ôn tập ở cuối tuần 2 của mỗi bài; 4 tiết (mỗi tuần 2 tiết) dành để HS: 1) hoàn thành nốt những nội dung có thể chưa hoàn thành trong các bài học trong tuần (thường học vào buổi sáng); 2) làm bài tập trong *Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập hai*. Ngoài ra, GV cũng có thể dành một phần thời gian cho hoạt động đọc mở rộng. Nghĩa là mỗi tuần có 2 tiết dành cho GV tổ chức các hoạt động dạy học một cách linh hoạt).

Mỗi bài lớn tương đương với một "chương" trong một số SGK nước ngoài hoặc với đơn vị dạy học xoay quanh một chủ điểm như một số SGK Việt Nam trước đây. Các bài lớn được thiết kế theo hệ thống chủ điểm, phát triển từ những chủ điểm gần gũi nhất như tôi (cá nhân người học) và bạn bè, gia đình, nhà trường đến những chủ điểm liên quan đến kĩ năng sống, bài học về đạo đức, thiên nhiên, cảm nhận của con người về thế giới xung quanh và cuối cùng là đất nước và con người Việt Nam. Hệ thống chủ điểm này vừa có tính gợi mở, gây hứng thú đối với HS vừa nhắm đến mục tiêu bồi dưỡng và phát triển các phẩm chất chủ yếu được quy định trong Chương trình Giáo dục Phổ thông mới.

Trong mỗi bài lớn (chủ điểm) thường có đủ các kiểu loại văn bản cơ bản: truyện, thơ, văn bản thông tin. Tuy nhiên, tuỳ thuộc vào chủ điểm của bài học mà văn bản văn học (truyện, thơ) hay văn bản thông tin chiếm tỉ lệ nhiều hơn, chẳng hạn bài học có chủ điểm là thiên nhiên thì văn bản thông tin nhiều hơn văn bản văn học, ngược lại, bài học có chủ điểm là cảm nhận về thế giới thì tỉ lệ văn bản văn học cao hơn. Mỗi văn bản truyện, văn bản thông tin,… được thiết kế dạy học trong 4 tiết, mỗi bài thơ 2 tiết, trừ một văn bản văn xuôi ở bài 8 chỉ dạy học trong 2 tiết. Do số tiết cho mỗi bài lớn là cố định (24 tiết) nên những bài có tỉ lệ thơ cao như bài *Thế giới trong mắt em* thì số lượng văn bản nhiều hơn những bài khác.

b. Cấu trúc mỗi bài học

Mỗi văn bản đọc là trung tâm của một bài nhỏ. Khởi đầu bài học là hoạt động ***khởi động*** nhằm huy động trải nghiệm, hiểu biết và tạo tâm thế để HS đọc hiểu văn bản tốt hơn. Hoạt động này thường được tổ chức dưới hình thức HS quan sát tranh thể hiện các sự việc, nhân vật có liên quan đến nội dung văn bản đọc, rồi trao đổi, thảo luận và trả lời câu hỏi. Dựa vào mục tiêu của phần Khởi động, GV có thể tổ chức nhiều hoạt động dạy học linh hoạt và sáng tạo, không nhất thiết phải theo đúng những gợi ý trong SGV. Sau hoạt động khởi động là ***đọc thành tiếng***, ***đọc hiểu*** (thể hiện qua trả lời câu hỏi).

Riêng đối với văn bản thơ, HS được luyện tập ***nhận biết vần*** nhằm củng cố kiến thức, kĩ năng về vần và ***học thuộc lòng*** (1 – 2 khổ thơ hoặc cả bài). Đối với văn bản văn xuôi, HS được thực hành ***viết, nói, nghe***, đôi khi có hoạt động ***kể chuyện*** hay ***đóng vai*** diễn lại câu chuyện đã đọc. Hoạt động viết trong các bài học về văn bản văn xuôi có hai dạng:

a) Viết vào vở 1 – 2 câu trả lời ở phần đọc hiểu.

b) Viết vào vở 1 – 2 câu đã hoàn thiện sau khi điền từ ngữ phù hợp.

Cuối mỗi bài học (cả thơ và văn xuôi) thường có hoạt động ***tích hợp, mở rộng, vận dụng*** đa dạng, dưới hình thức trò chơi, giải ô chữ, vẽ, hát, giải quyết tình huống,…

Ngoài ra, 2 tiết trong mỗi tuần, nằm ngoài các bài học, dành để GV tổ chức các hoạt động dạy học một cách linh hoạt bao gồm:

- Hoàn thiện những nội dung nào có thể chưa kịp hoàn thành vào buổi sáng.
- Tổ chức cho HS làm bài tập luyện tập củng cố kĩ năng trong *Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập hai.*
- Tổ chức cho HS đọc mở rộng (tìm đọc truyện, thơ, văn bản thông tin và trao đổi với bạn về những gì đã đọc).

3. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO VIÊN

3.1. Cấu trúc bài hướng dẫn dạy học trong sách giáo viên

Tương ứng với mỗi bài học trong SHS có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều có cấu trúc gồm các phần chính: ***Mục tiêu***, ***Chuẩn bị***, ***Hoạt động dạy học***.

Phần ***Mục tiêu*** có nội dung và cách thể hiện phù hợp với định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

Phần ***Chuẩn bị*** bao gồm hai nội dung: a. kiến thức (tiếng Việt và đời sống) mà GV cần có để dạy tốt bài học; và b. phương tiện dạy học cần có và nên có (ngoài những phương tiện dạy học được nêu trong SGV, GV có thể sử dụng các phương tiện phù hợp khác. Do phương tiện dạy học cần chuẩn bị cho các bài ở từng học kì về cơ bản giống nhau, nên nội dung này không được trình bày thành mục riêng ở mỗi bài, tránh trùng lặp).

Phần ***Hoạt động dạy học*** bám sát các mục của bài học trong SHS. Ngoài ra, ở đầu bài học có mục ôn bài cũ, tạo tâm thế cho bài học mới; ở cuối bài học có mục ***Củng cố*** giúp GV và HS tóm tắt lại những nội dung đã học và GV nhận xét, đánh giá hoạt động học tập của HS. Tuỳ tình hình thực tế, GV vận dụng linh hoạt thời gian để tổ chức các hoạt động dạy học.

3.2. Một số lưu ý khi tổ chức các hoạt động dạy học

a. Giải thích nghĩa của từ ngữ

GV cần nắm vững nghĩa của tất cả các từ ngữ có trong SHS. Ở học kì 1, SHS chủ yếu sử dụng những từ ngữ thông dụng, dễ hiểu và thường có hình minh hoạ để giúp HS tiếp nhận được ngay nghĩa của từ ngữ và nội dung bài học nói chung. Vì vậy, việc giải thích nghĩa của từng từ ngữ riêng lẻ như cách giải thích trong từ điển là chưa cần thiết và HS cũng khó tiếp nhận được. Nếu có tình huống đặc biệt cần giải thích từ ngữ thì sử dụng phương pháp giải thích nghĩa của từ ngữ bằng hình ảnh trực quan hay đưa những ví dụ cụ thể có dùng từ ngữ cần giải thích để HS hình dung được nghĩa của từ ngữ, qua đó hiểu được nội dung câu, đoạn văn. Ở học kì 2, những từ ngữ khó xuất hiện trong các văn bản đọc được ghi ngay dưới văn bản trong SHS. Nhưng phần giải thích nghĩa thì được đưa vào SGV. Ngoài cách giải thích được gợi ý trong SGV, GV có thể vận dụng những cách giải thích có tính trực quan và dùng những ví dụ minh hoạ cụ thể để HS có thể hiểu nghĩa của các từ ngữ khó một cách dễ dàng.

b. Quy trình dạy học phần vần

Quy trình dạy học đánh vần các bài 3 vần (đôi khi 4 vần) khác với quy trình dạy học các bài 2 vần. Các bài 3 hoặc 4 vần đều bao gồm những vần phát âm gần nhau và đồng dạng về chữ viết. Vì vậy, với những bài này, trước khi luyện đọc từng vần, HS nên được so sánh để nhận biết sự tương đồng và khác biệt giữa các vần trong một nhóm vần. Thao tác đó giúp cho việc học đọc và viết các vần tương tự được diễn ra thuận lợi và hiệu quả hơn. Tuy vậy, GV có thể thay đổi quy trình miễn sao việc dạy đánh vần được tiết kiệm thời gian và hiệu quả.

HS không nhất thiết phải đọc, viết thành thạo các vần ngay sau khi học xong các vần đó vì kĩ năng đọc và viết các vần trong bài được tiếp tục củng cố trong 2 tiết luyện tập tăng thêm, trong bài ôn tập cuối tuần và được lặp đi lặp lại trong những bài học còn lại của ***Tiếng Việt 1***.

c. Cách đánh vần

Có một số cách đánh vần khác nhau. ***Tiếng Việt 1*** không quy định cứng nhắc cách đánh vần nào. Tuỳ vào khả năng của HS mà GV lựa chọn cách đánh vần cho phù hợp

và hiệu quả. Chẳng hạn, với tiếng *bàn*, có thể áp dụng một trong những cách đánh vần sau đây: 1) *bờ – an – ban – huyền – bàn* (dành cho những HS có kĩ năng đọc bình thường); 2) *a – nờ – an – bờ – an – ban – huyền – bàn* (dành cho những HS có kĩ năng đọc hạn chế). Ngoài ra, nếu HS nào không cần đánh vần thì có thể cho các em đọc trơn (đọc toàn âm tiết), bỏ qua bước đánh vần.

d. Viết chữ hoa

Chương trình Tiếng Việt lớp 1 chỉ quy định HS biết viết chữ hoa, không bắt buộc viết chữ in hoa hay viết chữ viết hoa. Ở tập một, từ tuần 7 trở đi, ở mỗi bài ôn cuối tuần, HS được viết một câu ngắn. Tuy vậy, trong vở *Tập viết* đã có chữ hoa được in sẵn ở đầu câu. Vì vậy, HS chưa phải tự viết chữ hoa. Ở tập hai, viết chữ viết hoa không được dạy học thành mục riêng mà kết hợp trong các hoạt động viết câu, đoạn văn. Trước khi cho HS viết câu, đoạn văn, GV hướng dẫn HS luyện tô chữ viết hoa có trong câu, đoạn văn ở vở *Tập viết 1, tập hai* khi chữ hoa này xuất hiện lần đầu trong phần viết. Tuy nhiên, khi thực hành viết câu, đoạn, HS có thể viết chữ viết hoa theo mẫu đã tô hoặc viết chữ in hoa. Với hoạt động viết câu sáng tạo (chẳng hạn được gợi ý từ tranh) thì HS cần tự viết chữ hoa. Như vậy, theo tinh thần mở của Chương trình, SGK cũng không quy định chữ in hoa hay viết hoa. GV và HS tuỳ nghi áp dụng miễn là giúp HS có thể viết câu và có ý thức viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng.(*).

3.3. Phương pháp dạy học

a. Phương pháp dạy học trong ***Tiếng Việt 1*** tuân thủ định hướng đổi mới phương pháp dạy học của Chương trình môn Ngữ văn và Chương trình Giáo dục Phổ thông nói chung là đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS.

b. Ở từng kiểu bài học, đối với từng hoạt động dạy học nhằm phát triển từng kĩ năng (đọc, viết, nói, nghe) cho HS, GV cần có những phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu dạy học được quy định đối với lớp 1.

Đọc: Dạy đọc nhằm giúp HS hình thành và phát triển kĩ năng đọc thành tiếng và đọc hiểu. Trong giai đoạn đầu (học kì 1), đọc thành tiếng ưu tiên hơn, đọc hiểu chỉ đặt ra yêu cầu hiểu nghĩa của từ ngữ (tách biệt), câu, đoạn ngắn. Trong giai đoạn sau (học kì 2), đọc thành tiếng vẫn là kĩ năng ưu tiên, nhưng yêu cầu đọc hiểu tăng dần, từ văn bản ngắn, đơn giản đến văn bản dài hơn, phức tạp hơn.

Đối với đọc thành tiếng, phương pháp dạy học chủ yếu là GV đọc mẫu và HS thực hành theo mẫu. Đọc phân vai dựa theo một truyện kể cũng cần được khai thác. Đối với đọc hiểu, phương pháp dạy học chủ yếu là GV huy động trải nghiệm, hiểu biết của

---

(*) Cần lưu ý là dù viết theo kiểu chữ nào thì GV cũng không nên tạo áp lực HS phải viết chữ đẹp. Yêu cầu quan trọng đối với tất cả HS là viết chữ đúng nét, rõ ràng, ngay ngắn, dễ đọc. Còn viết chữ đẹp chỉ nên coi là lựa chọn theo sở thích và năng khiếu của HS.

HS có liên quan đến nội dung của văn bản đọc, cho HS so sánh, liên hệ mở rộng; đặt câu hỏi và tổ chức đàm thoại giữa GV và HS, cho HS thảo luận nhóm (chủ yếu là nhóm đôi). Trước khi đọc văn bản, GV có thể cho HS dựa vào nhan đề và tranh minh hoạ để suy đoán nội dung văn bản. Tuy nhiên, hoạt động này chỉ nên áp dụng cho một số văn bản và những đối tượng HS phù hợp. Phương châm là phương pháp dạy đọc hiểu phải kích hoạt được việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc.

Viết: Dạy viết nhằm giúp HS hình thành và phát triển kĩ năng viết chữ (tập viết, chính tả) và dạy viết câu (có vận dụng hiểu biết về ngữ pháp và sáng tạo). Dạy kĩ năng viết chữ chủ yếu sử dụng phương pháp GV làm mẫu, HS thực hành theo mẫu. Dạy viết câu có thể vừa sử dụng phương pháp GV làm mẫu, HS thực hành theo mẫu vừa sử dụng phương pháp khơi gợi khả năng tưởng tượng, liên hệ, sáng tạo bằng cách dùng tranh ảnh gợi ý, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, từ đó HS có thể viết câu đúng và thể hiện những ý tưởng sáng tạo,...

Nói và nghe: Dạy nói và nghe cũng cần chú ý vận dụng phương pháp GV làm mẫu và HS thực hành theo mẫu; đặt câu hỏi và tổ chức đàm thoại giữa GV và HS, HS thảo luận nhóm (chủ yếu là nhóm đôi) rồi trình bày trước lớp; nghe kể chuyện và kể lại hoặc đóng vai diễn lại câu chuyện đã nghe.

c. Các nghiên cứu về dạy học và thực tiễn dạy học các lớp đầu cấp tiểu học trên thế giới đều cho thấy hiệu quả của quy trình dạy học sau: GV trình bày và làm mẫu những kĩ năng và chiến lược mới cho cả lớp. Sau đó, HS hoạt động nhóm (chủ yếu là nhóm đôi) (chẳng hạn hỏi và trả lời, chia sẻ ý tưởng, đọc lại câu chuyện cho bạn nghe,...) và học cá nhân để vận dụng những kĩ năng mới học được. Kết hợp dạy học chung cả lớp, sau đó HS học theo nhóm và học độc lập là hình thức cần được áp dụng phổ biến, linh hoạt và cân bằng.

d. Để đổi mới phương pháp dạy học, ngay từ lớp 1, nhất là sang học kì 2, trong tất cả hoạt động đọc, viết, nói và nghe, GV cần khuyến khích HS tương tác với nhau, coi đó là một cách thức quan trọng để thúc đẩy việc học và trưởng thành. Ngoài trao đổi nhóm, đóng vai kể lại câu chuyện thì tham gia các trò chơi cũng là hình thức tương tác phù hợp đối với HS lớp 1. Đối với dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp thì các hoạt động có tính tương tác càng có ý nghĩa. Nó giúp HS phát triển ngôn ngữ, tư duy và các kĩ năng xã hội một cách hiệu quả; các em trở nên tự tin hơn, có mối quan hệ bạn bè tốt hơn, tôn trọng sự khác biệt và có động lực học cao hơn. Trong khi HS làm việc nhóm, GV cần quan sát và dành thời gian làm việc với những HS hay nhóm HS cần hỗ trợ.

đ. Cần có những hoạt động, câu hỏi dành riêng cho HS gặp khó khăn trong phát triển các kĩ năng giao tiếp, chẳng hạn, dành cơ hội cho những HS này được luyện tập đánh vần, đọc trơn nhiều hơn trong 2 tiết/ tuần luyện đọc, viết tăng thêm ở học kì 1,... Tương tự như vậy, cần có những hoạt động, câu hỏi dành riêng cho những HS tự tin,

năng động, có khả năng đọc, viết, nói và nghe tốt hơn so với các HS khác, chẳng hạn tăng thêm các bài tập dạng khó như viết câu sáng tạo, trình bày trước lớp, kể lại câu chuyện theo trí nhớ và có chi tiết sáng tạo,...

3.4. Phương tiện dạy học

- Ở cả học kì 1 và học kì 2, phương tiện dạy học chủ yếu là tranh ảnh minh hoạ có trong SHS được phóng to. Nếu có phương tiện hỗ trợ (máy tính, máy chiếu, màn hình,...) thì có thể thay thế bằng trình chiếu hình ảnh.
- Kèm theo SHS, mỗi học kì đều có vở *Tập viết* (tập một và tập hai). Riêng học kì 1 cần có thêm bộ thẻ chữ cái.
- Ngoài ra, GV có thể chuẩn bị thêm các phương tiện dạy học khác như bảng phụ, video clip, đồ vật trực quan,... để tổ chức các hoạt động dạy học một cách sinh động và hiệu quả.

3.5. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập trong ***Tiếng Việt 1*** tuân thủ định hướng đổi mới về mục tiêu, nội dung, cách thức đánh giá trong môn Ngữ văn nói chung.

a. Về mục tiêu, đánh giá nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong học tập, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học.

b. Về nội dung, đánh giá phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù thông qua các hoạt động đọc, viết, nói, nghe được quy định trong chương trình.

- ***Về phẩm chất***, đánh giá HS thông qua các biểu hiện về: tình yêu thiên nhiên; yêu quê hương, nơi sinh sống; yêu thương, quan tâm người thân trong gia đình; yêu quý bạn bè, thầy cô và những người xung quanh.
- ***Về năng lực chung***
  + ***Năng lực tự chủ và tự học:*** Đánh giá khả năng tự làm được những việc của mình theo sự phân công, hướng dẫn; nhận biết và bày tỏ được tình cảm, cảm xúc của bản thân.
  + ***Năng lực giao tiếp và hợp tác:*** Đánh giá khả năng tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp; bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng; biết cách kết bạn và giữ gìn tình bạn; có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập.
  + ***Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*** Đánh giá khả năng nhận ra được những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi; nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng.
- ***Về năng lực đặc thù (đọc, viết, nói, nghe)***
  + ***Đọc:*** Đánh giá kĩ năng đọc gồm kĩ năng đọc thành tiếng và kĩ năng đọc hiểu. Về kĩ năng đọc thành tiếng, ở học kì 1, nhất là thời gian đầu, tập trung vào khả năng HS đọc âm, vần và đánh vần tiếng; khả năng đọc trơn tiếng, từ, câu, đoạn ngắn.

Ở học kì 2, tập trung vào đánh giá kĩ năng đọc văn bản với yêu cầu đọc đúng, rõ ràng, trôi chảy và theo tốc độ như Chương trình quy định.

Đánh giá kĩ năng đọc hiểu dựa vào kết quả HS trả lời các câu hỏi liên quan đến những nội dung tường minh, thể hiện cảm nghĩ và liên hệ với bản thân ở mức đơn giản như cảm nghĩ về nhân vật hay câu chuyện, bài học từ văn bản,…

+ ***Viết:*** Đánh giá kĩ năng viết dựa trên nhiều hình thức viết đa dạng với những yêu cầu khác nhau: viết chữ (ghi âm, vần, tiếng, từ ngữ), chép chính tả, nghe viết chính tả, viết lại câu trả lời, viết câu hoàn thiện sau khi điền và viết sáng tạo một hai câu ngắn. Với kĩ năng viết chữ, chép chính tả, nghe viết chính tả, việc đánh giá chú ý đến cách HS cầm bút, nét chữ HS viết và mức độ đúng chính tả. Với kĩ năng viết lại câu trả lời, viết câu hoàn thiện sau khi điền và viết câu mới, cần chú ý đánh giá về mức độ đúng chính tả, kĩ năng dùng từ ngữ và đặt câu.
+ ***Nói và nghe:*** Đánh giá về sự tự tin của HS khi nói, trao đổi, thảo luận trong nhóm và trước lớp; khả năng phát âm đúng, rõ với tốc độ phù hợp; khả năng sử dụng ngôn ngữ chính xác; khả năng tập trung khi nghe; khả năng trả lời câu hỏi thể hiện hiểu được nội dung đã nghe.

c. Về cách thức đánh giá, các phẩm chất và năng lực chung được đánh giá bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét, thực hiện trong suốt năm học. Các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe được đánh giá vừa bằng định tính, thực hiện trong suốt năm học; vừa bằng định lượng, được thực hiện vào cuối học kì và cuối năm. Cuối tuần ôn tập của mỗi học kì có một đề kiểm tra tham khảo. Nhà trường và GV có thể dựa vào cấu trúc và mức độ yêu cầu cần đạt để thiết kế đề kiểm tra phù hợp với HS của mình. Với HS lớp 1, cần ưu tiên đánh giá bằng định tính trong quá trình dạy học. Đánh giá định lượng (cho điểm) chỉ thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan quản lí giáo dục.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

TUẦN MỞ ĐẦU

LÀM QUEN VỚI TRƯỜNG LỚP, BẠN BÈ; LÀM QUEN VỚI ĐỒ DÙNG HỌC TẬP

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Làm quen với trường, lớp.
- Biết cách làm quen, kết bạn. Hiểu và gần gũi bạn bè trong lớp, trong trường.
- Gọi đúng tên, hiểu công dụng và biết cách sử dụng đồ dùng học tập.
- Phát triển kĩ năng nói, thêm tự tin khi giao tiếp.
- Có kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ.
- Yêu quý lớp học – nơi diễn ra những hoạt động học tập thú vị.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững các nguyên tắc giao tiếp khi chào hỏi, giới thiệu, làm quen.
- Biết một số từ ngữ chỉ đồ dùng học tập trong các phương ngữ (chẳng hạn ở miền Nam, *cái bút* gọi là *cây viết*, *cái tẩy* gọi là *cục gôm*,...).
- Hiểu công dụng và cách sử dụng đồ dùng học tập cần thiết đối với HS như sách vở, phấn bảng, bút mực, bút chì, thước kẻ, gọt bút chì, tẩy,... Hiểu thêm công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng học tập khác (đồ dùng không bắt buộc) như bộ thẻ chữ cái, máy tính bảng,...

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

a. Trường hợp GV và HS chưa làm quen với nhau

- GV chúc mừng HS đã được vào lớp 1.

– GV giới thiệu bản thân: họ tên, tuổi tác, sở thích,... (Tạo không khí thân tình bằng cách cho phép HS hỏi điều gì đó về GV.)

b. Trường hợp GV và HS đã làm quen với nhau: GV bỏ qua bước khởi động và có thể thay thế bằng một trò chơi phù hợp.

2. Làm quen với trường lớp

– HS quan sát tranh trong SHS (trang 7) và trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ cảnh ở đâu, vào thời điểm nào? Khung cảnh gồm những gì?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– HS kể tên những phòng, những dãy nhà có trong trường mình (có thể dựa theo nội dung GV đã giới thiệu (trước buổi học) về trường.

– GV nhắc nhở HS thực hiện tốt những quy định của trường lớp. (Ví dụ: Đứng lên chào khi thầy, cô giáo bước vào lớp (tư thế ngay ngắn, có thể nói lời chào: "Chúng em chào cô/ thầy ạ!"), giữ trật tự trong giờ học, giữ gìn vệ sinh chung,...; động viên, lưu ý HS một số vấn đề về học tập, rèn luyện.

– HS trao đổi ý kiến (nếu có).

3. Làm quen với bạn bè

– HS quan sát tranh trong SHS (trang 7) và trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Các bạn học sinh đang làm gì? Đến trường học, Hà và Nam mới biết nhau. Theo em, để làm quen, các bạn sẽ nói với nhau thế nào?...* Một số (4 – 5) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– GV giới thiệu chung về cách làm quen với bạn mới: chào hỏi, giới thiệu bản thân.

– HS chia nhóm đôi, đóng vai trong tình huống làm quen nhau. (Có thể đóng vai theo nhóm 4: bốn bạn tự giới thiệu về bản thân. Dựa vào điều nghe được, từng HS lần lượt giới thiệu về bạn bên cạnh cho người còn lại (trong nhóm) nghe.)

– Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

– GV có thể giới thiệu thêm: Vào lớp 1, các em được làm quen với trường lớp, với bạn mới, ở trường được thầy cô dạy đọc, dạy viết, dạy làm toán, chỉ bảo mọi điều, được vui chơi cùng bạn bè. Về nhà (tranh trang 6), em cùng bạn đọc sách, truyện, chơi xếp chữ,...

TIẾT 2

4. Làm quen với đồ dùng học tập

– HS quan sát tranh và gọi tên các đồ dùng học tập. Một số (5 – 7) HS trình bày.

– GV đọc tên từng đồ dùng học tập, HS đưa ra đồ dùng học tập tương ứng.

– HS quan sát tranh, trao đổi (theo nhóm) về công dụng và cách sử dụng đồ dùng học tập: *Trong mỗi tranh, bạn HS đang làm gì? Mỗi đồ dùng học tập dùng vào việc gì?...*

(Một bạn HS đang dùng SHS trong giờ học → sách để học; một bạn cầm thước kẻ và kẻ lên giấy → thước để kẻ, vẽ nên đường thẳng; một bạn dùng bút chì tô chữ trong vở → bút chì để tô; một bạn dùng bút mực viết chữ "a" vào vở → bút mực để viết;

hình ảnh gọt bút chì → gọt bút chì để bút nhọn hơn; hình ảnh dùng tẩy để xoá một nét trong bức tranh tự vẽ → tẩy để xoá đi những chỗ không cần thiết,...)

- Một số (2 – 3) HS nói về các đồ dùng học tập mà mình đang có.
- GV và HS nhận xét.
- GV chốt công dụng và hướng dẫn cách giữ gìn các đồ dùng học tập: Phải làm thế nào để giữ sách vở không bị rách hay quăn mép? Có cần cho bút vào hộp không? Vì sao? Muốn kẻ vào vở, phải đặt thước như thế nào? Làm gì để thước kẻ không bị cong vẹo, sứt mẻ? Khi nào phải gọt lại bút chì?,...
- HS thực hành sử dụng các đồ dùng học tập.

5. Củng cố

- HS giải câu đố về đồ dùng học tập (có hình ảnh gợi ý):

+ *Áo em có đủ các màu*
Thân em trắng muốt, như nhau thẳng hàng.
Mỏng, dày là ở số trang
Lời thầy cô, kiến thức vàng trong em. (Quyển vở)

+ *Gọi tên, vẫn gọi là cây*
Nhưng đâu có phải đất này mà lên.
Suốt đời một việc chẳng quên
Giúp cho bao chữ nối liền với nhau. (Cây bút)

+ *Không phải bò*
Chẳng phải trâu
Uống nước ao sâu
Lên cày ruộng cạn. (Bút mực)

+ *Ruột dài từ mũi đến chân*
Mũi mòn, ruột cũng dần dần mòn theo. (Bút chì)

+ *Mình tròn thân trắng*
Dáng hình thon thon
Thân phận còn con
Mòn dần theo chữ. (Viên phấn)

+ *Nhỏ như cái kẹo*
Dẻo như bánh giầy
Ở đâu mực dây
Có em là sạch. (Cái tẩy)

+ *Cái gì thường vẫn để đo*
Giúp anh học trò kẻ vẽ thường xuyên? (Cái thước kẻ)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại bài vừa học.
– GV khuyến khích HS tìm thêm các đồ dùng học tập khác, chỉ ra công dụng của chúng và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

LÀM QUEN VỚI TƯ THẾ ĐỌC, VIẾT, NÓI, NGHE

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Biết và thực hiện theo các tư thế đúng, tránh tư thế sai khi đọc, viết, nói, nghe.
– Giúp các bạn khác rèn tư thế đúng khi đọc, viết, nói, nghe.
– Thêm tự tin khi giao tiếp (thông qua trao đổi, nhận xét về các tư thế đúng, sai khi đọc, viết, nói, nghe); thêm gần gũi bạn bè, thầy cô.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững các quy định về tư thế đúng khi đọc, viết, nói, nghe; hiểu thực tế để minh hoạ, phân tích và giúp HS phòng ngừa các lỗi thường mắc phải khi đọc, viết, nói, nghe.
– Hiểu rõ tác hại của việc sai tư thế khi đọc, viết, nói, nghe (về hiệu quả học tập, nhận thức, về sức khoẻ,...).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại bài cũ và tạo tâm thế cho giờ học. (Gợi ý trò chơi "Khéo tay, hay làm": Có 2 – 3 đội chơi cùng thực hiện cầm thước để kẻ những đường thẳng; cầm bút tô hình tròn; gọt bút chì,... Đội nào làm đúng tư thế hơn, hoàn thành công việc sớm hơn, sẽ là đội chiến thắng.)

2. Quan sát các tư thế

a. Quan sát tư thế đọc

– HS quan sát 2 tranh đầu tiên (trong SHS) và trả lời các câu hỏi: *Bạn HS trong tranh đang làm gì? Theo em, tranh nào thể hiện tư thế đúng? Tranh nào thể hiện tư thế sai? Vì sao?...* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Bạn HS đang đọc sách. Tranh 1 thể hiện tư thế đúng khi ngồi đọc: ngồi ngay ngắn, mắt cách sách khoảng 25 – 30cm, tay đặt lên mặt bàn,... Tranh 2 thể hiện tư thế sai khi ngồi đọc: lưng cong vẹo, mắt quá gần sách,...)
– GV hướng dẫn và kết hợp làm mẫu tư thế đúng khi đọc: ngồi ngay ngắn, sách cách mắt khoảng 25 – 30cm, tay đặt lên mặt bàn,...
– GV nêu tác hại của việc ngồi đọc sai tư thế: cận thị, cong vẹo cột sống,...
– HS thi nhận diện "Người đọc đúng tư thế": Từ hình ảnh nhiều bạn (qua tranh ảnh) với một số tư thế đúng, sai khi đọc sách, tìm ra những bạn có tư thế đúng.

b. Quan sát tư thế viết

– HS quan sát tranh 3, tranh 4 (trong SHS) và trả lời các câu hỏi: *Bạn HS trong tranh đang làm gì? Theo em, tranh nào thể hiện tư thế đúng? Tranh nào thể hiện tư thế sai? Vì sao?,...* Một số (2 – 3) HS trả lời.

GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Bạn HS đang ngồi viết. Tranh 3 thể hiện tư thế đúng khi viết: lưng thẳng, mắt cách vở 25 – 30cm, tay trái tì mép vở (bên dưới). Tranh 4 thể hiện tư thế sai khi viết: lưng cong, mắt gần vở, ngực tì vào bàn, tay trái bám vào ghế,...)

– HS quan sát tranh 5, 6 (trong SHS) và trả lời câu hỏi: Tranh nào thể hiện cách cầm bút đúng, tranh nào thể hiện cách cầm bút sai?
– GV và HS thống nhất câu trả lời: Tranh 5 thể hiện cách cầm bút đúng: Cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái và ngón trỏ giữ hai bên thân bút, ngón giữa đỡ lấy bút), lòng bàn tay và cánh tay làm thành một đường thẳng, khoảng cách giữa các đầu ngón tay và ngòi bút là 2,5cm. Tranh 6 thể hiện cách cầm bút sai: cầm bút bằng 4 ngón tay, lòng bàn tay và cánh tay làm không tạo thành đường thẳng, các đầu ngón tay quá sát với ngòi bút.
– GV hướng dẫn và kết hợp làm mẫu tư thế đúng khi viết: lưng thẳng, mắt cách vở 25 – 30cm, cầm bút bằng 3 ngón tay, hai tay tì lên mép vở, không tì ngực vào bàn khi viết,...
– GV nêu tác hại của việc viết sai tư thế: cong vẹo cột sống, giảm thị lực, chữ xấu, viết chậm,...
– HS thi nhận diện tư thế viết đúng: Từ hình ảnh nhiều bạn (qua tranh ảnh) với một số tư thế đúng, sai khi ngồi viết, tìm ra những bạn có tư thế đúng.

c. Quan sát tư thế nói, nghe

– HS quan sát tranh 7 (trong SHS) và trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Cô giáo và các bạn đang làm gì? Những bạn nào có tư thế (dáng ngồi, vẻ mặt, ánh mắt,...) đúng trong giờ học? Những bạn nào có tư thế không đúng?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

- GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Tranh vẽ cảnh ở lớp học. Cô giáo đang giảng bài. Các bạn đang nghe cô giảng bài. Nhiều bạn có tư thế đúng trong giờ học: phát biểu xây dựng bài, ngồi ngay ngắn, mắt chăm chú, vẻ mặt hào hứng,... Còn một vài bạn có tư thế không đúng trong giờ học: nằm bò ra bàn, quay ngang, không chú ý, nói chuyện riêng.)
- HS thảo luận nhóm: Trong giờ học, HS có được nói chuyện riêng không? Muốn nói lên ý kiến riêng, phải làm thế nào và tư thế ra sao?
- Đại diện nhóm trình bày.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Trong giờ học, HS phải giữ trật tự, không được nói chuyện riêng (phải tuân thủ nội quy lớp học). Muốn phát biểu ý kiến, phải giơ tay xin phép thầy cô. Khi phát biểu, phải đứng ngay ngắn, nói rõ ràng, đủ nghe,...)
- Có thể cho HS nhận diện tư thế nói, nghe đúng (qua các tranh ảnh hay clip).

TIẾT 2

3. Thực hành các tư thế đọc, viết, nói, nghe

a. Thực hành tư thế đọc

- HS thực hành ngồi (hoặc đứng) đúng tư thế khi đọc (Trường hợp 1: sách để trên mặt bàn. Trường hợp 2: sách cầm trên tay).
- Một số (3 – 5) HS thể hiện.
- GV và HS nhận xét.

b. Thực hành tư thế viết

- HS thực hành ngồi đúng tư thế khi viết bảng con, viết vở.
- Một số (3 – 5) HS thể hiện.
- GV và HS nhận xét.

c. Thực hành tư thế nói, nghe

- HS đóng vai GV, HS để thực hành tư thế nói và nghe trong giờ học.
- Một số (3 – 5) HS thể hiện.
- GV và HS nhận xét.

Lưu ý: Thay vì cho HS quan sát các tư thế đọc, viết, nói và nghe rồi thực hành, GV có thể hướng dẫn HS quan sát từng tư thế và thực hành ngay sau khi quan sát, lần lượt theo trình tự: đọc, viết, nói và nghe.

4. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Lưu ý HS ôn lại bài vừa học.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp tại nhà.

LÀM QUEN VỚI CÁC NÉT VIẾT CƠ BẢN, CÁC CHỮ SỐ VÀ DẤU THANH
LÀM QUEN VỚI BẢNG CHỮ CÁI

(6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và viết đúng các nét viết cơ bản các chữ số và dấu thanh; đọc đúng các âm tương ứng với các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.
- Phát triển kĩ năng đọc, viết.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (*nhận biết các sự vật có hình dạng tương tự các nét viết cơ bản*).
- Thêm yêu thích và hứng thú với việc học viết, thêm tự tin khi giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững hệ thống nét viết cơ bản, các chữ số, các dấu thanh và hệ thống chữ cái tiếng Việt. Phân biệt được tên chữ cái và âm để tránh nhầm lẫn sau khi diễn giải. Tuy nhiên, ở lớp 1 chưa cần để cập đến tên chữ cái, chỉ dạy cách đọc chữ cái hay âm do chữ cái thể hiện để có thể giải thích cho HS hiểu (nếu HS thắc mắc).
- Tìm những sự vật (gần gũi với HS trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày) có hình thức khá giống các nét viết cơ bản. Những sự vật này sẽ được minh hoạ (nếu cần thiết) giúp HS dễ hiểu bài, nhanh chóng nhận diện các nét viết cơ bản.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- HS sắp xếp các tranh thể hiện tư thế đọc, viết, nói, nghe theo 2 nhóm: đúng và sai.
- HS thực hành tư thế đọc, viết.

2. Giới thiệu các nét viết cơ bản

- GV ghi trên bảng hoặc trình chiếu qua màn hình hệ thống 14 nét viết cơ bản (*nét ngang, nét sổ, nét xiên phải, nét xiên trái, nét móc xuôi, nét móc ngược, nét móc hai đầu, nét cong hở phải, nét cong hở trái, nét cong kín, nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa*). Giới thiệu tên gọi và hình thức thể hiện của các nét viết.
- HS đồng thanh đọc tên các nét theo GV.
- Một số (2 – 3) HS đọc tên các nét.
- GV chỉ vào các nét tương ứng (trên bảng lớp hoặc màn hình máy chiếu, không theo thứ tự nhất định). HS đọc tên các nét.

3. Nhận diện các nét viết qua hình ảnh sự vật

- Có thể cho các nhóm HS thi nhớ tên và nhận diện nhanh các nét viết.

– Có thể giúp HS nhận diện các nét viết cơ bản bằng việc đưa ra vật thật, hoặc tranh ảnh, mô hình của những sự vật gợi ra những nét viết cơ bản. Ví dụ: cái thước đặt trên mặt bàn (gợi nét ngang), cái gậy thay đổi tư thế (gợi nét sổ hoặc gợi nét xiên phải, nét xiên trái), cái ô (gợi nét móc xuôi, nét móc ngược), cái móc sắt (gợi nét móc hai đầu), cái cốc có tai hoặc mặt trăng khi tròn, khi khuyết (gợi nét cong kín, nét cong hở trái, nét cong hở phải), sợi dây vắt chéo (gợi nét khuyết trên, nét khuyết dưới), dây buộc giày (gợi nét thắt trên, nét thắt giữa),...
– HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ những sự vật nào? Mỗi sự vật gợi ra nét viết cơ bản nào?*

4. Giới thiệu và nhận diện các chữ số

– GV ghi trên bảng hoặc trình chiếu qua màn hình về hệ thống các chữ số từ 0 đến 9 (trong đó, số 2, số 3, số 4, số 5 và số 7 được viết bằng 2 kiểu). Giới thiệu tên gọi và phân tích cấu tạo của từng số. Ví dụ: Số 1 gồm nét xiên phải và nét sổ; số 3 gồm 2 nét cong hở trái; số 4 gồm nét xiên phải, nét ngang và nét sổ,...
– HS thi nhận diện nhanh các chữ số.
– Có thể giúp HS nhận diện các chữ số bằng việc đưa ra vật thật, hoặc tranh ảnh, mô hình của những sự vật gợi ra những chữ số. Ví dụ: một thanh tre có mấu – cọc tre (gợi chữ số 1), con vịt hay thiên nga đang bơi (gợi chữ số 2),...

5. Giới thiệu và nhận diện các dấu thanh

– GV ghi trên bảng hoặc trình chiếu qua màn hình về hệ thống dấu thanh của tiếng Việt: *không, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng.*
– Giới thiệu tên gọi và phân tích cấu tạo của từng thanh. Ví dụ: thanh *huyền* có cấu tạo là nét xiên trái; thanh *ngã* có cấu tạo là nét móc hai đầu...
– HS thi nhận diện nhanh các dấu thanh.

TIẾT 2

6. Luyện viết các nét ở bảng con

– GV đưa ra mẫu các nét cơ bản và mẫu các chữ số, HS nhắc lại tên của từng nét, từng chữ số.
– GV hướng dẫn cách viết:
  + Phân tích các nét mẫu về cấu tạo, độ cao, độ rộng.
  + Chỉ ra cách viết: điểm đặt bút, hướng đi của bút, điểm dừng bút,...
  + Lưu ý cách viết đúng mẫu; ví dụ, khi viết "nét khuyết trên", cần chú ý: cao 5 li; rộng 1,5 li. Đặt bút từ đường kẻ 2, viết nét xiên phải cao 3 li. Đầu khuyết cao 2 li rồi rẽ trái 1 li, kéo nét thẳng cao 5 li thì dừng bút ở đường kẻ 1.
  + GV viết mẫu để HS quan sát và viết theo, không cần giải thích chi tiết.
– HS quan sát nét mẫu để biết cấu tạo, độ cao, độ rộng của nét.
– HS tập "viết" nét *trên không* để biết hướng viết.

– HS viết vào bảng con. GV cho cả lớp quan sát bảng viết của 2 – 3 HS.
– GV và HS nhận xét.

7. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại bài vừa học.
– Khuyến khích HS thực hành tại nhà (viết các nét vào bảng con).

TIẾT 3

8. Khởi động

HS tìm thêm sự vật có hình dạng giống nét viết cơ bản.

9. Luyện viết các nét vào vở

Luyện viết 7 nét: nét ngang, nét sổ, nét xiên phải, nét xiên trái, nét móc xuôi, nét móc ngược, nét móc hai đầu.

– GV đưa lại nét mẫu, gọi tên từng nét và nhắc lại cách viết. Lưu ý: GV không cần giải thích thêm.
– HS tập viết các nét vào vở (cỡ vừa).
– GV và HS nhận xét.
– GV cần tạo ra những hình thức dạy học sinh động, kích thích hứng thú tập viết của HS.

TIẾT 4

10. Luyện viết các nét vào vở

Luyện viết 5 nét: nét cong hở phải, nét cong hở trái, nét cong kín, nét khuyết trên, nét khuyết dưới.

– GV đưa lại nét mẫu, gọi tên từng nét và nhắc lại cách viết.
– HS tập viết các nét vào vở (cỡ vừa).
– GV và HS nhận xét.

11. Củng cố

– GV nhận xét chung về giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại bài vừa học.
– Khuyến khích HS tập viết vào vở các nét viết cơ bản đã học.

TIẾT 5

12. Khởi động

HS ôn lại các nét đã học qua hình thức chơi trò chơi phù hợp.

13. Luyện viết các nét và các chữ số vào vở

Luyện viết 2 nét còn lại: nét thắt trên, nét thắt giữa.

- GV đưa lại nét mẫu, gọi tên từng nét và nhắc lại cách viết.
- HS tô và viết các nét.
- GV và HS nhận xét.
- GV cần tạo ra những hình thức dạy học sinh động, kích thích hứng thú tập viết của HS. (Gợi ý: trò chơi "Trang trí đường viền cho bức tranh": Có một bức tranh nhưng còn thiếu đường viền xung quanh. Vẽ thêm nét thắt trên, nét thắt giữa để tranh thêm đẹp và hoàn thiện).

Luyện viết các chữ số

- GV đưa lại mẫu các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, gọi tên từng chữ số và nhắc lại cách viết.
- HS tô và viết các chữ số 1, 2, 3, 4, 5.
- GV và HS nhận xét.

TIẾT 6

14. Làm quen với bảng chữ cái và đọc âm tương ứng

- GV giúp HS làm quen với chữ và âm tiếng Việt, chuẩn bị cho hoạt động thực hành kĩ năng đọc thành tiếng.
- GV giới thiệu bảng chữ cái (trang 13 SHS), chỉ vào từng chữ cái và đọc âm tương ứng. Lưu ý: không nói tên chữ cái để tránh việc HS nhầm lẫn giữa âm và tên chữ cái.
- GV lần lượt đưa chữ *a*, đọc là *a*, HS đồng thanh đọc theo; đưa chữ *ă*, đọc là *á*, HS đồng thanh đọc theo; tương tự: *â* "*ớ*", *b* "*bờ*", *c* "*cờ*",... Nếu có thể, GV cho HS thực hành đủ 29 âm tương ứng với 29 chữ cái. Số lượng âm – chữ thực hành tuỳ thuộc vào khả năng của HS. Lưu ý: Vì không nói tên chữ cái nên GV có thể nói *chữ ghi âm "bờ"* cho trường hợp chữ *b*; *chữ ghi âm "cờ"* cho trường hợp chữ *c*. Nếu có nói "chữ "*bờ*", chữ "*cờ*" thì GV cũng cần nhớ đó chỉ là cách nói tạm dùng cho HS lớp 1 và luôn luôn phải nhớ phân biệt âm với tên chữ cái ghi âm đó, chẳng hạn phân biệt âm *b* "*bờ*" với chữ *b* "*bê*", âm *c* "*cờ*" với chữ *c* "*xê*".
- GV đưa một số chữ cái, một số (5 – 7) HS đọc thành tiếng âm do chữ cái thể hiện.

15. Luyện kĩ năng đọc âm

- GV làm mẫu luyện đọc âm (tương ứng chữ cái): GV đưa chữ *a*, HS đọc to "a". GV đưa chữ *b*, HS đọc to "bờ".
- HS làm việc nhóm đôi, HS thứ nhất đưa một chữ cái bất kì, HS còn lại đọc to âm tương ứng.
- GV kiểm tra kết quả: GV đọc to một âm bất kì, HS cả lớp tự chọn trong bộ thẻ chữ cái chữ tương ứng với âm đó và giơ chữ đó lên cao. Lặp lại một số lần với một số âm khác nhau.

– GV chỉnh sửa những trường hợp HS chọn chưa đúng. Lưu ý, HS chỉ mới làm quen chữ cái và âm đọc tương ứng, bước đầu nhận biết chữ và đọc âm. Vì vậy, các em không nhất thiết phải biết đọc hết tất cả các chữ hay chọn đúng tất cả các chữ tương ứng với âm. Nên tổ chức luyện kĩ năng đọc âm dưới hình thức trò chơi vui nhộn, có tính chất khởi động, chuẩn bị cho những tuần học âm – chữ chính thức.

16. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– Lưu ý HS ôn lại bài vừa học và khuyến khích HS thực hành đọc ở nhà các âm được ghi bằng các chữ cái trong bảng chữ cái.

ÔN LUYỆN VIẾT CÁC NÉT CƠ BẢN VÀ ĐỌC ÂM

(2 tiết)

GV tổ chức các hoạt động luyện viết các nét và luyện tập đọc âm như ở bài 3. Thời gian cho mỗi hoạt động, GV điều chỉnh sao cho phù hợp tình hình cụ thể của lớp học. Cần tạo ra những hình thức dạy học sinh động, kích thích hứng thú tập đọc, tập viết của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 1

Bài 1 A a

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng âm *a*.
- Viết đúng chữ *a*.
- Phát triển kĩ năng nói lời chào hỏi.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ qua các tình huống reo vui "a", tình huống cần nói lời chào hỏi (chào gặp mặt, chào tạm biệt).

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm của âm *a* (lưu ý: âm *a* có độ mở của miệng rộng nhất).
- Nắm vững cấu tạo, cách viết chữ *a*.
- Cần biết những tình huống reo lên "A! A!" (vui sướng, ngạc nhiên,...).
- Cần biết, các bác sĩ nhi khoa đã vận dụng đặc điểm phát âm của âm *a* (độ mở của miệng rộng nhất) vào việc khám chữa bệnh. Thay vì yêu cầu trẻ há miệng để khám họng, các bác sĩ thường khích lệ các cháu nói "a... a...".

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

HS ôn lại các nét "cong kín", "nét móc xuôi" – những nét cấu tạo nên chữ *a* kiểu chữ thường. GV có thể cho HS chơi những trò chơi phù hợp để tạo tâm thế.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: *Bức tranh vẽ những ai? Nam và Hà đang làm gì? Hai bạn và cả lớp có vui không? Vì sao em biết?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (Câu trả lời gợi ý: Tranh vẽ Nam, Hà và các bạn. Nam và Hà đang ca hát. Các bạn trong lớp rất vui. Các bạn đang tươi cười, vỗ tay tán thưởng, tặng hoa,...)

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nam và Hà/ ca hát*)[1]. Lưu ý, nói chung, HS không tự đọc được những câu nhận biết này; vì vậy, GV cần đọc chậm rãi với tốc độ phù hợp để HS có thể bắt chước.
– GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *a* và giới thiệu chữ *a* (GV: *Chú ý, trong câu vừa đọc, có các tiếng Nam, và, Hà, ca, hát. Các tiếng này đều chứa chữ a, âm a (được tô màu đỏ). Hôm nay chúng ta học chữ ghi âm a*[2]. GV viết/ trình chiếu chữ ghi âm *a* lên bảng. (Lưu ý: Từ các bài sau, quy trình và lời dẫn cho hoạt động nhận biết, GV có thể tổ chức hoạt động dạy học như gợi ý ở đây hoặc sáng tạo thêm. Hoạt động này cần ngắn gọn, trong khoảng 5 phút.)

3. Đọc

HS luyện đọc âm *a*

– GV đưa chữ *a* lên bảng để HS nhận biết chữ này trong bài học. (Lưu ý: Để giúp HS nhận biết âm – chữ trong bài học, tuỳ vào điều kiện thực tế, GV có thể thực hiện theo các hình thức: 1) viết chữ lên bảng; 2) gắn chữ lên bảng; 3) chiếu chữ lên màn hình; 4) dùng bảng phụ đã viết sẵn chữ. Lưu ý này áp dụng cho tất cả các bài trong tập một. Để tiện cho diễn đạt, từ các bài sau, SGV chỉ viết: "viết chữ lên bảng".)
– GV đọc mẫu âm *a*.
– Một số (4 – 5) HS đọc âm *a*, sau đó từng nhóm và cả lớp đồng thanh đọc một số lần.
– GV sửa lỗi phát âm của HS (nếu cần thiết). Lưu ý: Có địa phương, HS phát âm âm *a* giống như *e*. Ví dụ: *ba hào* thành *be hèo*, *con cá* thành *con ké*,...
– GV có thể kể câu chuyện ngụ ngôn *Thỏ và cá sấu* để thấy rõ đặc điểm phát âm của âm *a*. Tóm tắt câu chuyện như sau:

Thỏ và cá sấu vốn chẳng ưa gì nhau. Cá sấu luôn tìm cách hại thỏ nhưng lần nào cũng bị bại lộ. Một ngày nọ, khi đang đứng chơi ở bờ sông, thỏ đã bị cá sấu tóm gọn. Trước khi ăn thịt thỏ, cá sấu ngậm thỏ trong miệng rồi rít lên qua kẽ răng: *Hu! Hu! Hu!* Thỏ liền nghĩ ra một kế. Thỏ nói với cá sấu: "Anh kêu "hu hu hu", tôi chẳng sợ đâu. Anh phải kêu "*ha ha ha*" thì tôi mới sợ cơ." Cá sấu tưởng thật, kêu to "*Ha! Ha! Ha!*", thế là thỏ nhảy tót khỏi miệng cá sấu và chạy thoát.

Thỏ thoát chết nhờ những tiếng có âm *a* ở cuối miệng mở rất rộng. Nếu cá sấu kêu "*Ha! Ha! Ha!*", miệng cá sấu sẽ mở rộng và thỏ mới dễ bề chạy thoát.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ *a* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết chữ *a*.
– HS viết chữ *a* thường (cỡ vừa) vào bảng con. Chú ý liên kết các nét trong chữ *a*.

---

(1), (2) Những hướng dẫn và gợi ý này có thể áp dụng một cách phù hợp cho những bài về âm - chữ còn lại trong tập một. Từ các bài sau, nội dung này sẽ không lặp lại.

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– GV hướng dẫn HS tô chữ *a*. HS tô chữ *a* (chữ viết thường, chữ cỡ vừa) vào vở *Tập viết 1, tập một*.
– Chú ý liên kết các nét trong chữ *a*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc

– HS đọc thầm *a*.
– GV đọc mẫu *a*.
– GV cho HS đọc thành tiếng *a* (theo cá nhân và nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV. (Chú ý đọc với ngữ điệu vui tươi, cao và dài giọng.)
– HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: *Nam và các bạn đang chơi trò chơi gì? Vì sao các bạn vỗ tay reo "a"?* (Câu hỏi cho tranh 1). *Hai bố con đang vui chơi ở đâu? Họ reo to "a" vì điều gì?* (Câu hỏi cho tranh 2). Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Nam và các bạn đang chơi thả diều. Các bạn thích thú vỗ tay reo "a" khi thấy diều của Nam bay lên cao (tranh 1). Hai bố con đang vui chơi trong một công viên nước: Họ reo to "a" vì trò chơi rất thú vị: phao tới điểm cuối của cầu trượt, nước bắn lên tung toé (tranh 2).
– GV nói về những tình huống cần nói *a*.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát từng tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Những người trong tranh đang làm gì? Theo em, khi vào lớp, Nam sẽ nói gì với bố? Theo em, bạn ấy sẽ chào bố như thế nào?* (Câu hỏi cho tranh 1) *Khi vào lớp học, Nam nhìn thấy ai đứng ở cửa lớp? Nhìn thấy cô giáo, Nam chào cô như thế nào?* (Câu hỏi cho tranh 2) Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Tranh vẽ cảnh trường học. Bố chở Nam đến trường học và đang chuẩn bị rời khỏi trường. Nam cần chào tạm biệt bố để vào lớp. Nam có thể nói: "Con chào bố ạ!", "Con chào bố, con vào lớp ạ!", "Bố ơi, tạm biệt bố!", "Bố ơi, bố về nhé!", ...(tranh 1). Nam nhìn thấy cô giáo. Nam có thể chào cô: "Em chào cô ạ!", "Thưa cô, em vào lớp!",...(tranh 2).
– HS chia nhóm, đóng vai 2 tình huống trên (lưu ý thể hiện ngữ điệu và cử chỉ, nét mặt phù hợp).
– Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- GV lưu ý HS ôn lại chữ ghi âm *a*.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà: chào tạm biệt, chào khi gặp.

Bài 2 B b `

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng âm *b*; đọc đúng tiếng, từ ngữ, câu có âm *b, thanh huyền*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng chữ *b, dấu huyền*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *b, dấu huyền*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *b* và *thanh huyền* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Gia đình* được gợi ý trong tranh.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật (nhận biết những thành viên trong gia đình: ông, bà, bố, mẹ, anh chị em) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (tình yêu thương giữa ông bà và cháu; tình yêu thương giữa con cái với cha mẹ; cảnh gia đình sum họp, đầm ấm,...).
- Cảm nhận được những tình cảm tốt đẹp trong gia đình.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *b:* phụ âm môi – môi.
- GV cần nắm vững cấu tạo và cách viết chữ ghi âm *b*.
- Hiểu về một số sự vật:
  + *Búp bê:* đồ chơi thân thiết của trẻ em (nhất là với trẻ em gái), thường được mô phỏng theo hình dáng của bé gái. Búp bê có thể làm từ vải, bông, nhựa,...
  + *Ba ba:* con vật sống ở các vùng nước ngọt, có hình dáng giống rùa nhưng mai mềm, dẹt, phủ da, không vảy.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

HS ôn lại chữ *a*. Thỉnh thoảng GV có thể cho HS ôn tập dưới hình thức chơi trò chơi. Hình thức trò chơi cần linh hoạt theo lựa chọn của GV và hứng thú của HS, nhưng phải bảo đảm mục tiêu và điều kiện thực tế, chỉ nên tổ chức hoạt động này trong vòng 2 – 3 phút. Nên thay đổi hình thức ôn tập cho sinh động. (Lưu ý: Gợi ý này áp dụng cho các bài còn lại trong tập một.)

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: *Bức tranh vẽ những ai? Bà cho bé đồ chơi gì? Theo em, nhận được quà của bà, bé có vui không? Vì sao?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bà cho bé búp bê.*
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *b* và giới thiệu chữ ghi âm *b*.

3. Đọc

a. Đọc âm

- GV đưa chữ *b* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ *b* trong bài học.
- GV đọc mẫu âm *b* (lưu ý: hai môi mím lại rồi đột ngột mở ra).
- Một số (4 – 5) HS đọc âm *b*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- GV có thể giới thiệu bài hát *Búp bê bằng bông* của tác giả Lê Quốc Thắng (các tiếng đều mở đầu bằng phụ âm *b*).

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu (trong SHS) *ba, bà*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ba, bà*.
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *ba, bà* (*bờ – a – ba; bờ – a – ba – huyền – bà*). Cả lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.
- Ghép chữ cái tạo tiếng
  + HS tự tạo các tiếng có chứa *b*.
  + GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ba, bà, ba ba*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ba* (số 3), GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *ba* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *ba*, đọc trơn từ *ba*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bà, ba ba*. Trật tự các bước (đưa tranh trước hay sau từ ngữ) có thể được thay đổi linh hoạt tuỳ theo GV (tương tự đối với các bài sau).
- HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ *b* và hướng dẫn HS quan sát.
- GV viết mẫu và nêu cách viết chữ *b*.
- HS viết chữ *b, ba, bà* (chữ cỡ vừa) vào bảng con. Chú ý liên kết các nét trong chữ *b*, giữa chữ *b* và chữ *a*, khoảng cách giữa các chữ; vị trí dấu huyền và khoảng cách giữa dấu huyền với *ba* khi viết *bà*.
- HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết chữ *b*; từ *bà* vào vở *Tập viết 1, tập một*. Chú ý liên kết các nét trong chữ *b*, giữa chữ *b* và chữ *a*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc câu

- HS đọc thầm câu "*A, bà*". Tìm tiếng có âm *b*, thanh huyền.
- GV đọc mẫu "*A, bà.*" (ngữ điệu reo vui).
- HS đọc thành tiếng câu "*A, bà.*" (theo cá nhân và nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Bà đến thăm mang theo quà gì? Ai chạy ra đón bà? Cô bé có vui không? Vì sao em biết? Tình cảm giữa bà và bạn Hà như thế nào?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Tranh vẽ cảnh ở đâu, vào lúc nào? Gia đình có mấy người? Gồm những ai? Khung cảnh gia đình như thế nào? Vì sao em biết?,...* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: Tranh vẽ cảnh gia đình, vào buổi tối, mọi người trong nhà đang nghỉ ngơi, quây quần bên nhau. Gia đình có 6 người: ông bà, bố mẹ và 2 con (một con gái, một con trai). Khung cảnh gia đình rất đầm ấm. Gương mặt ai cũng rạng rỡ, tươi vui; ông bà thư thái ngồi ở ghế; mẹ bê đĩa hoa quả ra để cả nhà ăn, bố rót nước mời ông bà; bé gái chơi với gấu bông, bé trai chơi trò lái máy bay,...)
- HS chia nhóm, dựa theo tranh, giới thiệu về gia đình bạn nhỏ.
- Đại diện một nhóm thể hiện nội dung trước cả lớp, GV và HS nhận xét.
- HS liên hệ, kể về gia đình mình.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ có âm *b* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại chữ *b*, dấu huyền và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 3 C c ´

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng âm *c*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có âm *c*, *thanh sắc*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng chữ *c*, *dấu sắc*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *c*, *dấu sắc*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *c* và *thanh sắc* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời chào hỏi.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật Nam, nhân vật Hà trong mối quan hệ với bố, bà; suy đoán nội dung tranh minh hoạ: "Nam và bố câu cá", "A, cá.", và tranh "Chào hỏi".
- Cảm nhận được tình cảm gia đình.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm của âm *c*; cấu tạo, quy trình và cách viết chữ *c*, *dấu sắc*; nghĩa của các từ ngữ *ca, cà, cá* trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại chữ *b*, *dấu huyền* vừa học trong bài 2 và kết hợp tạo tâm thế cho giờ học bằng trò chơi phù hợp.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh*?
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nam và bố/ câu cá.*
- GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *c*, *thanh sắc*; giới thiệu chữ ghi âm *c*, *dấu sắc*.

3. Đọc

a. Đọc âm *c*

– GV đưa chữ *c* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ *c* trong bài học.

– GV đọc mẫu âm *c*.

– Một số (4 – 5) HS đọc âm *c*, sau đó từng nhóm và cả lớp đồng thanh đọc một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu (trong SHS): *ca*, *cá*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ca*, *cá*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *ca*, *cá* (*cờ – a – ca; cờ – a – ca – sắc – cá*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *c*

• HS tìm chữ *a* ghép với chữ *c* để tạo tiếng *ca*.

• HS tìm chữ *a* và *dấu huyền* ghép với chữ *c* để tạo tiếng *cà*.

• HS tìm chữ *a* và *dấu sắc* ghép với chữ *c* để tạo tiếng *cá*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ *ca*, *cà*, *cá*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ca*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *ca* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *ca*, đọc trơn từ *ca*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cà*, *cá*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ *c*, *dấu sắc* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết chữ *c*, *dấu sắc*.

– HS viết vào bảng con, chữ cỡ vừa (chú ý khoảng cách giữa các chữ trên một dòng): *c*, *ca*, *cà*, *cá*.

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết chữ *c*; từ *cá* vào vở *Tập viết 1, tập một*.

– GV quan sát và hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm cả câu: "*A, cá.*" Tìm tiếng có âm *c*, *dấu sắc*.
– GV đọc mẫu cả câu.
– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS quan sát tranh và trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Bà và Hà đang ở đâu? Hà nhìn thấy gì dưới hồ? Em thử đoán Hà nói gì với bà?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh 1 (từ trái qua phải) trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em nhìn thấy ai trong tranh? Nam đang ở đâu? Theo em, Nam sẽ nói gì khi gặp bác bảo vệ? Nếu em là bác bảo vệ, em sẽ nói gì với Nam?*
– GV giới thiệu nội dung tranh 1: Bạn Nam vai đeo cặp, đang đi vào trường. Nhìn thấy bác bảo vệ, Nam chào: *Cháu chào bác ạ*. Bác bảo vệ tươi cười chào Nam: *Bác chào cháu.*
– HS quan sát tranh 2 trong SHS và trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Có những ai trong tranh? Nam đang làm gì? Em thử đoán xem Nam sẽ nói gì với các bạn? Theo em các bạn trong lớp sẽ nói gì với Nam?*
– GV giới thiệu nội dung tranh 2: Tranh vẽ cảnh lớp học trước giờ học. Trong lớp đã có một số bạn. Nam, vai đeo cặp, mặt tươi cười, bước vào lớp và giơ tay vẫy chào các bạn. Nam nói: Chào các bạn! Một bạn trong lớp cũng giơ tay lên chào lại: Chào Nam!
– HS chia nhóm, đóng vai dựa theo nội dung của 2 tranh.
– Đại diện một nhóm đóng vai thể hiện nội dung trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *c, thanh sắc* và đặt câu với từ ngữ vừa tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại chữ *c, dấu sắc* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 4 E e Ê ê

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng âm *e, ê*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có âm *e, ê*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng chữ *e, ê*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *e, ê*.

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *e, ê* có trong bài học.
- Phát triển triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm được gợi ý trong tranh *Trên sân trường*.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật bà, mẹ, bé và bạn bè, suy đoán nội dung tranh minh hoạ: "Bé kể mẹ nghe về bạn bè", "Bà bế bé", và tranh "Trên sân trường".
- Cảm nhận được tình cảm gia đình.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm của âm *e, ê*. Cần sửa cách phát âm của một số vùng: âm *e* thành *i–e* (e "bẹt", kéo dài): *Con cò bi–é bi–é/ Nó đậu cành tri–e.*
- Nắm vững cấu tạo, quy trình và cách viết chữ *e, ê;* nghĩa của các từ ngữ *bè, bé, bế* trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của từ khó (*bè* vật được làm từ nhiều thân cây kết lại tạo thành vật nổi trên mặt nước; được dùng làm phương tiện vận chuyển trên sông nước).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại chữ *c*, *dấu sắc* vừa học và tạo tâm thế cho giờ học bằng trò chơi phù hợp.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh? Bé kể cho mẹ nghe những chuyện gì về bạn bè?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bé/ kể mẹ nghe/ về bạn bè.*
- GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *e, ê* và giới thiệu chữ ghi âm *e, ê*.

3. Đọc

a. Đọc âm

- Đọc âm *e*
  + GV đưa chữ ghi âm *e* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học.
  + GV đọc mẫu âm *e*.
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *e*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- Đọc âm *ê*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *e*.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu (trong SHS) *bé, bế*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *bé, bế*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *bé, bế* (*bờ – e – be – sắc – bé; bờ – ê – bê – sắc – bế*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *e, ê*.

• HS tìm chữ *b* ghép với chữ *e* và *dấu huyền* để tạo tiếng *bè*.

• HS tìm chữ *b* ghép với chữ e và *dấu sắc* để tạo tiếng *bé*.

• HS tìm chữ *b* ghép với chữ ê và *dấu sắc* để tạo tiếng *bế*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép tiếng.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ *bè, bé, bế*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bè*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *bè* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *bè*, đọc trơn từ *bè*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bé, bế*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ *e, ê* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu, nêu quy trình và cách viết chữ *e, ê*.

– HS viết vào bảng các chữ *e, ê, bè, bé, bế* (chữ viết thường, chữ cỡ vừa) chú ý khoảng cách giữa các chữ trên một dòng và liên kết các nét giữa chữ *e, ê* và các chữ khác.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *e, ê*; từ *bé, bế*.

– GV quan sát và hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm cả câu; tìm tiếng có âm *e, ê*.

– GV đọc mẫu cả câu *Bà bế bé.*

– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Ai đang bế bé? Vẻ mặt của em bé như thế nào? Vẻ mặt của bà như thế nào?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Tranh vẽ cảnh ở đâu?* (Sân trường); *Vào lúc nào?* (Giờ ra chơi); *Có những ai trong tranh?* (Học sinh); *Bao nhiêu người?* (12 HS, lưu ý có 2 HS đứng ở hành lang lớp học); *Các bạn đang làm gì?* (Các bạn đang chơi. Bốn bạn nhảy dây; hai bạn chơi đá cầu; hai bạn chơi đuổi bắt; hai bạn đọc sách ở ghế đá; hai bạn đứng ở lành lang lớp học); *Trong tranh còn có gì khác?* (Trong tranh còn có cây, ghế đá, lớp học ở xa,...)
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. Với sự gợi ý của GV, có thể trao đổi thêm về giờ ra chơi.
– GV có thể mở rộng, dặn dò HS vui chơi trong giờ ra chơi, nhưng chú ý bảo đảm an toàn cho mình và cho bạn.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *e, ê* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các chữ *e, ê* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 5 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các âm *a, b, c, e, ê, thanh huyền, thanh sắc*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *a, b, c, e, ê, thanh huyền, thanh sắc*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết từ ngữ chứa một số âm – chữ đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Búp bê và dế mèn*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Qua câu chuyện, HS cũng được rèn luyện ý thức giúp đỡ việc nhà.

II CHUẨN BỊ

GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *a, b, c, e, ê*; cấu tạo và cách viết các chữ *a, b, c, e, ê, dấu huyền, dấu sắc*; nghĩa của các từ ngữ: *ba bà, bé bé, cá bé, bè cá, bế bé* trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ dễ nhầm lẫn: *bế bé* (mang em bé bằng cách dùng tay đỡ và giữ cho sát vào lòng).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học bằng trò chơi phù hợp.

2. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

- Đọc tiếng: HS ghép âm đầu với nguyên âm để tạo thành tiếng (theo mẫu) và đọc to tiếng được tạo ra: theo cá nhân, theo nhóm và đồng thanh cả lớp.

  Sau khi đọc tiếng có thanh ngang, GV có thể cho HS bổ sung các thanh điệu khác nhau để tạo thành những tiếng khác nhau và đọc to những tiếng đó.
- Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức hoạt động dạy học ở mục 2 này bằng cách tổ chức trò chơi phù hợp với HS. Tuy nhiên, cần đảm bảo yếu tố thời gian của tiết học.

3. Đọc câu

- HS đọc thầm cả câu, tìm tiếng có chứa các âm đã học trong tuần.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

4. Viết

- GV hướng dẫn HS tô và viết chữ số (6, 7, 8, 9, 0) và cụm từ *bế bé* vào vở *Tập viết 1, tập một*. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian.
- GV lưu ý HS cách nối nét giữa các chữ cái, vị trí của dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

BÚP BÊ VÀ DẾ MÈN

Búp bê làm rất nhiều việc: quét nhà, rửa bát, nấu cơm. Lúc ngồi nghỉ, búp bê bỗng nghe thấy tiếng hát. Búp bê hỏi:

– Ai hát đấy?

Có tiếng trả lời:

– Tôi hát đây. Tôi là dế mèn. Thấy bạn bận rộn, vất vả, tôi hát để tặng bạn đấy.

Búp bê nói:

– Cảm ơn bạn! Tiếng hát của bạn đã làm tôi hết mệt đấy.

(Nguyễn Kiên)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *nghe thấy tiếng hát*. GV hỏi HS:

1. Búp bê làm những việc gì?
2. Lúc ngồi nghỉ, búp bê nghe thấy gì?

Đoạn 2: Tiếp theo đến *để tặng bạn đấy*. GV hỏi HS:

3. Tiếng hát búp bê nghe thấy là của ai?
4. Vì sao dế mèn hát tặng búp bê?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

5. Búp bê thấy thế nào khi nghe dế mèn hát?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Búp bê và dế mèn*. Ở tất cả các bài, truyện kể không nhất thiết phải đầy đủ và chính xác các chi tiết như được học ở lớp. HS chỉ cần nhớ một số chi tiết cơ bản và kể lại.

TUẦN 2

Bài 6 O o ’

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng âm *o*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có âm *o* và *thanh hỏi*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng chữ *o* và *dấu hỏi*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *o* và *dấu hỏi*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *o* và *thanh hỏi* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời *chào hỏi*.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật, suy đoán nội dung tranh minh hoạ (chào mẹ khi mẹ đón lúc tan học và chào ông, bà khi đi học về).
- Cảm nhận được tình cảm, mối quan hệ với mọi người trong gia đình.

II CHUẨN BỊ

GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *o* và *thanh hỏi*; cấu tạo và cách viết chữ *o* và *dấu hỏi*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần bằng trò chơi phù hợp.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Đàn bò/ gặm cỏ.*
- GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *o, thanh hỏi*; giới thiệu chữ *o, dấu hỏi.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– GV đưa chữ *o* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ *o* trong bài học này.

– GV đọc mẫu âm *o*.

– Một số (4 – 5) HS đọc âm *o*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *bò, cỏ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *bò, cỏ*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *bò, cỏ* (*bờ – o – bo – huyền – bò; cờ – o – co – hỏi – cỏ*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *o* ở nhóm thứ nhất

• GV đưa các tiếng chứa âm *o* ở nhóm thứ nhất: *bò, bó, bỏ*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *o*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm đang học.

• Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng có cùng âm *o* đang học.

+ Đọc tiếng chứa âm *o* ở nhóm thứ hai: *cò, có, cỏ*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *o* ở nhóm thứ nhất.

– Đọc trơn các tiếng chứa âm *o* đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn một dòng.

– Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *o*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bò, cò, cỏ*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bò*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *bò* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *bò*, đọc trơn từ *bò*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cò, cỏ*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Viết bảng

- GV hướng dẫn HS tô chữ *o*.
- GV giới thiệu mẫu chữ viết thường ghi âm *o, dấu hỏi* và hướng dẫn HS quan sát.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết chữ *o, dấu hỏi.*
- HS viết vào bảng con, chữ cỡ vừa (chú ý khoảng cách giữa các chữ trên một dòng).
- HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *o*; viết các từ *bò, cỏ.*
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

- HS đọc thầm cả câu; tìm các tiếng có âm *o*.
- GV đọc mẫu cả câu.
- GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Tranh vẽ con gì? Chúng đang làm gì?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những ai trong các bức tranh thứ nhất và thứ hai? Em thử đoán xem, khi mẹ đến đón, bạn HS nói gì với mẹ? Khi đi học về, bạn ấy nói gì với ông bà?*
- GV giới thiệu nội dung tranh: Có hai bức tranh với hai tình huống khác nhau nhưng nội dung đều hướng đến việc rèn luyện kĩ năng nói lời chào: chào bố/ mẹ khi bố/ mẹ đến đón và chào ông/ bà khi đi học về.
- HS chia nhóm, đóng vai: con – bố/ mẹ; cháu – ông/ bà.
- Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa âm *o, thanh hỏi* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại chữ *o, dấu hỏi* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp chào hỏi ở nhà.

Bài 7 Ô ô .....

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng âm *ô*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có âm *ô* và *thanh nặng*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng chữ *ô* và *dấu nặng*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *ô* và *dấu nặng*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *ô* và *thanh nặng* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm xe cộ (tranh vẽ xe đạp, xe máy, ô tô).
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật bố Hà và Hà, suy đoán nội dung tranh minh hoạ về phương tiện giao thông.
- Cảm nhận được tình cảm gia đình.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *ô*.
- GV cần nắm vững cấu tạo và cách viết chữ ghi âm *ô*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

GV hướng dẫn HS ôn lại chữ *o*, *dấu hỏi* vừa học trong bài trước và tạo tâm thế cho giờ học bằng trò chơi phù hợp.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bố và Hà/ đi bộ/ trên hè phố.*
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *ô*, *thanh nặng* (*bố*, *bộ*, *phố*); giới thiệu chữ *ô*, *dấu nặng* (các dấu *sắc*, *hỏi* HS đã học).

3. Đọc

a. Đọc âm

- GV đưa chữ *ô* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ *ô* trong bài học này.
- GV đọc mẫu âm *ô*.
- Một số (4 – 5) HS đọc âm *ô*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *bố, bộ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *bố, bộ*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *bố, bộ* (*bờ – ô – bô – sắc – bố; bờ – ô – bô – nặng – bộ*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *ô* ở nhóm thứ nhất

• GV đưa các tiếng chứa âm *ô* ở nhóm thứ nhất: *bố, bổ, bộ* yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *ô*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *ô* đang học.

• Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng có cùng âm *ô* đang học.

+ Đọc tiếng chứa âm *ô* ở nhóm thứ hai: *cô, cổ, cộ*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *ô* ở nhóm thứ nhất.

+ Đọc trơn các tiếng chứa âm *ô* đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn một nhóm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *ô*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bố, cô bé, cổ cò*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bố*, GV nêu yêu cầu nói tên người trong tranh. GV cho từ *bố* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *bố*, đọc trơn từ *bố*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cô bé, cổ cò*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV giới thiệu chữ viết thường ghi âm *ô, dấu nặng* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết chữ *ô*.

– HS viết chữ vào bảng con, chữ cỡ vừa (chú ý khoảng cách giữa các chữ trên một dòng).

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *ô*; từ ngữ *cổ cò*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm cả câu; tìm tiếng có âm *ô*.
– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).
– GV đọc mẫu cả câu.
– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Ai đang bê bể cá? Trong bể cá có những gì?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em thấy gì trong tranh?* (Có thể hỏi thêm: *Kể tên những phương tiện giao thông mà em biết*) *3 loại phương tiện trong tranh có điểm nào giống nhau và điểm nào khác nhau?* (có thể hỏi thêm: *Em thích đi lại bằng phương tiện nào nhất? Vì sao?*; lưu ý HS về ưu điểm và hạn chế của mỗi loại phương tiện.)
– Một số (2 – 3) HS nói trước lớp dựa vào nội dung đã trả lời ở trên và có thể trao đổi thêm về phương tiện giao thông.
– HS chia nhóm luyện tập theo hình thức hỏi – trả lời.
– Đại diện các nhóm hoặc một số bạn trong nhóm trả lời các câu hỏi trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *ô* và *thanh nặng* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại chữ *ô, dấu nặng* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 8 D d Đ đ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *d*, *đ*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có *d*, *đ*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *d*, *đ* (kiểu chữ thường); viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *d*, *đ*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các âm *d*, *đ* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời *chào hỏi*. Phát triển kĩ năng nói theo chủ điểm *chào hỏi* được gợi ý trong tranh.
- Phát triển kĩ năng nhận biết nhân vật khách đến nhà chơi hoặc bạn của bố mẹ và suy đoán nội dung tranh minh hoạ, biết nói lời chào khi gặp người quen của bố mẹ và gia đình.
- Cảm nhận được tình cảm, mối quan hệ với mọi người trong xã hội.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *d*, *đ*; cấu tạo và cách viết các chữ *d*, *đ*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Chú ý sự khác biệt của những từ ngữ dùng ở mỗi phương ngữ: *đá dế* (phương ngữ Trung và Nam) và *chọi dế* (phương ngữ Bắc Bộ).
- Hiểu về một số trò chơi
  + *Dung dăng dung dẻ*: Một trò chơi dân gian khá phổ biến. Cách chơi: 5 – 6 bạn nhỏ nắm tay nhau, đi hàng ngang trên một không gian rộng (sân chơi), vừa đi vừa đung đưa ra phía trước rồi ra sau theo nhịp bài đồng dao *Dung dăng dung dẻ*. Đến câu cuối "Ngồi sập xuống đây" thì tất cả cùng ngồi xổm một lát, rồi đứng dậy vừa đi vừa hát tiếp.
  + *Đá dế*: Còn được gọi là *chọi dế*. Đây là một trò thi đấu giữa hai con dế đực (dế chọi) với nhau. Dế chọi nhỏ hơn dế thường và có thân đen bóng hoặc nâu sẫm, đầu cánh có một chấm vàng (còn gọi là dế trũi hoặc dế dũi).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- GV hướng dẫn HS ôn lại các chữ vừa học trong bài trước (chữ *ô*, *dấu nặng*) và tạo tâm thế cho giờ học bằng trò chơi phù hợp.
- Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh*? Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Dưới gốc đa,/ các bạn/ chơi dung dăng dung dẻ.*

– GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *d, đ*; giới thiệu chữ ghi âm *d, đ.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– Đọc âm *d*

+ GV đưa chữ *d* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.

+ GV đọc mẫu âm *d*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc âm *d*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *đ*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *d*.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *dẻ, đa* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *dẻ, đa.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *dẻ, đa* (*dờ – e – de – hỏi – dẻ; đờ – a – đa*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *d*

• GV đưa các tiếng *da, dẻ, dế,* yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *d*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *d*.

• Đọc trơn các tiếng có cùng âm *d*.

+ Đọc tiếng chứa âm *đ*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *d*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa các âm *d, đ* đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm *d, đ*.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *d, đ*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *đá dế, đa đa, ô đỏ*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *đá dế*, GV nêu yêu cầu nói tên trò chơi trong tranh. GV cho từ *đá dế* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *đá*, đọc trơn tiếng *đá*, phân tích và đánh vần tiếng *dế*, đọc trơn tiếng *dế*, đọc trơn từ ngữ *đá dế*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *đa đa, ô đỏ*.
- HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV giới thiệu chữ *d, đ* và hướng dẫn HS quan sát.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết chữ *d, đ*.
- HS viết chữ vào bảng con, chữ cỡ vừa (chú ý khoảng cách giữa các chữ trên một dòng).
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết của HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các chữ *d, đ*; từ ngữ *đá dế*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

- HS đọc thầm cả câu; tìm tiếng có các âm *d, đ*.
- GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần thiết).
- GV đọc mẫu cả câu.
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Tranh vẽ ai? Tay bạn ấy cầm cái gì? Lưng bạn ấy đeo cái gì? Bạn ấy đang đi đâu?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em nhìn thấy những ai trong hai bức tranh? Khi có khách đến nhà, Hà nói với khách thế nào? Khi bố mẹ dẫn Nam đến chơi nhà chú Tư, Nam nói với chú Tư thế nào?*

- GV giới thiệu nội dung tranh: Có hai bức tranh với hai tình huống khác nhau nhưng nội dung đều hướng đến việc rèn luyện kĩ năng nói lời chào: Chào khách đến chơi nhà và chào chủ nhà khi đến chơi nhà ai đó.
- HS chia nhóm, đóng vai chủ nhà và khách để thực hiện hành vi chào hỏi.
- Đại diện mỗi nhóm đóng vai chủ và khách thực hiện chào hỏi trước lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa âm *d, đ* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các chữ *d, đ* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp chào hỏi ở nhà.

Bài 9 Ơ ơ ˜

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng âm *ơ, thanh ngã;* đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có âm *ơ, thanh ngã*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng chữ *ơ* và *dấu ngã* (kiểu chữ thường); viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *ơ, dấu ngã.*
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *ơ* và *thanh ngã* có trong bài học.
- Phát triển vốn từ về phương tiện giao thông.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ về *Tàu dỡ hàng ở cảng; Bố đỡ bé; Phương tiện giao thông.*

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *ơ, thanh ngã*; cấu tạo và cách viết các chữ ghi âm *ơ, dấu ngã;* nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn.
- GV hiểu về các phương tiện giao thông.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- GV hướng dẫn HS ôn lại chữ *d, đ* vừa học trong bài trước.
- HS chơi trò chơi ôn các chữ *d, đ.*

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Tàu dỡ hàng/ ở cảng.*

– GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *ơ, thanh ngã*; giới thiệu chữ ghi âm *ơ, dấu ngã.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– GV đưa chữ *ơ* và *dấu ngã* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.

– GV đọc mẫu âm *ơ, thanh ngã.*

– Một số (4 – 5) HS đọc âm *ơ, thanh ngã* sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *bờ, dỡ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *bờ, dỡ.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *bờ, dỡ* (*bờ – ơ – bơ – huyền – bờ; dờ – ơ – dơ – ngã – dỡ*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ GV đưa các tiếng chứa âm *ơ.*

+ Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *ơ* đang học.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng có cùng âm *ơ* đang học.

+ Đọc trơn các tiếng chứa âm *ơ* đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn một dòng.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *ơ.*

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bờ đê, cá cờ, đỡ bé.* Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bờ đê*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *bờ đê* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng

bờ, đọc trơn tiếng *bờ*, đọc trơn từ ngữ *bờ đê*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cá cờ, đỡ bé*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV giới thiệu chữ *ơ, dấu ngã* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết chữ *ơ, dấu ngã*.

– HS viết chữ vào bảng con, chữ cỡ vừa (chú ý khoảng cách giữa các chữ trên một dòng).

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *ơ*; từ ngữ *đỡ bé*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm cả câu; tìm tiếng có âm *ơ, thanh ngã*.

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).

– GV đọc mẫu cả câu.

– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Bố đỡ ai?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Kể tên các phương tiện giao thông trong tranh. Qua quan sát, em thấy những phương tiện giao thông này có gì khác nhau?* (GV: Khác nhau về hình dáng, màu sắc,… nhưng quan trọng nhất là: Máy bay di chuyển (bay) trên trời; ô tô di chuyển (chạy, đi lại) trên đường; tàu thuyền di chuyển (chạy, đi lại) trên mặt nước); *Trong số các phương tiện này, em thích đi lại bằng phương tiện nào nhất? Vì sao?*

– Một số (2 – 3) HS nói dựa trên nội dung trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về các phương tiện giao thông khác.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *ơ, thanh ngã* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các chữ *ơ, dấu ngã* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 10 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các âm *o, ô, ơ, d, đ*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *o, ô, ơ, d, đ, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết từ ngữ chứa một số âm – chữ đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Đàn kiến con ngoan ngoãn*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Qua câu chuyện, HS cũng được bồi dưỡng ý thức quan tâm, giúp đỡ người khác.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của âm *o, ô, ơ, d, đ, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng*; cấu tạo và cách viết các chữ ghi âm *o, ô, ơ, d, đ, dấu hỏi, dấu nặng, dấu ngã*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn.
– Những lỗi về chữ viết dễ mắc do phát âm phương ngữ (nếu có).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi tạo tâm thế cho giờ học.
– Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

– ***Đọc tiếng:*** HS (cá nhân, nhóm) ghép âm đầu với nguyên âm để tạo thành tiếng (theo mẫu), lớp đọc trơn đồng thanh.

Sau khi đọc tiếng có thanh ngang, GV có thể cho HS bổ sung các thanh điệu khác nhau để tạo thành những tiếng khác nhau và đọc to những tiếng đó.

– ***Đọc từ ngữ:*** HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng, lớp đọc trơn đồng thanh.

Giải thích nghĩa của từ ngữ (nếu cần), trong một số trường hợp có thể giải thích nghĩa bằng lời nói kết hợp với hình minh hoạ.

3. Đọc câu

Câu 1: *Bờ đê có dế.*

- HS đọc thầm cả câu, tìm tiếng có chứa các âm đã học trong tuần.
- GV giải thích nghĩa của từ ngữ (nếu cần).
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

Câu 2: *Bà có đỗ đỏ.*

Thực hiện các hoạt động tương tự như đọc câu 1.

4. Viết

- GV hướng dẫn HS viết vào *Tập viết 1, tập một* từ *đỗ đỏ* trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
- GV lưu ý HS cách nối nét giữa các chữ cái.
- GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

ĐÀN KIẾN CON NGOAN NGOÃN

Bà kiến đã già, một mình ở trong cái tổ nhỏ chật hẹp, ẩm ướt. Mấy hôm nay, bà đau ốm cứ rên hừ hừ.

Đàn kiến con đi ngang qua, thấy vậy bèn giúp đỡ bà. Chúng tha về một chiếc lá đa vàng mới rụng, dìu bà ngồi trên đó, rồi lại cùng ghé vai khiêng chiếc lá đến chỗ đầy ánh nắng và thoáng mát. Rồi chúng chia nhau đi tìm nhà mới cho bà kiến. Cả đàn xúm vào khiêng chiếc lá, đưa bà kiến lên một ụ đất cao ráo.

Bà kiến được ở nhà mới, sung sướng quá, nói với đàn kiến con: "Nhờ các cháu giúp đỡ, bà được đi tắm nắng, lại được ở nhà mới cao ráo, đẹp đẽ. Bà thấy khoẻ hơn nhiều lắm rồi. Các cháu ngoan lắm! Bà cảm ơn các cháu thật nhiều!".

(*Theo* Truyện cổ tích Nhật Bản)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

- Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.
- Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *rên hừ hừ*. GV hỏi HS:

1. Bà kiến sống ở đâu?
2. Sức khoẻ của bà kiến thế nào?

Đoạn 2: Từ *Đàn kiến con đi ngang qua* đến *ụ đất cao ráo*. GV hỏi HS:

3. Đàn kiến con dùng vật gì để khiêng bà kiến?

4. Đàn kiến con đưa bà kiến đi đâu?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

5. Được ở nhà mới, bà kiến nói gì với đàn kiến con?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà, kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Đàn kiến con ngoan ngoãn*.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
3

Bài 11 I i K k

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *i*, *k*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *i*, *k*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *i*, *k*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *i*, *k*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các âm *i*, *k* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời *giới thiệu, làm quen*.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung các tranh minh hoạ: 1. Tranh Nam đang vẽ, bức vẽ sắp hoàn thành; 2. Tranh một con kì đà đang bò ở kẽ đá; 3. Tranh Nam và một bạn khác đang nói chuyện, làm quen với nhau ở hành lang lớp học.
- Cảm nhận được tình cảm bạn bè khi được cùng học, cùng chơi, cùng trò chuyện.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững cách phát âm của các âm *i*, *k*; cấu tạo, và cách viết các chữ *i*, *k*.
- Nắm vững nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Hiểu về loài động vật được giới thiệu trong bài:

Kì đà là một loài bò sát, thường sống ở những vùng rừng rậm gần sông suối, khe lạch, các đầm lầy, các cù lao, các khu rừng ẩm thấp của miền nhiệt đới. Phần lớn chúng làm tổ trong những hốc cây, kẽ đá. Chúng thường bắt chuột, bọ, ếch, nhái, cá làm thức ăn. Kì đà leo trèo rất giỏi, đặc biệt là leo trên đá, trên cây.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần.

2. Nhận biết

– Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nam/ vẽ/ kì đà.*

– GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *i, k* và giới thiệu chữ ghi âm *i, k.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– Đọc âm *i*

+ GV đưa chữ *i* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.

+ GV đọc mẫu âm *i.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc âm *i*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *k*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *i.*

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *ki, kì* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ki, kì.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *ki, kì* (*cờ – i – ki; cờ – i – ki – huyền – kì*). GV lưu ý HS, *c* (xê) và *k* (ca) đều đọc là "cờ". Âm "cờ" viết là *k* (ca) khi âm này đứng trước *i, e, ê;* viết là *c* (xê) khi đứng trước các âm còn lại. Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa *i.*

• GV đưa các tiếng chứa *i*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *i*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm đang học.

• Đọc trơn các tiếng có cùng âm *i.*

+ Đọc tiếng chứa âm *k*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *i.*

+ Đọc trơn các tiếng chứa những chữ đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *i*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bí đỏ, kẻ ô, đi đò, kì đà*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bí đỏ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *bí đỏ* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *bí*, đọc trơn tiếng *bí*, đọc trơn từ ngữ *bí đỏ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *kẻ ô, đi đò, kì đà*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu các chữ *i, k* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các chữ *i, k*.

– HS viết vào bảng con *i, k* và *kẻ, kì*.

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *i, k*; từ *kì đà*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm cả câu "Kì đà bò ở kẽ đá.". Tìm các tiếng có âm *i, k*.

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).

– GV đọc mẫu cả câu.

– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc: *Kì đà bò ở đâu?*,...

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những ai trong tranh? Những người ấy đang ở đâu? Họ đang làm gì?*
- GV giới thiệu nội dung tranh: Nam và một bạn nam khác đang đứng nói chuyện, làm quen với nhau ở hành lang giữa hai lớp học.
- HS chia nhóm, đóng vai: 1 HS đóng vai Nam, 1 HS đóng vai bạn còn lại. Bạn hỏi (ví dụ: Bạn tên gì? Bạn học lớp nào?...), Nam trả lời (tự giới thiệu bản thân mình).
- Đại diện 1 – 2 nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa âm *i, k* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 12 H h L l

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *h, l*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *h, l*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *h, l*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *h, l*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các âm *h, l* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *cây cối*.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Tranh le le bơi trên hồ; 2. Tranh khung cảnh gia đình, em bé 1 – 2 tuổi, mẹ bế bé, bà cầm lá hẹ để làm thuốc ho cho bé; 3. Tranh về một số loài cây.
- Cảm nhận được tình cảm gia đình (qua tình yêu và sự chăm sóc của bà và mẹ với bé), tình yêu đối với cây cỏ, thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững cách phát âm của các âm *h, l*; cấu tạo và cách viết các chữ *h, l*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Chú ý cách phát âm âm *l*, tránh nhầm lẫn với âm *n* (hiện tượng tồn tại ở nhiều địa phương thuộc Bắc Bộ).
- Hiểu về công dụng của lá hẹ là một loài cây chữa ho cho các em bé (theo kinh nghiệm dân gian).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước (*i, k*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Le le/ bơi trên hồ.*
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *h, l* (*hồ, le*) và giới thiệu chữ ghi âm *h, l.*

3. Đọc

a. Đọc âm

- Đọc âm *h*
  + GV đưa chữ *h* lên bảng, giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *h*.
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *h*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- Đọc âm *l*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *h*.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *hồ, le* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *hồ, le.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu: *hồ, le* (*hờ – ô – hô – huyền – hồ; lờ – e – le*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.
- Đọc tiếng trong SHS
  + Đọc tiếng chứa âm *h*
  • GV đưa các tiếng chứa âm *h*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *h*).
  • Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm đang học.
  • Đọc trơn các tiếng có cùng âm *h*.
  + Đọc tiếng chứa âm *l*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *h*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa *h, l*: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *h, l*.
+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *lá đỏ, bờ hồ, cá hố, le le*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *lá đỏ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *lá đỏ* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *lá*, đọc trơn tiếng *lá*, đọc trơn từ ngữ *lá đỏ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bờ hồ, cá hố, le le*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các chữ *h, l* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các chữ *h, l*.
– HS viết vào bảng con: *h, l* và *hồ, le*.
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *h, l*; các từ ngữ *hồ, le le*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm cả đoạn và tìm các tiếng có chứa *h, l*.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn. Lớp đọc đồng thanh cả đoạn theo GV.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:

+ *Bé bị làm sao?*

+ *Bà có gì?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những cây gì trong tranh?*

– GV hướng dẫn HS nói về các loài cây trong tranh (có cây ăn quả) với các bộ phận khác nhau (tên các bộ phận) và lợi ích của chúng (cho quả, dùng gỗ làm nhà, chữa bệnh (liên hệ với câu "Bé bị ho. Bà đã có lá hẹ."), cho bóng mát, giữ gìn môi trường trong sạch,…).

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *h*, *l* và đặt câu với từ ngữ tìm được.

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 13 U u Ư ư

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các âm *u*, *ư*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *u*, *ư*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

– Viết đúng các chữ *u*, *ư*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *u*, *ư*.

– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các âm *u*, *ư* có trong bài học.

– Phát triển kĩ năng nói lời giới thiệu (giới thiệu về bản thân với chị sao đỏ trong giờ sinh hoạt sao).

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Hình ảnh quả đu đủ chín; 2. Hình ảnh cá hổ; 3. Nam đang giới thiệu bản thân mình với chị sao đỏ.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *u*, *ư*; cấu tạo và cách viết các chữ *u*, *ư*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

– GV hiểu được sao nhi đồng là một hình thức tập hợp nhi đồng từ 6 – 8 tuổi (tương đương từ lớp 1 đến lớp 3), để giáo dục nhi đồng theo *Năm điều Bác Hồ dạy*, hướng

dẫn nhi đồng làm quen với phương thức sinh hoạt tập thể, phấn đấu trở thành đội viên Đội Thiếu niên tiền phong (TNTP) Hồ Chí Minh.

+ Cách tổ chức sao: từ 5 đến 10 em có thể hợp thành 1 sao (trong sao không quá 15 em).
+ Phụ trách sao: là một đội viên Đội TNTP Hồ Chí Minh (thường là các anh, chị lớp trên).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước (*h, l*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV và HS thống nhất câu trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Đu đủ/ chín/ ngọt lừ.*
– GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *u, ư* (*đủ, lừ*) và giới thiệu chữ ghi âm *u, ư.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– Đọc âm *u*
  + GV đưa chữ *u* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *u.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *u*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
– Đọc âm *ư*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *u.*

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *đủ, lừ.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *đủ, lừ* (*đờ – u – đu – hỏi – đủ; lờ – ư – lư – huyền – lừ*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *u*.

• GV đưa các tiếng chứa âm *u*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *u*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *u*.

• Đọc trơn các tiếng có cùng âm *u*.

+ Đọc tiếng chứa âm *ư*.

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *u*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *u, ư*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *dù, đu đủ, hổ dữ*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *dù*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *dù* xuất hiện dưới tranh. HS đọc trơn tiếng *dù*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *đu đủ, hổ dữ*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các chữ *u, ư* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các chữ *u, ư*.

– HS viết vào bảng con *u, ư* và *đủ, dữ*.

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết chữ *u, ư*; các từ ngữ *dù, hổ dữ* vào vở *Tập viết 1, tập một*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

- GV đọc mẫu cả câu.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có chứa *ư*.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả câu.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc: *Cá hổ là loài cá như thế nào?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy trong tranh có những ai? Những người ấy đang ở đâu? Họ đang làm gì?*
- GV hướng dẫn HS nói về hoạt động sinh hoạt sao ở trường tiểu học.
- HS chia nhóm, đóng vai: 1 HS đóng vai Nam, 1 HS khác đóng vai chị sao đỏ. Chị sao đỏ hỏi (Ví dụ: Em tên gì? Em mấy tuổi?), Nam trả lời (tự giới thiệu bản thân mình).
- Đại diện một nhóm đóng vai trước lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa âm *u, ư* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 14 Ch ch Kh kh

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *ch, kh;* đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *ch, kh*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *ch, kh*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chữ *ch, kh*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các âm *ch, kh* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết một số loài vật và món ăn gần gũi, quen thuộc như *khỉ, cá, cá kho, chuối,…* kĩ năng nhận biết và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (1. Mấy chú khỉ ăn chuối; 2. Chị có cá kho khế).
- Phát triển ngôn ngữ nói về chủ điểm cá cảnh với môi trường sống và lợi ích của chúng.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *ch, kh*; cấu tạo và cách viết các chữ *ch, kh;* nghĩa của các từ ngữ khó trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nắm được những lỗi về chữ viết dễ mắc do cách phát âm giống nhau của *ch* và *tr* ở các địa phương thuộc Bắc Bộ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước trước (*u, ư*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– GV yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Mấy chú khỉ/ ăn chuối.*

– GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *ch, kh* (*chú, chuối, khỉ*) và giới thiệu chữ ghi âm *ch, kh.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– Đọc âm *ch*

+ GV đưa chữ *ch* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.

+ GV đọc mẫu âm *ch.*

+ 4 – 5 HS đọc âm *ch*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *kh*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *ch.*

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *chú, khỉ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *chú, khỉ.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *chú, khỉ* (*chờ – u – chu – sắc – chú; khờ – i – khi – hỏi – khỉ*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *ch*

• GV đưa các tiếng chứa âm *ch*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *ch*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *ch.*

• Đọc trơn các tiếng có cùng âm *ch.*

+ Đọc tiếng chứa âm *kh*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa âm *ch*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
  + HS tự tạo các tiếng có chứa *ch, kh*.
  + GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *lá khô, chú khỉ, chợ cá*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *lá khô*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ *lá khô* xuất hiện dưới tranh. HS phân tích và đánh vần tiếng *lá*, đọc trơn tiếng *lá*, đọc trơn từ ngữ *lá khô*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *chú khỉ, chợ cá*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các chữ *ch, kh* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các chữ *ch, kh*.
– HS viết vào bảng con *ch, kh* và *chợ, khỉ*.
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết chữ *ch, k*; từ ngữ *chú khỉ* vào vở *Tập viết 1, tập một*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm câu "Chị có cá kho khế."; tìm các tiếng có chứa *ch, kh*.
– GV đọc mẫu cả câu.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc: *Chị có gì?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em thấy gì trong tranh? Theo em, cá cảnh và cá làm thức ăn có gì khác nhau? Em có thích nuôi cá cảnh không? Vì sao?*
– Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Dựa vào nội dung đã trả lời ở trên, HS có thể trao đổi thêm về tên một số loài cá, lợi ích của chúng đối với cuộc sống của con người.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *ch, kh* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 15 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các âm *i, k, l, h, u, ư, ch, kh*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *i, k, l, h, u, ư, ch, kh*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết cụm từ chứa một số âm – chữ đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Con quạ thông minh*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Qua câu chuyện, HS cũng được rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống và giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *i, k, l, h, u, ư, ch, kh*; cấu tạo và cách viết các chữ ghi những âm này; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn.
– Những lỗi về chữ viết dễ mắc do không phân biệt *ch/ tr* trong phương ngữ Bắc Bộ.
– Lỗi phát âm lẫn lộn *l/ n* ở một số địa phương thuộc phương ngữ Bắc Bộ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học. GV có thể tổ chức cho HS chơi những trò chơi hoặc các hoạt động khác phù hợp với mục tiêu bài học và điều kiện thực tế.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

- Đọc tiếng: HS ghép âm đầu với nguyên âm để tạo thành tiếng (theo mẫu) và đọc to tiếng được tạo ra: theo cá nhân, theo nhóm và đồng thanh cả lớp.

  Sau khi đọc tiếng có thanh ngang, GV có thể cho HS bổ sung các thanh điệu khác nhau để tạo thành những tiếng khác nhau và đọc to những tiếng đó.
- Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

3. Đọc câu

* *Chị cho bé cá cờ.*

* *Dì Kha cho Hà đi chợ.*

- HS đọc thầm từng câu, tìm tiếng có chứa các âm *i, h, ch, kh*.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng từng câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm, có thể đọc nối tiếp), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Chị cho bé cái gì (cá cờ)? Dì Kha cho Hà đi đâu?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

- GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* cụm từ *cá kho khế* trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
- GV lưu ý HS cách nối nét giữa các chữ cái, vị trí của dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

CON QUẠ THÔNG MINH

Một con quạ đang khát nước. Nó bay mãi nhưng chẳng kiếm được một giọt nào. Mệt quá, nó đậu xuống một cành cây để nghỉ. Nó nhìn thấy một cái bình ở dưới gốc cây.

Quạ sà xuống đất, ngó vào bình và thấy trong bình có nước. Nó thò mỏ vào, nhưng nước trong bình ít quá, mỏ nó không thể tới được.

Nhìn xung quanh, quạ thấy những viên sỏi nhỏ. Nó thử lấy mỏ gắp một viên sỏi thả vào bình và thấy nước dâng lên một chút. Nó tiếp tục gắp những viên sỏi khác thả vào bình.

Chẳng bao lâu, nước đã dâng lên đến miệng bình. Quạ uống thoả thích rồi bay lên cây nghỉ ngơi.

(*Theo* Ngụ ngôn La Phông-ten)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *ở dưới gốc cây*. GV hỏi HS:

1. Quạ thấy gì ở dưới gốc cây?

Đoạn 2: Từ *Quạ sà xuống đất* đến *không thể tới được*. GV hỏi HS:

2. Quạ có uống được nước trong bình không? Vì sao?

Đoạn 3: Từ *Nhìn xung quanh* đến *gắp những viên sỏi khác thả vào bình*. GV hỏi HS:

3. Quạ đã nghĩ ra điều gì?

Đoạn 4: Từ *Chẳng bao lâu* đến hết. GV hỏi HS:

4. Cuối cùng, quạ có uống được nước trong bình không? Vì sao?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp tại nhà. Kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Con quạ thông minh*.

TUẦN
4

Bài 16 M m N n

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *m, n;* đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *m, n;* hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *m, n;* viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *m, n.*
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *m, n* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời *giới thiệu.*
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung các tranh minh hoạ: 1. Mẹ và Hà ở siêu thị, mẹ mua nơ và cài nơ lên tóc Hà; 2. Bố mẹ và Hà đang đi trên ca nô; 3. Nam đang giới thiệu mình với chú công an ở khu vui chơi đông người.
- Cảm nhận được tình cảm bố mẹ dành cho con cái thông qua sự quan tâm về vật chất (mẹ mua nơ, cài nơ lên tóc con gái) và tinh thần (bố mẹ cùng con đi chơi).

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *m, n;* cấu tạo và cách viết các chữ *m, n;* nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Sự khác nhau về từ ngữ giữa các phương ngữ, *ba*, *má* (phương ngữ Nam).
- GV cần ý thức về cách phát âm lẫn lộn *n* và *l* của HS một số vùng thuộc miền Bắc như Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định,... và chú ý sửa cho HS phát âm chuẩn.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động và tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi

cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Mẹ/ mua nơ/ cho Hà.*

– GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *m, n* và giới thiệu chữ *m, n.*

3. Đọc

a. Đọc âm

– Đọc âm *m*

+ GV viết chữ *m* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ học trong bài.

+ GV đọc mẫu âm *m.*

+ 4 – 5 HS đọc âm *m*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *n*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *m.*

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *mẹ, nơ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *mẹ, nơ.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *mẹ, nơ* (*mờ – e – me – nặng – mẹ; nờ – ơ – nơ*). Lớp đánh vần đồng thanh.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *mẹ, nơ.* Lớp đọc trơn đồng thanh.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *m*

• GV đưa các tiếng chứa chữ *m*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *m*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng chữ *m.*

• Đọc trơn các tiếng có chứa *m.*

+ Đọc tiếng chứa chữ *n*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa *m.*

+ Đọc trơn các tiếng chứa những chữ đang học. Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai chữ.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *m, n.*

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *cá mè, lá me, nơ đỏ, ca nô.* Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *cá mè*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *cá mè* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa

âm *m* trong *cá mè*, phân tích và đánh vần tiếng *vở*, đọc trơn từ ngữ *cá mè*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *lá me, nơ đỏ, ca nô*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ, 3 – 4 lượt HS đọc, 2–3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các chữ *m, n* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết chữ *m, n*.
– HS viết vào bảng con *m, n* và *mè, nơ*.
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết chữ *m, n*; từ ngữ *cá mè, nơ đỏ* vào vở *Tập viết 1, tập một*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có âm *m, n*.
– GV đọc mẫu cả câu.
– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc nhóm, có thể đọc nối tiếp), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc:
+ *Em nào ở lớp đã được đi ca nô?*
+ *Cảm giác của em khi đi ca nô như thế nào?*
+ *Các em có thích được đi ca nô giống bạn Hà không?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về tình huống trong tranh (tranh vẽ cảnh ở một khu vui chơi. Một bạn nhỏ đi lạc. Bạn ấy đang giới thiệu về mình và nhờ chú công an giúp đỡ.)
– GV có thể mở rộng giúp HS biết cách giới thiệu bản thân với người lạ.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có âm *m, n* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 17 G g Gi gi

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *g, gi*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *g, gi*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *g, gi*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *g, gi*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *g, gi* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Vật nuôi*.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Hà đang quan sát giỏ trứng gà, 2. Bà đang che gió cho mấy chú gà, 3. Các loài vật nuôi trong gia đình.
- Cảm nhận được tình yêu đối với vật nuôi trong gia đình.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *g, gi*; cấu tạo, quy trình và cách viết các chữ *g, gi*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Gà gô là loài chim rừng cùng họ với gà, cỡ nhỏ hơn, đuôi ngắn, sống ở đồi cỏ gần rừng, thường được gọi là gà rừng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại chữ *m, n* vừa học trong bài trước và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hà/ có/ giỏ trứng gà*.
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *g, gi* và giới thiệu chữ ghi âm *g, gi*.

3. Đọc

a. Đọc âm

- Đọc âm *g*

  + GV viết chữ ghi âm *g* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ học trong bài.

+ GV đọc mẫu âm *g*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc âm *g*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *gi*

Quy trình giống với quy trình đọc âm *g*.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *gà, giỏ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *gà, giỏ*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *gà, giỏ* (*gờ – a – ga – huyền – gà; gi – o – gio – hỏi – giỏ*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa *g*

• GV đưa các tiếng chứa *g*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *g*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng chứa *g*.

• Đọc trơn các tiếng chứa *g*.

+ Đọc tiếng chứa *gi*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa *g*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa *g, gi*: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *g, gi*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *gà gô, đồ gỗ, giá đỗ, cụ già*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *gà gô*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *gà gô* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *g* trong *gà gô*, phân tích và đánh vần tiếng *gà*, đọc trơn từ ngữ *gà gô*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *đồ gỗ, giá đỗ, cụ già*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ, 3 – 4 lượt HS đọc, 2–3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu các chữ *g, gi* và hướng dẫn HS quan sát.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết chữ *g, gi.*
- HS viết vào bảng con *g, gi* và *gà, giá*.
- HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *g, gi*; từ *gà gô, giá đỗ*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

- GV đọc mẫu cả câu *Bà che gió cho ba chú gà*.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có chứa *g, gi.*
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc nhóm, có thể đọc nối tiếp), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc:
  + *Em thấy gì trong tranh?*
  + *Bà che gió cho gà để làm gì?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về những con vật trong tranh. GV có thể yêu cầu HS nói về một con vật nuôi trong nhà mà HS yêu thích,...
- GV mở rộng giúp HS hiểu về lợi ích của vật nuôi đối với cuộc sống của con người.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ có âm *g, gi* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 18 Gh gh Nh nh

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *gh, nh;* đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có chứa *gh, nh;* hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng các chữ *gh, nh*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *gh, nh*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các âm *g (gh), nh* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời giới thiệu.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Mẹ cho Hà đến chơi nhà bà ở một ngõ nhỏ, đẹp và yên tĩnh; 2. Hà đang bê ghế giúp mẹ; 3. Bạn nhỏ đang giới thiệu bản thân mình với bạn của bố mẹ.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững cách phát âm các âm *gh, nh*, cấu tạo và cách viết các chữ *gh, nh*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Nắm được cách thể hiện trên chữ viết của âm "gờ". Âm "gờ" có hai cách viết: (1) viết là *gh* (ở bài này) khi đi trước các nguyên âm *i, e, ê* và (2) viết là *g* (ở bài trước) khi đi trước các nguyên âm *ư, ơ, a, u, ô, o*.
- Những lỗi về chữ viết dễ mắc do hai cách thể hiện trên chữ viết của âm "gờ".

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước (*g, gi*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hà ghé nhà bà*. Nhà bà ở ngõ nhỏ.
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm g *(gh), nh* và giới thiệu chữ ghi âm *gh, nh*.

3. Đọc

a. Đọc âm

- Đọc âm *g (gh)*
  + GV viết chữ *gh* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *g (gh)*.
  + 4 – 5 HS đọc âm *g (gh)*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- Đọc âm *nh*

Quy trình giống với quy trình luyện đọc âm *g (gh)*.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *ghé, nhà* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ghé, nhà*.
+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *ghé, nhà* (*gờ – e – ghe – sắc – ghé; nhờ – a – nha – huyền – nhà*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đọc tiếng chứa *gh*.
• GV đưa các tiếng chứa âm *gh*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *gh*).
• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm đang học.
• Đọc trơn các tiếng có *gh*.
+ Đọc tiếng chứa *nh*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa *gh*.
+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa *gh, nh*.
+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
+ GV có thể viết lên bảng hoặc chiếu lên màn hình 2 cách viết: *gh + i, e, ê; g + a, o, ô, ơ, u, ư*.
+ Lớp đọc đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ghế đá, ghẹ đỏ, nhà gỗ, lá nho*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ghế đá*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *ghế đá* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa *gh* trong *ghế đá*, phân tích và đánh vần tiếng *ghế*, đọc trơn từ ngữ *ghế đá*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *ghẹ đỏ, nhà gỗ, lá nho*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các chữ *gh, nh*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các chữ *gh, nh*.
– HS viết vào bảng con *gh, nh* và *ghẹ, nho*.
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *gh, nh;* từ *ghẹ, lá nho.*
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

– GV đọc mẫu cả câu.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có *gh, nh.*
– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc nhóm, có thể đọc nối tiếp), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc: *Mẹ nhờ Hà làm gì?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em thấy những ai trong tranh? Những người ấy đang ở đâu? Họ đang làm gì?*
– GV hướng dẫn HS tự giới thiệu về bản thân mình: *Tên là gì? Mấy tuổi? Học ở đâu?...*

Gợi ý: có thể cho HS chia nhóm, đóng vai: 1 HS đóng vai bạn nhỏ, 2 HS khác đóng vai bạn của bố mẹ bạn nhỏ. Bạn của bố mẹ hỏi (Ví dụ: Cháu tên gì? Cháu lên mấy? Cháu học ở đâu?...). Bạn nhỏ trả lời (tự giới thiệu bản thân mình). Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có *gh, nh* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 19 Ng ng Ngh ngh

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng âm *ng* (*ngh*); đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có âm *ng* (*ngh*); hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các chữ *ng, ngh;* viết đúng các tiếng, từ ngữ có chứa *ng, ngh.*

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *ng* (*ngh*) có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết một số vật nuôi gần gũi với người nông dân như trâu, nghé,… kĩ năng nhận biết và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Nghé đi theo mẹ ra ngõ; 2. Nghé đã ăn no, nằm ngủ ở bờ đê.
- Phát triển kĩ năng nói về các loài vật trong vườn bách thú (về hình dáng, màu lông, thói quen, sở thích và một số đặc điểm khác của chúng), nói về việc em đã đi vườn bách thú chưa và em có thích đến đó không.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững cách phát âm của âm *ng* (*ngh*), cấu tạo và cách viết các chữ *ng, ngh;* nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Nắm được cách thể hiện trên chữ viết của âm "*ngờ*". Âm "*ngờ*" có hai cách viết: (1) viết là *ngh* khi đi trước các nguyên âm *i, ê, e,* và (2) viết là *ng* khi đi trước các nguyên âm còn lại.
- Nắm được những lỗi chính tả dễ mắc phải do hai cách thể hiện trên chữ viết của âm "ngờ".

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước (*gh, nh*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nghé/ theo mẹ/ ra ngõ.*
- GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm "*ngờ*" và giới thiệu chữ *ng* và *ngh* (hai hình thức chữ viết ghi âm "*ngờ*"). GV lưu ý HS, *ng* (ngờ đơn) và *ngh* (ngờ kép) đều đọc là "*ngờ*". Âm "*ngờ*" viết là *ngh* (ngờ kép) khi âm này đứng trước *i, e, ê;* viết là *ng* (ngờ đơn) khi đứng trước các âm còn lại. GV có thể viết lên bảng hoặc chiếu lên màn hình 2 cách viết: *ngh + i, e, ê; ng + a, o, ô, ơ, u, ư.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

- Đọc âm *ng* (*ng*)
  + GV viết chữ *ng* lên bảng để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này. (Có thể dùng những cách khác như: 1) gắn chữ *ng* lên bảng; 2) chiếu chữ *ng* lên màn hình; 3) dùng bảng phụ đã viết sẵn chữ *ng*.

+ GV đọc mẫu âm *ng* (*ng*).

+ Một số (4 – 5) HS đọc âm *ng (ng)*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *ng* (*ngh*)

Quy trình giống với quy trình luyện đọc âm *ng* (*ng*).

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *ngõ, nghé* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ngõ, nghé*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *ngõ, nghé (ngờ – o – ngo – ngã – ngõ; ngờ – e – nghe – sắc – nghé)*. Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa *ng*

• GV đưa các tiếng chứa *ng*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *ng*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng một chữ đang học.

• Đọc trơn các tiếng có cùng *ng*.

+ Đọc tiếng chứa *ngh*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa *ng*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa *ng, ngh*: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả *ng* và *ngh*.

+ Một số (2 – 3) HS đọc trơn tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *ng, ngh*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ngã ba, ngõ nhỏ, củ nghệ, nghỉ hè*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ngã ba*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *ngã ba* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *ng* trong *ngã ba*, phân tích và đánh vần tiếng *ngã*, đọc trơn từ ngữ *ngã ba*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *ngõ nhỏ, củ nghệ, nghỉ hè*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các chữ *ng, ngh*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các chữ *ng, ngh*.
- HS viết vào bảng con *ng, ngh* và *ngõ, nghệ*.
- HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *ng, ngh*; từ *ngõ, củ nghệ*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

- GV đọc mẫu cả câu.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có âm *ng* (*ngh*).
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có chữ *ng, ngh* trong câu một số lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả câu.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung câu văn đã đọc:
  + *Nghé ăn gì?*
  + *Nghé ngủ ở đâu?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em thấy những gì trong bức tranh? Em đã từng đi vườn bách thú chưa? Em có thích đi vườn bách thú không? Vì sao?*
- GV hướng dẫn HS nói về các loài vật trong tranh:
  + Tên của các loài vật.
  + Đặc điểm của các con vật: hình dáng, màu lông, thói quen, sở thích,…

8. Củng cố

- HS và tìm một số từ ngữ chứa *ng, ngh* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 20 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các âm *m, n, g (gh), gi, nh, ng (ngh)*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *m, n, g (gh), gi, nh, ng (ngh)*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết cụm từ chứa một số âm – chữ đã học.
- Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua nghe truyện *Cô chủ không biết quý tình bạn* và trả lời câu hỏi. Thông qua việc nghe câu chuyện và trả lời câu hỏi, HS cũng được phát triển một số kĩ năng khác như ghi nhớ các chi tiết, suy đoán, đánh giá,... và biết yêu quý, trân trọng những thứ mình đang có.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *m, n, g (gh), gi, nh, ng (ngh)*; cấu tạo và cách viết các chữ ghi những âm này; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn.
- Những lỗi về chữ viết dễ mắc do hai cách viết khác nhau của hai âm *g* và *ng*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học. GV có thể cho HS chơi các trò chơi phù hợp.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

- Đọc tiếng: HS ghép âm đầu với nguyên âm để tạo tiếng (theo mẫu) và đọc to tiếng được tạo ra: theo cá nhân, theo nhóm và đồng thanh cả lớp.

  Sau khi đọc tiếng có thanh ngang, GV có thể cho HS bổ sung các thanh điệu khác nhau để tạo thành những tiếng khác nhau và đọc to những tiếng đó.
- Đọc từ ngữ: HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các từ ngữ, đọc trơn đồng thanh (cả lớp).
- Giải thích nghĩa của từ ngữ (nếu cần).

3. Đọc câu

* *Mẹ ghé nhà bà.*

* *Nhà bà ở ngõ nhỏ.*

- HS đọc thầm từng câu, tìm tiếng có chứa *m, gh, ng, nh.*
- GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).
- GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng từng câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm, có thể đọc nối tiếp), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Mẹ ghé nhà ai? Nhà bà ở đâu?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết

– GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* cụm từ *ngõ nhỏ nhà bà* (chữ cỡ vừa) trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
– GV lưu ý HS cách nối nét giữa các chữ cái, vị trí của dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

CÔ CHỦ KHÔNG BIẾT QUÝ TÌNH BẠN

Ngày xưa, có một cô bé nuôi một con gà trống rất đẹp, ngày ngày nó gáy "Ò... ó... o..." đánh thức cô bé.

Một hôm, cô bé thấy nhà hàng xóm có con gà mái, cô bèn đổi gà trống lấy gà mái. Gà mái ngày ngày đẻ trứng.

Chỉ được ít ngày, cô lại thích con vịt của ông hàng xóm, lại đổi gà mái lấy vịt. Ngày nào vịt cũng ra sông tắm và bơi bên cạnh cô bé.

Hôm sau, có người đến chơi mang theo chú chó nhỏ rất đẹp. Cô lại đổi vịt lấy chó con. Ôm chú chó nhỏ, cô bé thầm thì:

– Lúc đầu chị có gà trống, sau chị đổi lấy gà mái. Rồi chị đổi gà mái lấy vịt. Giờ chị thích em lắm nên đổi vịt lấy em đấy.

Chú chó nghe vậy, cụp đuôi chui vào gầm giường. Đêm đến nó cạy cửa trốn đi và bảo: "Tôi không muốn kết bạn với một cô chủ không biết quý trọng tình bạn". Sáng ra, cô bé buồn rầu khi chẳng còn người bạn nào bên mình cả.

(*Phỏng theo* Truyện cổ tích Việt Nam)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi.

Đoạn 1: Từ đầu đến *ngày ngày đẻ trứng*. GV hỏi HS:

1. Cô bé nuôi con vật gì?
2. Cô bé đổi con vật đó lấy con vật nào?

Đoạn 2: Từ *Chỉ được ít ngày* đến *bơi bên cạnh cô bé*. GV hỏi HS:

3. Cô bé đổi gà mái lấy con vật nào?

4. Vịt thân thiết với cô bé như thế nào?

Đoạn 3: Từ *Hôm sau* đến *đổi vịt lấy em đấy*. GV hỏi HS:

5. Khi thấy chú chó nhỏ xinh xắn, cô bé đã làm gì?

6. Cô bé đã nói gì với chú chó nhỏ?

Đoạn 4: Từ *Chú chó nghe vậy* đến hết. GV hỏi HS:

7. Nghe cô bé nói, chú chó đã làm gì?

8. Cuối cùng có con vật nào ở bên cô bé không? Vì sao?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các chữ ghi âm vừa học và khuyến khích HS thực hành giao tiếp tại nhà, kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Cô chủ không biết quý tình bạn*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 5

Bài 21 Rr Ss

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *r, s*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *r, s*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *r, s*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các chữ *r, s*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *r, s* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời cảm ơn.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (tranh bầy sẻ non ríu ra ríu rít bên mẹ; tranh chợ có gà ri, cá rô, su su, rổ rá; tranh bé cảm ơn người thân trong gia đình).

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *r, s*; cấu tạo và cách viết các chữ *r, s*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. (*gà ri:* giống gà nhỏ, chân nhỏ và thấp;
- GV cần biết những lỗi chính tả liên quan đến chữ *r/ d/ gi/ s/ x* mà HS dễ mắc do đặc điểm ngữ âm của phương ngữ Bắc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động tạo tâm thế đầu tuần cho HS.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi

cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bầy sẻ non/ ríu ra ríu rít/ bên mẹ.*

– GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *r, s*; giới thiệu chữ *s, r.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

– Đọc âm *r*

+ GV viết chữ *r* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.

+ GV đọc mẫu âm *r.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc âm *r,* sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *s*

Quy trình giống với quy trình luyện đọc âm *r.*

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *ra, sẻ* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ra, sẻ.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *ra, sẻ (rờ–a–ra; sờ–e–se–hỏi–sẻ).* Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *r*

• GV đưa các tiếng chứa âm *r,* yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *r*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm đang học.

• Đọc trơn các tiếng có cùng âm đang học.

+ Đọc tiếng chứa âm *s*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa âm *r.*

+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc trơn tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *r, s.*

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *rổ rá, cá rô, su su, chữ số*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *rổ rá*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *rổ rá* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *r* trong *rổ rá*, phân tích và đánh vần tiếng *rổ rá*, đọc trơn từ ngữ *rổ rá*, GV thực hiện các bước tương tự đối với *cá rô, su su, chữ số*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV giới thiệu chữ viết thường ghi các âm *r, s* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu và nêu quy trình viết chữ *r, s*.

– HS viết vào bảng con các chữ, từ ngữ *r, s, rổ, su*.

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *r, s*; từ *rổ rá, su su*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm các câu; tìm tiếng có chữ *r, s*.

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần thiết).

– GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Tranh vẽ gì? Chợ có những gì? Em có thích đi chợ không?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em thấy những ai trong mỗi bức tranh? Họ đang làm gì?*

– GV giới thiệu nội dung tranh:

Tranh1: Bà tặng quà sinh nhật cho Nam và Nam cảm ơn bà.

Tranh 2: Bạn nhỏ cảm ơn bố khi bố đi công tác về mua quà cho bạn ấy.

– HS chia nhóm, đóng vai nói lời cảm ơn theo tình huống.
– Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *r, s* vừa học và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các chữ ghi âm *r, s* vừa học và thực hành giao tiếp (nói lời cảm ơn) ở nhà.

Bài 22 T t Tr tr

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các âm *t, tr*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có (các) âm *t, tr*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các chữ *t, tr*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các chữ *t, tr*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *t, tr* có trong bài học.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Bảo vệ môi trường* được gợi ý trong tranh.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (*tranh Nam tô bức tranh cây tre; tranh hồ cá; tranh cá heo).*
– Cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước (thông qua cảnh vật, cây cối).

II CHUẨN BỊ

– GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *t, tr*, cấu tạo và cách viết các chữ *t, tr*; nắm vững nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này (*tre ngà:* loại tre có thân cành màu vàng óng).
– GV cần biết những lỗi chính tả liên quan đến chữ ghi âm *ch/ tr* mà HS dễ mắc do đặc điểm ngữ âm phương ngữ.
– Hiểu biết sơ giản về tập tính, môi trường sống của một số loài vật có tên gọi bắt đầu bằng *t, tr* xuất hiện trong bài như: sư tử, cá trê,...

+ *Sư tử*: là loài thú họ mèo duy nhất có lông đuôi, có bờm; thường sống ở khu vực savan (đồng cỏ) và thảo nguyên.

+ *Cá trê*: là loài cá nước ngọt, da trơn, sống dưới tầng đáy, có râu ở đầu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

GV cho HS ôn lại chữ *r, s* vừa học và chơi trò chơi để tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nam/ tô/ bức tranh cây tre.*
- GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm: *t, tr*; giới thiệu chữ *t, tr.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

- Đọc âm *t*
  + GV viết chữ *t* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *t.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *t,* sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- Đọc âm *tr*
  + GV viết chữ ghi âm *tr* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *tr.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *tr,* sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *tô, tre* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *tô, tre.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *tô, tre (tờ – ô – tô; trờ – e – tre).* Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.
- Đọc tiếng trong SHS
  + Đọc tiếng chứa âm *t*
  • GV đưa các tiếng chứa âm *t,* yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *t*).
  • Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *t* đang học.
  • Đọc trơn các tiếng có cùng âm *t* đang học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đọc tiếng chứa âm *tr*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa âm *t*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
  + HS tự tạo các tiếng có chứa *t, tr.*
  + GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ô tô, sư tử, cá trê, tre ngà*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ô tô*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *ô tô* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *t* trong *ô tô*, phân tích và đánh vần tiếng *tô*, đọc trơn từ ngữ *ô tô*, GV thực hiện các bước tương tự đối với *sư tử, cá trê, tre ngà*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV giới thiệu chữ viết thường ghi các âm *t, tr* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV viết mẫu và nêu quy trình viết chữ *t, tr.*
– HS viết vào bảng con chữ, từ ngữ *t, tr, tô, trê.*
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *t, tr;* từ *ô tô, cá trê.*
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho HS.

6. Đọc câu

– HS đọc thầm cả câu; tìm tiếng có chữ *t, tr.*
– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần thiết).

– GV đọc mẫu câu.
– HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Hà làm gì? Hồ thế nào? Hồ có những cá gì? Có cần phải bảo vệ môi trường của hồ không?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV hướng dẫn HS quan sát tranh và nhận xét về hành động của bạn nhỏ trong tranh (nhấn mạnh hậu quả của hành động đó)?
– GV đặt câu hỏi gợi ý:
+ *Vì sao cá heo bị chết?*
+ *Chúng ta phải làm gì để bảo vệ cá heo?*
– HS chia nhóm thảo luận trả lời từng câu hỏi theo gợi ý của GV.
– Đại diện nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa âm *t, tr* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các chữ ghi âm *t, tr* và thực hành phát triển vốn từ ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 23 Th th ia

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các âm *th, ia*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có (các) âm *th, ia*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các chữ *th, ia*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các chữ *th, ia*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *th, ia* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng nói lời cảm ơn.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ.
– Cảm nhận được tình cảm gia đình, tình cảm bạn bè.

II CHUẨN BỊ

– GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *th, ia*; cấu tạo và cách viết các chữ *th, ia*.

– GV nắm vững nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
– Trung thu: ngày 15 tháng 8 âm lịch hằng năm. Vào ngày này, trẻ em thường được chia quà bánh và tổ chức các trò vui như rước đèn ông sao, phá cỗ trung thu, múa lân,…

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– GV cho HS ôn lại các chữ vừa học ở bài trước (*t, tr*) và chơi trò chơi để tạo tâm thế cho giờ học.
– Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV và HS thống nhất câu trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Trung thu,/ bé/ được chia quà.*
– GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *th, ia*; giới thiệu chữ ghi âm *th, ia.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

– Đọc âm *th*
  + GV đưa chữ *th* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *th.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *th,* sau đó từng nhóm.
  + Lớp đọc đồng thanh một số lần.
– Đọc âm *ia*
  + GV đưa chữ *ia* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *ia.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *ia,* sau đó từng nhóm.
  + Lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *thu, chia* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *thu, chia.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *(thu, chia)*. Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đọc tiếng chứa âm *th*
• GV đưa các tiếng chứa âm thứ nhất, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *th*).
• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *th* đang học.
• Đọc trơn các tiếng có cùng âm *th* đang học.
+ Đọc tiếng chứa âm *ia*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa âm *th*.
+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa *th, ia*.
+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *thủ đô, lá thư, thìa dĩa, lá tía tô*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *lá thư*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *lá thư* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *th* trong *lá thư*, phân tích và đánh vần tiếng *thư*, đọc trơn từ ngữ *lá thư*, GV thực hiện các bước tương tự đối với *thủ đô, thìa dĩa, lá tía tô*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng, cả lớp đọc đồng thanh.

4. Viết bảng

– GV giới thiệu chữ viết thường ghi các âm *th, ia* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV vừa viết mẫu vừa nêu quy trình viết chữ *th, ia*.
– HS viết bảng con chữ, từ ngữ *th, ia, thủ, thìa*.
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *th, ia*, từ *thủ đô, thìa*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

- HS đọc thầm các câu; tìm tiếng có các âm *th, ia*.
- GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần thiết).
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Gia đình bạn nhỏ có những ai? Bạn nhỏ chia thìa dĩa to cho ai? Bạn nhỏ chia thìa dĩa nhỏ cho ai? Em đã bao giờ chia thìa dĩa cho cả nhà giống bạn nhỏ trong bài chưa?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh và nhận xét về các tình huống trong tranh.

  Tranh1: Cô cho Nam mượn bút và Nam cảm ơn cô.

  Tranh 2: Bạn cho Nam mượn sách, Nam cảm ơn bạn.
- HS chia nhóm, đóng vai nói lời cảm ơn theo tình huống.
- Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa âm *th, ia* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các chữ *th, ia* vừa học và thực hành giao tiếp (nói lời cảm ơn) ở nhà.

Bài 24 ua ưa

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *ua, ưa*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có (các) âm *ua, ưa*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *ua, ưa* (kiểu chữ thường); viết đúng các tiếng, từ ngữ có các chữ *ua, ưa*.

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *ua, ưa* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Giúp mẹ* được gợi ý trong tranh.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (tranh mẹ đưa Hà đến lớp học múa; tranh mẹ đi chợ mua đồ ăn; tranh bé giúp mẹ nhặt rau).
- Cảm nhận được tình cảm gia đình và có ý thức giúp đỡ gia đình.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *ua, ưa*; cấu tạo và cách viết các chữ *ua, ưa*; nắm vững nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- GV cần biết những lỗi chính tả liên quan đến chữ *ua/ ưa* mà HS dễ mắc do đặc điểm ngữ âm phương ngữ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn tập và khởi động

- GV tổ chức cho HS ôn các chữ *th, ia* đã học và chơi trò chơi để tạo tâm thế cho giờ học.
- Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Mẹ/ đưa Hà/ đến lớp học múa.*
- GV hướng dẫn HS nhận biết tiếng có âm *ua, ưa* và giới thiệu chữ ghi âm *ua, ưa.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

- Đọc âm *ua*
  + GV đưa chữ *ua* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu *ua.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *ua,* sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *ưa*

+ GV đưa chữ *ưa* lên bảng để giúp HS nhận diện chữ mới trong bài học này.

+ GV đọc mẫu *ưa*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc *ưa*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *múa, đưa* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *múa, đưa*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *(đưa, múa)*. Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa *ua*

• GV đưa các tiếng chứa *ua*, yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *ua*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng chứa *ua*.

• Đọc trơn các tiếng có chứa *ua*.

+ Đọc tiếng chứa *ưa*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa *ua*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có *ua, ưa*.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *ua, ưa*.

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *cà chua, múa ô, đưa lê, cửa sổ.* Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *cà chua*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *cà chua* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ua* trong *cà chua*, phân tích và đánh vần tiếng *chua*, đọc trơn từ ngữ *cà chua*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *múa ô, đưa lê, cửa sổ.*

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV giới thiệu chữ *ua, ưa* và hướng dẫn HS quan sát.
- GV viết mẫu và nêu quy trình viết chữ *ua, ưa*
- HS viết chữ vào bảng chữ, từ ngữ *ua, ưa, chua, dưa.*
- HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *ua, ưa*; từ *cà chua, dưa lê.*
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu

- HS đọc thầm các câu; tìm tiếng chứa *ua, ưa.*
- GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần thiết).
- GV đọc mẫu cả câu.
- HS đọc thành tiếng cả câu (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Mẹ đi đâu? Mẹ mua những gì? Em đã cùng mẹ đi chợ bao giờ chưa?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh và nhận xét về hành động của bạn nhỏ (Nam) trong tranh.
- GV có thể đặt câu hỏi gợi ý cho HS:
  + *Em thấy Nam đang làm gì?*
  + *Em có thường giúp bố mẹ làm việc nhà không?*
- HS chia nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi theo gợi ý của GV.
- Đại diện nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa *ua, ưa* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các chữ *ua, ưa* và khuyến khích HS thực hành ở nhà.

Bài 25 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các âm *r, s, t, tr, th, ia, ua, ưa*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu có các âm *r, s, t, tr, th, ia, ua, ưa*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết cụm từ chứa một số âm – chữ đã học.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *r, s, t, tr, th, ia, ua, ưa* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe truyện *Chó sói và cừu non* và trả lời câu hỏi. Thông qua việc nghe câu chuyện và trả lời câu hỏi HS cũng được phát triển một số kĩ năng khác như ghi nhớ các chi tiết, suy đoán, đánh giá, phản hồi, xử lí tình huống,… và có ý thức gắn mình với tập thể và cộng đồng.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của âm *r, s, t, tr, th, ia, ua, ưa*; cấu tạo và cách viết các chữ *r, s, t, tr, th, ia, ua, ưa*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- GV cần biết những lỗi chính tả liên quan đến *ch/ tr, r/ d/ gi/ s/ x, ua/ ưa* mà HS dễ mắc do đặc điểm ngữ âm phương ngữ.
- *Mùa hè:* ở nước ta, mùa hè vào khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 âm lịch, trời nóng nực, thường có mưa rào.
- *Mùa thu*: ở nước ta, mùa thu vào khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 9 âm lịch, trời mát mẻ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học bằng cách tổ chức trò chơi phù hợp cho HS.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

- Đọc âm: *r, s, t, tr, th...*
- Đọc tiếng: HS ghép âm đầu với nguyên âm để tạo thành tiếng (theo mẫu) và đọc to tiếng được tạo ra: theo cá nhân, theo nhóm và đồng thanh cả lớp.

  Sau khi đọc tiếng có thanh ngang, GV có thể cho HS bổ sung các thanh điệu khác nhau để tạo thành những tiếng khác nhau và đọc to những tiếng đó.
- Đọc từ ngữ: HS đọc trơn các từ ngữ (cá nhân, nhóm). Lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ, những từ ngữ còn lại HS tự đọc ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Đọc đoạn

- HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các âm – các chữ đã học trong tuần.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Mùa hè, nhà bà có gì? Mùa thu, nhà bà có gì?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết

- GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* cụm từ *giữa mùa mưa lũ* (chữ cỡ vừa) trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
- GV lưu ý HS cách nối nét giữa các chữ cái, vị trí của dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

CHÓ SÓI VÀ CỪU NON

Một con sói đi kiếm ăn cả ngày trong rừng mà chưa kiếm được gì. Gần tối, nó đi ra cửa rừng thì gặp một đàn cừu. Cuối đàn, một chú cừu non đi tụt lại sau, vừa đi vừa nhởn nhơ gặm cỏ. Sói ta mừng quá, vội vàng áp sát chú cừu non.

Thấy sói, cừu non hoảng hồn. Cố trấn tĩnh, cừu non bước tới trước mặt sói, nói:

– Thưa bác! Anh chăn cừu sai tôi đến nộp mạng cho bác. Nhưng anh dặn tôi phải hát tặng bác một bài thật hay để bác nghe cho vui tai trước khi ăn thịt tôi.

Nghe cừu nói vậy, sói mừng thầm. Sói đồng ý. Cừu non ráng sức be lên thật to. Tiếng be be của cừu dội vào vách núi. Anh chăn cừu nghe được, lập tức vác gậy chạy lại. Nhân lúc chó sói đang vểnh tai nghe hát không để ý, anh chăn cừu nện cho nó một trận.

Cừu non thoát nạn nhờ nhanh trí và can đảm. Còn chó sói độc ác no đòn, bỏ chạy.

(*Theo* Ngụ ngôn La Phông-ten)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *áp sát chú cừu non*. GV hỏi HS:

1. Phần mở đầu cho biết truyện có những nhân vật nào?
2. Nhởn nhơ gặm cỏ, cừu non gặp phải chuyện gì?

Đoạn 2: Từ *Thấy sói* đến *ăn thịt tôi*. GV hỏi HS:

3. Cừu non nói gì với sói?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

4. Cừu non đã làm gì để thoát khỏi sói?

5. Câu chuyện kết thúc như thế nào?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các chữ vừa học và thực hành giao tiếp tại nhà, kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Chó sói và cừu non*. Với một số bài học, GV có thể khuyến khích HS sưu tập tranh ảnh, vẽ tranh,… liên quan đến nội dung bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
6

Bài 26 Ph ph Qu qu

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các âm *p – ph, qu* và các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các âm *ph, qu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *p – ph, qu* và các tiếng, từ ngữ có các chữ *p – ph, qu*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *p – ph, qu* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời cảm ơn trong những ngữ cảnh cụ thể.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ.
- Cảm nhận được vẻ đẹp của quê hương, đất nước (thông qua những bức tranh quê và tranh Thủ đô Hà Nội).

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các chữ *p, ph, qu*.

  Lưu ý: Âm đầu *qu* về bản chất là âm đầu *k* cộng với âm đệm *u*. Đặt ra âm đầu *qu* chỉ là một quy ước, giải pháp sư phạm mang tính nhất thời để tạo thuận lợi cho HS khi học đánh vần.
- Có những hiểu biết về thành phố, nông thôn và những hiểu biết về Thủ đô Hà Nội.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho bài mới đầu tuần: HS thi tìm tên các con vật có chứa các vần *ua, ưa* hoặc bắt đầu bằng các chữ cái *th, t, tr, s, r,*...

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi

cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Cả nhà/ từ phố/ về thăm quê.*

– GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *ph, qu* và giới thiệu chữ ghi âm *ph, qu.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

– Đọc âm *ph*

+ GV đưa chữ *p – ph* để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.

+ GV đọc mẫu âm *ph.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc âm *ph*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Đọc âm *qu*

Quy trình giống với quy trình luyện đọc âm *ph.*

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *phố, quê* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *phố, quê.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *phố, quê (phờ – ô – phô – sắc – phố; quờ – ê – quê).* Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa âm *ph*

• GV đưa các tiếng chứa âm *ph: phà, phí, phở,* yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *ph*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng chứa *ph.*

• Đọc trơn các tiếng có cùng âm *ph* đang học.

+ Đọc tiếng chứa âm *qu*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa âm *ph.*

+ Đọc trơn các tiếng chứa những chữ đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *ph, qu.*

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *pha trà, phố cổ, quê nhà, quả khế.* Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *pha trà*, GV nêu yêu cầu nói tên hoạt động trong tranh. GV cho từ ngữ *pha trà* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *ph* trong *pha trà*, phân tích và đánh vần tiếng *pha*, đọc trơn từ ngữ *pha trà*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *phố cổ, quê nhà, quả khế.*

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ, 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ *ph, qu* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu và nêu quy trình viết chữ *ph, qu*

– HS viết vào bảng chữ, từ ngữ *ph, qu; pha, quê.*

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *ph, qu*; từ *pha trà, quê nhà.*

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu, đoạn

– HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có các âm *ph, qu.*

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).

– HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu.

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Bà của bé đi đâu?* (ra Thủ đô); *Bà cho bé cái gì?* (quà quê); *Bố đưa bà đi đâu?* (đi phố cổ, đi Bờ Hồ). GV có thể hỏi thêm (tuỳ vào khả năng của HS): *Thủ đô của nước mình là thành phố nào?* (Hà Nội); *Theo em hồ được nói đến trong bài là hồ nào?* (hồ Hoàn Kiếm). GV tuỳ theo mức độ hiểu biết của HS để chọn câu hỏi phù hợp.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi và HS trả lời: *Em nhìn thấy những ai trong tranh thứ nhất? Họ đang làm gì?* (Trong tranh này, bạn nhỏ đứng cạnh bố,

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

đang nói lời cảm ơn bác sĩ) *Theo em, vì sao bạn ấy cảm ơn bác sĩ? Em nhìn thấy những ai trong tranh thứ hai? Các bạn đang làm gì? (Ai đang giúp ai điều gì?) Theo em, bạn HS nam sẽ nói gì với bạn HS nữ?*

– Một số (2 – 3) HS nói dựa trên những câu hỏi ở trên.

GV: Các em cần nhớ nói lời cảm ơn với bất kì ai khi người đó giúp mình dù là việc nhỏ.

– Một số (2 – 3) HS kể một số tình huống mà các em nói lời cảm ơn với người đã giúp mình.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa *ph, qu* và đặt câu với từ ngữ tìm được.

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV lưu ý HS ôn lại các chữ *ph, qu* vừa học và thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 27 V v X x

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các âm *v, x* và các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các âm *v, x*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

– Viết đúng các chữ *v, x* và các tiếng, từ ngữ có các chữ *v, x*.

– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa âm *v, x* có trong bài học.

– Phát triển vốn từ ngữ và sự hiểu biết thành phố và nông thôn. Biết cách so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa thành phố và nông thôn.

– Cảm nhận được mối liên hệ của mỗi người với quê hương qua đoạn đọc ngắn về chuyến thăm quê của Hà.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của âm *v, x*; cấu tạo và cách viết các chữ *v, x*; nắm vững nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

– GV cần biết những lỗi chính tả liên quan đến chữ ghi âm *v, x* do đặc điểm phương ngữ. HS Nam Bộ có thể nhầm lẫn *v* với *d*; HS miền Bắc có thể nhầm lẫn *x* với *s*.

– Biết được những địa phương trồng nhiều dừa như Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long), Bình Định (nay thuộc tỉnh Gia Lai),… nhưng nơi tiêu biểu nhất cho tên gọi "xứ sở của dừa" là Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long); có những hiểu biết về sự khác nhau giữa thành phố và nông thôn.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước (*ph, qu*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hà vẽ xe đạp.*
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *v, x* (*vẽ, xe*) và giới thiệu chữ ghi âm *v, x.*

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

- Đọc âm
  + GV đưa chữ *v* để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.
  + GV đọc mẫu âm *v.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc âm *v*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- Đọc âm *x*

Quy trình giống với quy trình luyện đọc âm *v.*

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *vẽ, xe* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *vẽ, xe.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *vẽ, xe* (*vờ – e – ve – ngã – vẽ; xờ – e – xe*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.
- Đọc tiếng trong SHS
  + Đọc tiếng chứa âm *v*
  - GV đưa các tiếng chứa âm *v,* yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa âm *v*).
  - Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng âm *v* đang học.
  - Đọc trơn các tiếng có cùng âm *v* đang học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đọc tiếng chứa âm *x*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa âm *v*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa những âm đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa *v, x*
+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *vở vẽ, vỉa hè, xe lu, thị xã*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *vở vẽ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *vở vẽ* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa âm *v* trong *vở vẽ*, phân tích và đánh vần tiếng *vở*, đọc trơn từ ngữ *vở vẽ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *vỉa hè, xe lu, thị xã*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ, 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ *v, x* và hướng dẫn HS quan sát.
– GV viết mẫu và nêu quy trình viết chữ *v, x*.
– HS viết vào bảng chữ và từ ngữ *v, x; vở, xe*.
– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS tô và viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *v, x*; từ *vở vẽ, xe lu*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu, đoạn

– HS đọc thầm cả đoạn: *Nghỉ hè, bố mẹ đưa Hà về quê. Quê Hà là xứ sở của dừa*; tìm tiếng có các âm *v, x*.
– HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu.

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– GV giải thích về nội dung đã đọc: *Xứ sở của dừa*: nơi trồng nhiều dừa như Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long), Phú Yên (nay thuộc tỉnh Đắk Lắk,...). Có thể đặt thêm các câu hỏi: Em có biết cây dừa/ quả dừa không? Nó như thế nào?...

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Hai tranh này vẽ gì?* (cảnh thành phố và nông thôn) *Em thấy gì trong mỗi tranh?* (Tranh thứ nhất có nhiều nhà cao tầng, đường nhựa to và nhiều xe cộ; tranh thứ hai có đường đất, có trâu kéo xe, ao hồ, có người câu cá,…) *Cảnh vật trong hai tranh có gì khác nhau?* (Cảnh thành phố nhộn nhịp, cảnh nông thôn thanh bình).
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. Với sự gợi ý của GV, có thể trao đổi thêm về thành phố và nông thôn và cuộc sống ở mỗi nơi.
– GV có thể mở rộng, giúp HS hiểu được sống ở thành phố hay nông thôn thì đều có những điều thú vị của nó.
– Có thể cho HS chia nhóm.
– Đại diện một nhóm trình bày trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa *v, x* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các chữ *v, x* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 28 Y y

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng âm *y* và các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn chứa *y*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng chữ *y* (kiểu chữ thường) và các tiếng, từ ngữ có chứa *y*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa *y*.
– Biết cách nói lời cảm ơn trong một số tình huống và cách thức cảm ơn.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (tranh thời gian quý hơn vàng bạc, tranh mẹ và Hà ghé nhà dì Kha, tranh cảm ơn,...)

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm, cấu tạo và cách viết chữ *y* và những quy định chính tả có liên quan đến chữ *y*. Có hiểu biết về những tình huống giao tiếp nói lời cảm ơn, cách dùng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ khi cảm ơn.
- Nắm vững quy ước chính tả đối với chữ *y* và *i* khi dùng để ghi nguyên âm *i*, chữ *y* chỉ đi sau *qu*, chữ *i* đi sau các âm còn lại. Riêng đối với tên riêng thì dùng *i* hay *y* là theo đúng cách viết của tên riêng đó.
- Biết được sự khác biệt trong dùng từ chỉ quan hệ thân thuộc giữa các vùng miền. Từ *dì* ở cả 3 miền đều dùng để chỉ em gái của mẹ. Nhưng chị gái của mẹ ở miền Trung và miền Nam gọi là *dì*, còn ở miền Bắc gọi là *bác*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những chữ vừa học trong bài trước (*v, x*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV và HS thống nhất câu trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Thời gian quý hơn vàng bạc.*
- GV giúp HS nhận biết tiếng có âm *y* (*quý*) và giới thiệu chữ ghi âm *y*.

3. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

a. Đọc âm

- GV đưa chữ *y* để giúp HS nhận biết chữ mới trong bài học này.
- GV đọc mẫu âm *y*.
- Một số (4 – 5) HS đọc âm *y*, sau đó từng nhóm và cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *quý* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *quý*.
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *quý* (*quờ – y – quy – sắc – quý*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng: *ý, quy, quý, quỳ, quy, quỹ*.

• GV đưa các tiếng và yêu cầu HS tìm điểm chung (cùng chứa *y*).

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có cùng chữ đang học.

• Đọc trơn các tiếng có cùng chữ đang học.

+ Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng có cả hai âm.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa *y*

+ GV yêu cầu 3 – 4 HS phân tích tiếng, 2 – 3 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *y tá, dã quỳ, đá quý.* Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *dã quỳ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *dã quỳ* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng *y* trong *quỳ*, đọc trơn *dã quỳ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *y tá, đá quý.*

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ, 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ *y* và hướng dẫn HS quan sát.

– GV viết mẫu và nêu quy trình viết chữ *y*.

– HS viết vào bảng con chữ, từ ngữ *y, quý*.

– HS nhận xét, đánh giá chữ viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chữ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* chữ *y*; từ *y tá, đá quý.*

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa lỗi cho một số HS.

6. Đọc câu, đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm cả đoạn và tìm tiếng có chứa *y*.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
  + *Dì của Hà tên là gì?* (Dì của Hà tên là Kha.)
  + *Dì kể cho Hà nghe về ai?* (Dì kể cho Hà nghe về bà.)
  + *Theo em vì sao Hà chú ý nghe dì kể?* (Câu hỏi mở. HS có thể trả lời: Hà chú ý nghe vì dì kể về bà; Hà chú ý nghe vì dì kể chuyện rất vui;…)

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em thấy gì trong tranh? Trong tranh, ai đang cảm ơn ai? Ánh mắt của người cảm ơn trong hai tranh có gì khác nhau? Theo em, người nào có ánh mắt phù hợp khi cảm ơn? Qua đó, em ghi nhớ điều gì khi cảm ơn?*
– GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Cần ghi nhớ thêm điều gì nữa về cảm ơn?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV chốt một số ý: cần cảm ơn khi được người khác giúp đỡ dù chỉ là việc nhỏ; cần thể hiện sự chân thành khi cảm ơn.

8. Củng cố

– HS tìm từ ngữ có chứa *y* và đặt câu với các từ ngữ tìm được. (Lưu ý: *y* chỉ đi với chữ *qu*. Với các chữ cái khác, ta sẽ viết thành *i* (*lí lẽ, lí nhí, mi mắt, đi về, hi vọng,…*).
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại chữ *y* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 29 LUYỆN TẬP CHÍNH TẢ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nắm vững các quy tắc chính tả để viết đúng các từ ngữ có chứa các âm giống nhau nhưng có chữ viết khác nhau, hay nhầm lẫn.
– Bước đầu có ý thức viết đúng chính tả.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững các quy tắc chính tả của 3 trường hợp cơ bản:
– *Phân biệt* ***c*** *với* ***k***. ***c*** và ***k*** đều ghi âm "cờ" nhưng viết khác nhau. Quy tắc: Khi đi với các nguyên âm *i, e, ê* thì viết là ***k*** (ca); khi đi với các nguyên âm còn lại, viết là ***c*** (xê).

– *Phân biệt* ***g*** *với* ***gh***. ***g*** và ***gh*** đều ghi âm "gờ" nhưng viết khác nhau. Quy tắc: Khi đi với nguyên âm *i, e, ê* thì viết là ***gh*** (gờ kép); khi đi với các nguyên âm còn lại, viết là ***g*** (gờ đơn).

– *Phân biệt* ***ng*** *với* ***ngh***. ***ng*** và ***ngh*** đều ghi âm "ngờ" nhưng viết khác nhau. Quy tắc: Khi đi với nguyên âm *i, e, ê,* viết là ***ngh*** (ngờ kép); khi đi với các nguyên âm còn lại, viết là ***ng*** (ngờ đơn).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học. GV cho HS nói những từ bắt đầu bằng *c/ k; g/ gh; ng/ ngh.* Với mỗi trường hợp, GV viết 1 từ lên bảng, rồi phân tích (ví dụ *cờ* và *kể* viết khác nhau).

2. Phân biệt *c* với *k*

a. Đọc tiếng: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

cô cư cò cá cổ cỡ cọ

ki kê kế kẻ kỉ kẽ kệ

(Đánh vần: ***cá***: *cờ – a – ca – sắc – cá*; ***kỉ***: *cờ– i – ki – hỏi – kỉ*)

– Quan sát hình cá cờ và hình chữ kí, đọc thành tiếng (cá nhân), đọc đồng thanh (cả lớp): *cá cờ, chữ kí.*

b. Trả lời câu hỏi: Chữ *k* đi với chữ nào? Chữ *c* đi với chữ nào?

– HS trả lời.

Chữ *k* (ca) đi với chữ *i, e, ê.*

Chữ *c* (xê) đi với các chữ khác.

– GV đưa ra quy tắc: Khi đọc, ta nghe được những tiếng có âm đầu giống nhau (ví dụ *cá* với *kí*), nhưng khi viết cần phân biệt *c* (xê) và *k* (ca). Quy tắc: *k* (ca) kết hợp với *i, e, ê*; còn *c* (xê) kết hợp với *a, o, ô, ơ, u, ư.*

c. Thực hành: chia nhóm, các nhóm đố nhau. Một bên đọc, một bên viết ra bảng con, sau đó đổi lại. GV quan sát và sửa lỗi.

3. Phân biệt *g* với *gh*

a. Đọc tiếng: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

ga gà gõ gỗ gù gừ

ghe ghi ghì ghé ghế ghẹ

Quan sát hình gà gô và hình ghế gỗ, đọc thành tiếng (cá nhân), đọc đồng thanh (cả lớp): *gà gô, ghế gỗ.*

b. Trả lời câu hỏi: Chữ *gh* (gờ kép – gờ hai chữ) đi với chữ nào? Chữ *g* (gờ đơn – gờ một chữ) đi với chữ nào?

– HS trả lời.

Chữ *gh* (gờ kép – gờ hai chữ) đi với chữ *i, e, ê.*

Chữ *g* (gờ đơn – gờ một chữ) đi với các chữ khác.

– GV đưa ra quy tắc: Khi nói/ đọc, ta không phân biệt *g* và *gh* (ví dụ *gà* với *ghế*), nhưng khi viết cần phân biệt *g* (gờ đơn – gờ một chữ) và *gh* (gờ kép – gờ hai chữ). Quy tắc: ***gh*** (gờ kép – gờ hai chữ) kết hợp với *i, ê, e;* còn ***g*** (gờ đơn – gờ một chữ) đi với *a, o, ô, ơ, u, ư.*

c. Thực hành: chia nhóm, các nhóm đố nhau. Một bên đọc, một bên viết ra bảng con, sau đó đổi lại. GV quan sát và sửa lỗi.

TIẾT 2

4. Phân biệt *ng* với *ngh*

a. Đọc tiếng: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

ngô ngà ngừ ngủ ngõ ngự

nghe nghề nghé nghỉ nghĩ nghệ

Quan sát hình cá ngừ và hình củ nghệ, đọc thành tiếng (cá nhân), đọc đồng thanh (cả lớp): *cá ngừ, củ nghệ.*

b. HS trả lời câu hỏi: Chữ *ngh* (ngờ kép – ngờ ba chữ) đi với chữ nào? Chữ *ng* (ngờ đơn – ngờ hai chữ) đi với chữ nào?

– HS trả lời.

Chữ *ngh* (ngờ kép – ngờ ba chữ) đi với chữ *i, e, ê.*

Chữ *ng* (ngờ đơn – ngờ hai chữ) đi với *a, o, ô, ơ, u, ư.*

– GV đưa ra quy tắc: Khi nói/ đọc, ta không phân biệt *ng* và *ngh* (ví dụ *nghi ngờ*), nhưng khi viết cần phân biệt *ng* (ngờ đơn) và *ngh* (ngờ kép). Quy tắc: ***ngh*** (ngờ kép) kết hợp với *i, ê, e;* còn ***ng*** (ngờ đơn) đi với *a, o, ô, ơ, u, ư.*

c. Thực hành: chia nhóm, các nhóm đố nhau. Một bên đọc, một bên viết ra bảng con, sau đó đổi lại. GV quan sát và sửa lỗi.

5. Luyện tập

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi để luyện các quy tắc chính tả trên.

* Có thể thay hoạt động này bằng hoạt động tập viết: yêu cầu HS viết vào vở các từ ngữ: *cá cờ, chữ kí, ghế gỗ, cá ngừ, củ nghệ.*

6. Củng cố

– GV khen ngợi và động viên HS.

– GV yêu cầu HS nhắc lại các quy tắc chính tả vừa học và nhắc HS về nhà luyện tập thêm.

– Lưu ý HS luyện tập quy tắc chính tả trong thực hành giao tiếp và viết sáng tạo.

Bài 30 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các âm *p – ph, qu, v, x, y*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các âm *p – ph, qu, v, x, y*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Kiến và dế mèn*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS rèn kĩ năng đánh giá tình huống và có ý thức làm việc chăm chỉ.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm của các âm *p – ph, qu, v, x, y*; cấu tạo và cách viết các chữ ghi những âm này; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Có thể giải thích bằng tranh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học.

2. Đọc âm, tiếng, từ ngữ

– Đọc tiếng: HS ghép âm đầu với nguyên âm để tạo thành tiếng (theo mẫu) và đọc to tiếng được tạo ra: theo cá nhân, theo nhóm và đồng thanh cả lớp.

Sau khi đọc tiếng có thanh ngang, GV có thể cho HS bổ sung các thanh điệu khác nhau để tạo thành những tiếng khác nhau và đọc to những tiếng đó.

– Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

– Giải thích nghĩa của từ ngữ (nếu cần). Có thể giải thích nghĩa bằng lời nói kết hợp với hình minh hoạ.

(Có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi để tạo hứng thú cho việc đọc.)

3. Đọc

– HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các âm đã học trong tuần (*phố, quê, xa,...*).

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).

– GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Nhà bé ở đâu? Quê bé ở đâu? Xa nhà, bé nhớ ai? Xa quê, bé nhớ ai?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết cụm từ

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* cụm từ *chia quà cho bé.*

– GV lưu ý HS cách nối nét giữa các chữ cái, vị trí của dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ.

– HS viết vào vở, chữ cỡ vừa lần lượt từng từ ngữ một.

– GV quan sát, nhận xét và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

KIẾN VÀ DẾ MÈN

Mùa thu đến, đàn kiến cặm cụi kiếm thức ăn, còn dế mèn thì suốt ngày vui chơi. Một ngày, dế mèn hỏi kiến:

– Sao các bạn làm việc suốt ngày thế?

– Chúng tôi tích trữ lương thực đấy.

Dế mèn tiếp tục rong chơi.

Mùa đông đến, dế mèn không kiếm đâu ra thức ăn. Đói quá, nó tìm đến nhà kiến. Đàn kiến đang cùng nhau ăn uống vui vẻ trong ngôi nhà ấm áp. Dế cất lời:

– Các bạn kiến ơi, tôi đói quá, cho tôi ăn với!

Đàn kiến nhìn dế mèn, chị kiến lớn nói:

– Vào đây cùng ăn với chúng tôi đi!

Khi ăn uống xong, chị kiến lớn nhẹ nhàng nói:

– Dế mèn ạ, muốn có thức ăn thì phải chăm chỉ lao động.

Dế mèn đã hiểu ra. Và khi mùa xuân đến, dế vui vẻ cùng đàn kiến đi kiếm thức ăn.

(*Theo* Truyện cổ tích Nhật Bản)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *tiếp tục rong chơi.* GV hỏi HS:

1. Mùa thu đến, đàn kiến làm gì?
2. Còn dế mèn làm gì?

Đoạn 2: Từ *Mùa đông đến* đến *cùng ăn với chúng tôi đi*. GV hỏi HS:

3. Đông sang, đói quá, dế mèn đã làm gì?

4. Chị kiến lớn đã nói gì với dế mèn?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

5. Xuân về, dế mèn cùng đàn kiến làm gì?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV lưu ý HS ôn lại các chữ vừa học và thực hành giao tiếp tại nhà, kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện trên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
7

Bài 31 an ăn ân

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng vần *an, ăn, ân*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có vần *an, ăn, ân;* hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng vần *an, ăn, ân*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *an, ăn, ân.*
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *an, ăn, ân* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời xin lỗi (trong tình huống cụ thể ở trường học).
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật (các bạn học sinh trong cùng lớp) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (tình huống các bạn giẫm phải chân nhau khi xếp hàng vào lớp, cần nói lời xin lỗi).

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, và cách viết các vần *an, ăn, ân.*
- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học, như: *bạn thân, khăn rằn, tha thẩn,... Bạn thân*: người luôn gần gũi với mình, mong muốn điều tốt đẹp đến với mình, giúp đỡ mình khi khó khăn. *Khăn rằn*: Loại khăn quen thuộc của người dân Nam Bộ, thường có hai màu đen và trắng hoặc nâu và trắng. *Tha thẩn:* thong thả và lặng lẽ đi từ chỗ này sang chỗ khác, không chú ý điều gì.
- Với địa phương Nam Bộ, chú ý lỗi chính tả (lẫn lộn *an/ ang, ăn/ ăng, ân/ âng*) do phát âm phương ngữ.
- Tình bạn giữa hươu cao cổ và ngựa vằn: Trong vườn thú Noah's Ark Farm ở Bristol (Anh), hươu cao cổ Gus đáng yêu kết bạn thân với ngựa vằn Zebedee. Hươu cao cổ luôn thoải mái chơi đùa cùng ngựa vằn. Điều đặc biệt là bố Gus cũng từng là bạn thân của Zebedee. Tình bạn đó dường như đã truyền sang cho Gus, sau khi bố của nó qua đời.
- Tập tính của gà con: Gà con mới nở được gà mẹ dẫn đi tìm thức ăn và nước uống. Chúng luôn líu ríu bên chân mẹ. Gà mẹ ra sức bảo vệ con, mỗi khi có nguy hiểm (có sự xuất hiện của loài ăn thịt, như: quạ, chim cắt, diều hâu,...), gà mẹ thường báo hiệu cho đàn con biết. Gà con sẽ nấp vào cánh mẹ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Đây là bài học đầu tiên về vần, GV có thể tạo tâm thế cho giờ học bằng cách cho HS chơi trò chơi để ôn lại các âm – chữ đã học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh (Gợi ý: có 2 con vật là ngựa vằn và hươu cao cổ. Các con vật đang tình cảm, quấn quýt bên nhau...).

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Ngựa vằn/ và hươu cao cổ/ là đôi bạn thân.*

– GV giới thiệu các vần mới *an, ăn, ân*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc vần, tiếng, từ ngữ

a. Đọc vần *an, ăn, ân*

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *an, ăn, ân.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ăn, ân* với *an* để tìm ra điểm giống và khác nhau. (Gợi ý: *Giống nhau là đều có n đứng sau, khác nhau ở chữ đứng trước: a, ă, â*)[1]. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *an, ăn, ân*. (GV: *Khi đánh vần, các vần đó khác nhau thế nào? Hãy cùng quan sát và lắng nghe thầy/ cô làm mẫu: a – nờ – an, á – nờ – ăn, ớ – nờ – ân*)[2]. GV chú ý hướng dẫn HS quan sát khẩu hình, tránh phát âm sai.

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *an*.

---

(1), (2): Những hướng dẫn và gợi ý đặt trong ngoặc đơn ở bài đầu tiên của phần vần này có thể áp dụng một cách phù hợp cho những bài về vần còn lại trong tập một. Từ các bài sau, nội dung được đặt trong ngoặc đơn này sẽ không lặp lại.

+ HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *ăn*.

+ HS tháo chữ *ă*, ghép *â* vào để tạo thành *ân*.

– Lớp đọc đồng thanh *an, ăn, ân* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *bạn*. (GV: *Từ các vần đã học, làm thế nào để có tiếng? Hãy lấy chữ ghi âm b ghép trước an, thêm dấu nặng dưới a xem ta được tiếng nào.* 1 – 2 HS: *Ta ghép được tiếng "bạn".*)[1] GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *bạn*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *bạn* (*bờ – an – ban – nặng – bạn*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *bạn*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *bạn*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *bạn*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. (*Nếu lớp nào đọc tốt thì có thể bỏ qua bước này*)[2]. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. (*HS nào lúng túng không đọc trơn ngay được thì GV cho HS đó đánh vần lại tiếng*)[3]. Mỗi HS đọc trơn một tiếng, nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *an, ăn* hoặc *ân*. (GV đưa mô hình tiếng *bạn*, vừa nói vừa chỉ mô hình: *Muốn có tiếng "bạn" chúng ta thêm chữ ghi âm b vào trước vần an và dấu nặng dưới a. Hãy vận dụng cách làm này để tạo các tiếng có chứa vần ăn hoặc vần ân vừa học!* GV yêu cầu HS trình kết quả ghép chữ với vần, lấy kết quả ghép của một số HS gắn lên bảng và hỏi HS: *Đó là tiếng gì?*)[4]. HS đọc tiếng vừa ghép được. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bạn thân, khăn rằn, quả mận*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *quả mận*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *quả mận* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ân* trong *quả mận*, phân tích và đánh vần tiếng *mận*, đọc trơn từ ngữ *quả mận*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bạn thân, khăn rằn*.

---

(1), (2), (3), (4) Những hướng dẫn và gợi ý đặt trong ngoặc đơn ở bài đầu tiên của phần vần này có thể áp dụng một cách phù hợp cho những bài về vần còn lại trong tập một. Từ các bài sau, nội dung được đặt trong ngoặc đơn này sẽ không lặp lại.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ (*GV nên cho HS đọc không theo thứ tự cố định*)[1]. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần. (*GV có thể cho nhóm đôi đọc cho nhau nghe, gọi một số HS đọc, cuối cùng cả lớp đọc đồng thanh một lần.*)[2]

4. Viết bảng

(*Trong một số trường hợp cần thiết, chẳng hạn do có một số sự cố trong giờ học, GV có thể linh hoạt chuyển một phần viết bảng con sang tiết 2.*)[3]

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *an, ăn, ân.*

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *an, ăn, ân.*

– HS viết vào bảng con: *an, ăn, ân* và *bạn, khăn, mận* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ăn* và *ân* vì trong các vần này đã có *an* (GV lưu ý HS liên kết giữa nét móc trong *a, ă, â* với nét móc trong *n* và giữ khoảng cách giữa các tiếng trên một dòng). HS viết vào bảng con từng vần và tiếng chứa vần đó: *an – bạn, ăn – khăn, ân – thân.* GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách. Sau khi HS viết xong mỗi vần và tiếng chứa vần đó, GV đưa bảng con của một số HS để các bạn khác nhận xét chữ viết, GV sửa (nếu cần). HS xoá bảng để viết vần và tiếng tiếp theo.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

(Từ tuần 7 đến tuần 10, HS viết vào vở các vần và từ ngữ chứa vần đã học. Trong 2 tiết học (buổi sáng), HS chủ yếu viết các vần. Trong 2 tiết/ tuần luyện viết tăng thêm, HS viết từ ngữ chứa vần đã học. Viết nhiều hay ít tuỳ thuộc vào khả năng của từng HS. GV không nên tạo áp lực cho các em.)[4]

– GV đưa vần, từ ngữ viết mẫu và hướng dẫn về độ cao (mấy li) của các con chữ.

– GV hướng dẫn HS viết đúng điểm đặt bút và đúng số lần theo yêu cầu. Lưu ý khoảng cách giữa các chữ. GV nhắc lại tư thế ngồi viết, cách cầm bút.

– HS viết vào vở các vần *an, ăn, ân*, các từ ngữ *bạn thân, khăn rằn.*

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài viết của một số HS.

---

(1), (2), (3), (4): Những hướng dẫn và gợi ý đặt trong ngoặc đơn ở bài đầu tiên của phần vần này có thể áp dụng một cách phù hợp cho những bài về vần còn lại trong tập một. Từ các bài sau, nội dung được đặt trong ngoặc đơn này sẽ không lặp lại.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *an, ăn, ân.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *an, ăn, ân* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Đàn gà tha thẩn ở đâu* (gần chân mẹ)*? Vì sao đàn gà không còn sợ lũ quạ dữ* (đã có mẹ che chắn, bảo vệ)*?...*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Hà và các bạn đang làm gì? Có chuyện gì đã xảy ra? Theo em, bạn cần xin lỗi Hà như thế nào?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. (Gợi ý: Các bạn đang xếp hàng vào lớp. Một bạn sơ ý giẫm vào chân Hà. Bạn ấy cần xin lỗi Hà: Xin lỗi bạn! Mình sơ ý đã giẫm vào chân bạn!, Xin lỗi, mình không cố ý đâu!, Bạn cho mình xin lỗi nhé!...)
- HS chia nhóm, đóng vai trong tình huống: Khi xếp hàng vào lớp, bạn sơ ý giẫm vào chân Hà. Hà nói: *Sao cậu giẫm vào chân mình?* Bạn nói lời xin lỗi Hà.
- Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.
- GV có thể nhắc nhở HS nội quy khi xếp hàng: đứng thẳng hàng, không đùa nghịch, không giẫm vào chân nhau,...

8. Củng cố

- HS có thể tham gia trò chơi để tìm một số từ ngữ chứa vần *an, ăn, ân* và đặt câu với các từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 32 on ôn ơn

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng vần *on, ôn, ơn*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có vần *on, ôn, ơn;* hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng các vần *on, ôn, ơn*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *on, ôn, ơn*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *on, ôn, ơn* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Rừng xanh vui nhộn* được gợi ý trong tranh; mở rộng vốn từ ngữ chỉ con vật, sự vật và tính chất, hoạt động của chúng (trong đó có một số từ ngữ chứa vần *on, ôn, ơn*).
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết sự vật (khung cảnh rừng xanh, một số con vật sống trong rừng) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (cảnh đẹp, vui nhộn của khu rừng vào buổi sáng).
- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên qua bức tranh sinh động về rừng, về muông thú trong rừng.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *on, ôn, ơn*.
- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học, như: *véo von, lớn khôn, vè, vô tư, Trư, nhởn nhơ,... Véo von*: (âm thanh) cao, trong trẻo, lên xuống nhịp nhàng, nghe êm tai. *Lớn khôn*: trưởng thành về suy nghĩ. *Vè:* Bài văn vần kể câu chuyện được lưu truyền trong dân gian, thường là kể chuyện người thật việc thật để ca ngợi hay phê phán, châm biếm. *Vô tư*: không lo nghĩ gì. *Trư*: Trư Bát Giới (một nhân vật trong truyện *Tây du kí*, có hình hài to béo,...).
- Với địa phương Nam Bộ, chú ý lỗi chính tả (lẫn lộn *ơn/ ơng*) do phát âm phương ngữ.
- *Nón lá:* một loại nón đội đầu truyền thống của người Việt Nam, thường làm bằng lá cọ, có hình chóp nhọn, dùng để che nắng, che mưa,... Ngày nay, nón lá được xem là món quà đặc biệt cho du khách nước ngoài khi đến tham quan Việt Nam.
- *Chim sơn ca:* loài chim có kích thước bé bằng chim sẻ, hót rất hay, thường sống trên những cánh đồng lúa, ăn sâu bọ, có ích cho nhà nông.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*an, ăn, ân*) và tạo tâm thế cho giờ học (Gợi ý: HS thi tìm tiếng/ từ có vần *an, ăn, ân*).

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số HS (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh. (Gợi ý: Một nhóm sơn ca đang hát trên cành cây. Sơn ca hát: *Mẹ ơi, con đã lớn khôn*. Nhóm khác đang tập viết,...)
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi

cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Sơn ca véo von:/ Mẹ ơi,/ con đã lớn khôn.*

– GV giới thiệu các vần mới *on, ôn, ơn*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *on, ôn, ơn.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ôn, ơn* với *on* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *on, ôn, ơn.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *on.*

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ôn.*

+ HS tháo chữ *ô*, ghép *ơ* vào để tạo thành *ơn.*

– Lớp đọc đồng thanh *on, ôn, ơn* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *con*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *con.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *con* (*cờ – on – con*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *con.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *con*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *con.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *on, ôn* hoặc *ơn*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *nón lá, con chồn, sơn ca*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *nón lá*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *nón lá* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *on* trong *nón lá*, phân tích và đánh vần tiếng *nón*, đọc trơn từ ngữ *nón lá*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *con chồn, sơn ca*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *on, ôn, ơn*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *on, ôn, ơn*.

– HS viết 3 vần *on, ôn, ơn* và *con, chồn, sơn* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ôn* và *ơn* vì trong *ôn* đã có *on*. Chú ý liên kết giữa nét cong kín trong chữ *o, ô, ơ* với nét móc trong chữ *n*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *on, ôn, ơn*; các từ ngữ *con chồn, sơn ca*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn *Bốn chú lợn con*.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *on, ôn, ơn*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh (một số lần) những tiếng có vần *on, ôn, ơn* trong đoạn vè.

– Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp (mỗi HS đọc 2 câu/ 2 dòng), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung bài vè: *Có mấy chú lợn con được kể trong bài vè* (bốn chú)*? Những từ ngữ nào nói lên đặc điểm của các chú lợn con* (vô tư, no tròn)*? Theo em, các chú lợn con có đáng yêu không? Vì sao* (các chú rất đáng yêu vì vui vẻ, béo tròn,...)*?...*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời các câu hỏi: *Bức tranh vẽ cảnh ở đâu? Cảnh buổi sáng hay buổi chiều? Dựa vào đâu mà em biết? Có những con vật nào trong khu rừng? Các con vật đang làm gì? Mặt trời có hình gì? Khung cảnh khu rừng vào buổi sáng như thế nào?...*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. (Gợi ý: Bức tranh vẽ cảnh ở rừng, vào buổi sáng. Vì có hình ảnh mặt trời chiếu rọi. Có những con vật: chồn, gấu, lợn, sóc, thỏ, khỉ. Các con vật đứng thành vòng tròn, cầm tay nhau nhảy múa. Khỉ một tay đu cành cây, một tay bắt bướm. Chim và bướm đang bay lượn. Mặt trời có hình tròn. Khung cảnh khu rừng vào buổi sáng thật vui nhộn).
– GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ động vật, giữ gìn tài nguyên môi trường của đất nước.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa vần *on, ôn, ơn* và đặt câu với những từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 33 en ên in un

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *en, ên, in, un*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *en, ên, in, un;* hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng vần *en, ên, in, un*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *en, ên, in, un.*
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *en, ên, in, un* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng nói lời xin lỗi (trong những tình huống cụ thể ở trường học).
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật, sự việc (bác bảo vệ, học sinh, đá bóng,...) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ về các tình huống cần nói lời xin lỗi (sơ ý đá quả bóng vào lưng bác bảo vệ).

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, và cách viết các vần *en, ên, in, un.*
- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học, như: *già nua, ngắn ngủn,...* (*già nua*: quá già và yếu; *ngắn ngủn*: ngắn quá, trông như bị cụt đi)
- Với địa phương Nam Bộ, chú ý lỗi chính tả (lẫn lộn *en/ eng, un/ ung*) do phát âm phương ngữ.
- Phân biệt rùa và ba ba:
  + Rùa là con vật có thể sống ở các vùng nước ngọt hoặc mặn; mai cứng, có chia ô; cổ có thể vươn dài ra hoặc thụt sâu vào trong mai; di chuyển chậm chạp.
  + Ba ba là con vật thường sống ở các vùng nước ngọt (một số loài có thể thích nghi với môi trường nước lợ), có hình dáng giống rùa nhưng mai mềm, không chia ô, mũi dài.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần *on, ôn, ơn* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh. (Gợi ý: Cún con chơi ở bãi cỏ, chăm chú nhìn dế mèn,...)
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Cún con/ nhìn thấy/ dế mèn/ trên tàu lá.*
- GV giới thiệu các vần mới *en, ên, in, un*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần *en, ên, in, un*

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *en, ên, in, un.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ên, in, un* với *en* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *en, ên, in, un.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 4 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 4 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 4 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *en*.

+ HS tháo chữ *e*, ghép *ê* vào để tạo thành *ên*.

+ HS tháo chữ *ê*, ghép *i* vào để tạo thành *in*.

+ HS tháo chữ *i*, ghép *u* vào để tạo thành *un*.

– Lớp đọc đồng thanh *en, ên, in, un* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *mèn*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *mèn*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *mèn* (*mờ – en – men – huyền – mèn*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *mèn*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *mèn*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *mèn*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *en, ên, in* hoặc *un*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ngọn nến, đèn pin, cún con*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ngọn nến*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *ngọn nến* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ên* trong *ngọn nến*, phân tích và đánh vần tiếng *nến*, đọc trơn từ ngữ *ngọn nến*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *đèn pin, cún con*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các vần *en, ên, in, un*; *đèn, nến, pin, cún*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *en, ên, in, un*; *đèn, nến, pin, cún*.
- HS viết 4 vần *en, ên, in, un* và các chữ *đèn, nến, pin, cún*. Chú ý liên kết giữa nét thắt của *e, ê*; nét móc trong chữ *i, u* với nét móc trong chữ *n*.
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *en, ên, in, un*; từ ngữ *đèn pin, nến, cún*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *en, ên, in, un*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *en, ên, in, un* trong câu đố một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn (mỗi dòng được xem là một câu). Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả câu đố.
- HS trả lời các câu hỏi về nội dung đã đọc: Trong một câu chuyện, con vật nào chậm chạp, nhưng khi chạy thi với thỏ thì đã thắng? Con vật nào, nếu nhìn qua, rất giống rùa?... (*Gợi ý trả lời*: Trong câu chuyện "Thỏ và rùa" , rùa chậm chạp, nhưng khi chạy thi với thỏ thì đã thắng. Rùa có dáng vẻ già nua, chân ngắn; Con ba ba, nhìn qua, rất giống với rùa. Trong tên mình, rõ ràng "ba ba" có chứa chữ "ba". Thức ăn của ba ba thường là cua, cá nhỏ.)

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Việc gì đã xảy ra giữa Nam và bác bảo vệ? Nam có lỗi không? Nếu là Nam, em xin lỗi bác bảo vệ như thế nào?*

– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. (Gợi ý: Nam và bạn đá bóng gần cổng trường, quả bóng rơi vào lưng bác bảo vệ. Nam là người có lỗi. Nam phải xin lỗi bác. Có thể xin lỗi như sau: Cháu xin lỗi bác! Lần sau cháu không vô ý như thế nữa!).
– HS chia nhóm, đóng vai tình huống diễn ra giữa Nam và bác bảo vệ: Nam đá bóng vào lưng bác bảo vệ. Bác bảo vệ nhặt quả bóng và nói: Ồ! Một quả bóng! Nam nói lời xin lỗi.
– Đại diện một nhóm đóng vai trước cả lớp, GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa vần *en, ên, in, un* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– HS ôn lại các vần *en, ên, in, un* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 34 am ăm âm

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *am, ăm, âm*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *am, ăm, âm*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng vần *am, ăm, âm*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *am, ăm, âm*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *am, ăm, âm* có trong bài học.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Môi trường sống của loài vật* (được gợi ý trong tranh). Nói về các loài vật, về môi trường sống của mỗi loài. Kể về một con vật được nuôi ở gia đình em hay nhà hàng xóm.
– Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống qua hiểu biết về loài vật.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *am, ăm, âm*.
– Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học như: *sâm, râm ran,...*
  + *Sâm:* một loại cây có củ và rễ dùng làm thuốc bổ.
  + *Râm ran:* (âm thanh) hoà vào nhau rộn rã liên tiếp, thành từng đợt.
– Với địa phương Nam Bộ, chú ý lỗi chính tả (lẫn lộn *âm/ ăm*) do phát âm phương ngữ.
– Hiểu biết về môi trường sống của mỗi loài vật: chim sống trên trời, cá tôm sống dưới nước, các loài thú sống trên mặt đất (có thể sống trong rừng: voi, gấu, khỉ, sóc, hươu, nai,...; có thể nuôi ở nhà: chó, mèo, trâu, bò, lợn, dê,…)
– Nhận diện rõ ràng về chim, thú,... để có thể đưa dẫn chứng một cách sát thực, chính xác.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*en, ên, in, un*) và tạo tâm thế cho giờ học (Gợi ý: HS thi tìm tiếng/ từ có vần *en, ên, in, un*).

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh. (Gợi ý: Có một chú nhện. Chú nhện chăm chú nhìn tấm lưới do mình dệt ra. Tấm lưới rất đẹp,...)
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nhện ngắm nghía/ tấm lưới vừa làm xong.*
- GV giới thiệu các vần mới *am, ăm, âm*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *am, ăm, âm.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ăm, âm* với *am* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *am, ăm, âm.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *am.*
  + HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *ăm.*
  + HS tháo chữ *ă*, ghép *â* vào để tạo thành *âm.*
- Lớp đọc đồng thanh *am, ăm, âm* một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *làm.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *làm* (*lờ – am – lam – huyền – làm*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *làm*.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *làm*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *làm*.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.
+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *am, ăm* hoặc *âm*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *quả cam, tăm tre, củ sâm*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *quả cam*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *quả cam* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *am* trong *quả cam*, phân tích và đánh vần tiếng *cam*, đọc trơn từ ngữ *quả cam*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *tăm tre, củ sâm*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *am, ăm, âm*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *am, ăm, âm*.
– HS viết 3 vần *am, ăm, âm* và *cam, tăm, sâm* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ăm* và *âm* vì trong các vần này đã có *am*. Chú ý liên kết giữa nét móc trong chữ *a, ă, â* với nét móc trong chữ *m*.
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *am, ăm, âm*; từ ngữ *tăm tre, củ sâm*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài viết của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *am, ăm, âm.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *am, ăm, âm* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Âm thanh nào báo hiệu mùa hè đã đến? Hoa sen nở vào mùa nào? Trên thảm cỏ ven hồ, lũ trẻ làm gì*?... Một số (2 – 3) HS trả lời. (Gợi ý: Tiếng ve râm ran báo hiệu mùa hè đến. Hoa sen nở vào mùa hè. Trên thảm cỏ ven hồ, lũ trẻ đang nô đùa,...)
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Em nhìn thấy các con vật nào trong tranh? Mỗi con vật đang làm gì? Đâu là nơi sinh sống của từng loài vật? Kể tên các loài vật khác và nơi sinh sống của chúng mà em biết.*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. (Gợi ý: Tranh vẽ cảnh ở một khu rừng, có suối chảy, phía trên là thác. Trong tranh, có hai chú nai (đang cúi xuống uống nước), chú hươu đang đứng bên bờ suối, có cá đang bơi, có vài con chim đang bay. Nai sống trong rừng. Cá sống dưới nước. Chim sống trên trời. Các loài vật khác: hươu, khỉ, vượn, gấu, voi, hổ,... sống trong rừng. Chó, mèo, dê, lợn,... nuôi trong nhà. Tôm, cua, ốc,... sống dưới nước,...)
– HS chia nhóm: kể tên các con vật được nuôi trong nhà và giới thiệu với các bạn về một con vật trong số đó.
– GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức giữ gìn môi trường sống cho động vật.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có những vần *am, ăm, âm* và đặt câu với từ ngữ tìm được. (HS có thể tham gia trò chơi để ôn lại các vần.)
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 35 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các vần *an, ăn, ân, on, ôn, ơn, en, ên, in, un, am, ăm, âm*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *an, ăn, ân, on, ôn, ơn, en, ên, in, un, am, ăm, âm*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có từ ngữ chứa một số vần đã học.
- Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Gà nâu và vịt xám*. Câu chuyện cũng giúp HS rèn kĩ năng đánh giá sự việc; có ý thức giữ gìn, trân trọng tình bạn.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm, cấu tạo và cách viết các vần *an, ăn, ân, on, ôn, ơn, en, ên, in, un, am, ăm, âm.*
- Hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học (*múa lân, tự tin, mưa phùn,...*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý phân biệt nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn. Ví dụ: *tự tin* và *tự ti* (*Tự tin:* tin vào chính mình. *Tự ti:* không tin vào chính mình).
- Với địa phương Nam Bộ, chú ý lỗi chữ viết (lẫn lộn *an/ ang, ăn/ ăng, ân/ âng, ơn/ ơng, en/ eng, ên/ êng, un/ ung, âm/ ăm*) do phát âm phương ngữ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1

1. Khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong tuần (*an, ăn, ân, on, ôn, ơn, en, ên, in, un, am, ăm, âm*) và tạo tâm thế cho giờ học (HS thi tìm tiếng/ từ có các vần đó).

2. Đọc vần, từ ngữ

- Đọc vần: HS (cá nhân, nhóm) đánh vần các vần (theo mẫu *a – nờ – an*), lớp đọc trơn, đồng thanh.
- Đọc từ ngữ: HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các từ ngữ, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

- HS đọc thầm cả đoạn; tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân và nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Khi nhìn thấy rùa, thỏ đã nói gì? Thái độ của rùa ra sao khi bị thỏ chê? Câu nào cho thấy rùa cố gắng để thi cùng thỏ? Kết quả cuộc thi thế nào? Em học được điều gì từ nhân vật rùa?* (Gợi ý: Thấy rùa, thỏ nói "Quả là chậm như rùa". Khi bị thỏ chê, rùa vẫn ôn tồn, nhẹ nhàng, không tức giận. Câu nói cho thấy rùa rất cố gắng: *Thỏ nhởn nhơ múa ca, rùa cứ bò cần mẫn*. Kết quả, rùa thắng cuộc. Bài học: không chủ quan, không coi thường người khác.
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

– GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu "*Sen nở thắm hồ.*" (chữ cỡ vừa trên một dòng kẻ). Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
– GV lưu ý HS chữ cái đầu câu phải viết hoa.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

GÀ NÂU VÀ VỊT XÁM

Gà nâu và vịt xám là đôi bạn thân. Hằng ngày, chúng ríu rít vượt sông cạn để kiếm ăn. Một năm, nước lớn, vịt xám sang sông được nhưng gà nâu thì đành chịu. Gà buồn rầu nói:

– Vịt xám ơi! Mình không biết bơi. Chết đói mất thôi!

Vịt an ủi gà:

– Cậu đừng lo, đã có mình rồi mà!

Thế là ngày ngày, vịt lầm lũi tìm thức ăn mang về phần bạn. Biết vịt chăm lo cho mình, gà cảm động lắm. Nhưng vốn ngại làm phiền, gà bèn nhờ vịt cõng qua sông để tự kiếm ăn. Cuộc sống của chúng yên ổn trở lại.

Thấy vịt bơi cả ngày, người rét run, gà liền bảo bạn:

– Cậu vất vả quá. Việc ấp trứng, cứ để mình làm cho!

Vịt lưỡng lự nhưng rồi cũng đồng ý. Thời gian trôi đi, lâu dần, vịt không còn nhớ tới việc ấp trứng nữa.

(*Phỏng theo* Truyện cổ dân tộc Lô Lô)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.
Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.
Đoạn 1: Từ đầu đến *vượt sông cạn để kiếm ăn*. GV hỏi HS:
1. Đôi bạn thân trong câu chuyện là những ai?
2. Hằng ngày, đôi bạn gà nâu và vịt xám làm gì?

Đoạn 2: Từ *Một năm* đến *có mình rồi mà*. GV hỏi HS:

3. Chuyện gì xảy ra khiến gà nâu không thể sang sông?

4. Ai đã an ủi gà nâu lúc khó khăn?

Đoạn 3: Từ *Thế là* đến *yên ổn trở lại*. GV hỏi HS:

5. Vịt đã giúp gà bằng cách nào?

6. Vì sao gà nhờ vịt cõng qua sông để tự kiếm ăn?

Đoạn 4: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

7. Thương vịt vất vả, gà giúp bạn việc gì?

8. Vì sao vịt không còn nhớ đến việc ấp trứng?

– HS nhìn theo tranh để kể lại từng đoạn của câu chuyện.

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp tại nhà, kể cho người thân hoặc bạn bè câu chuyện *Gà nâu và vịt xám*. Khuyến khích HS sưu tầm tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học: về vần đã học, về tình bạn giữa gà và vịt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 8

Bài 36 om ôm ơm

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *om, ôm, ơm*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *om, ôm, ơm*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *om, ôm, ơm*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *om, ôm, ơm*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *om, ôm, ơm* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời xin lỗi.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật (nhận biết nhân vật bạn Hà, bạn Nam qua trang phục, đầu tóc) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: "Hương cốm", "Giỏ cam của Hà" và tranh minh hoạ "Xin lỗi".
- Cảm nhận được tình cảm của gia đình, vẻ đẹp của đất nước.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *om, ôm, ơm*.
- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- *Cốm:* Món ăn chế từ lúa nếp non rang chín, giã sạch vỏ, có màu xanh, vị ngọt thơm. Nói tới mùa thu Hà Nội là nói tới cốm làng Vòng, cốm Mễ Trì. Không chỉ riêng Hà Nội, cốm có mặt ở nhiều vùng trên đất nước. Người Tày ở Yên Bái (nay thuộc tỉnh Lào Cai) có lễ hội giã cốm mang tên Tăm khảu mảu. Lễ hội tổ chức vào khoảng tháng 9, tháng 10 âm lịch. Dân tộc Mường có lễ hội giã cốm gõ máng, tổ chức vào mùa xuân. Dân tộc Thái ở Lai Châu có lễ hội cốm mang tên Kin lẩu khẩu mẩu được tổ chức vào rằm tháng 9 (âm lịch).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- Hoạt động khởi động đầu tuần.
- Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em thấy gì trong tranh*? Sau đó GV yêu cầu HS nói về trải nghiệm của bản thân với cốm (*Cốm thường có vào mùa nào trong năm? Cốm làm từ hạt gì? Em ăn cốm bao giờ chưa*?...). Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hương cốm/ thơm/ thôn xóm.*

– GV giới thiệu vần mới *om, ôm, ơm.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *om, ôm, ơm.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ôm, ơm* với *om* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *om, ôm, ơm.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành *om.*

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ôm.*

+ HS tháo chữ *ô*, ghép *ơ* vào để tạo thành *ơm.*

– Lớp đọc đồng thanh *om, ôm, ơm* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *xóm.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *xóm.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *xóm* (*xờ – om – xom – sắc – xóm*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *xóm.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *xóm.* Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *xóm.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *om, ôm* hoặc *ơm*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *đom đóm, chó đốm, mâm cơm*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *chó đốm*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *chó đốm* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ôm* trong *chó đốm*, phân tích và đánh vần tiếng *đốm*, đọc trơn từ ngữ *chó đốm*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *đom đóm, mâm cơm*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *om, ôm, ơm*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *om, ôm, ơm*.

– HS viết vào bảng con: *om, ôm, ơm* và *đóm, đốm, cơm*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết của HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *om, ôm, ơm*; từ ngữ, *chó đốm, mâm cơm*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm tiếng có các vần *om, ôm, ơm*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng

(với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *om*, *ôm*, *ơm* trong đoạn văn một số lần.

- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn: *Cô Mơ cho Hà cái gì?; Theo em, tại sao mẹ khen Hà* (Vì Hà là cô bé hiếu thảo, biết yêu thương bố mẹ)*?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Em nhìn thấy những gì trong tranh? Điều gì xảy ra khi quả bóng rơi vào bàn? Hãy thử hình dung tâm trạng của Nam khi gây ra sự việc. Em hãy đoán xem mẹ Nam sẽ nói gì ngay khi nhìn thấy sự việc? Nam sẽ nói gì với mẹ? Theo em, Nam nên làm gì sau khi xin lỗi mẹ?* (Gợi ý: lau khô bàn, sàn nhà...)
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên.
- GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức vui chơi (đá bóng, nhảy dây, đá cầu...) ở những nơi phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến người khác hoặc gây nguy hiểm cho bản thân.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa vần *om*, *ôm*, *ơm* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *om*, *ôm*, *ơm* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 37 em êm im um

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *em*, *êm*, *im*, *um*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *em*, *êm*, *im*, *um*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *em*, *êm*, *im*, *um*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *em*, *êm*, *im*, *um*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *em*, *êm*, *im*, *um* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Cuộc sống* được gợi ý trong tranh *Giúp bạn*.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật (nhận biết nhân vật bạn Hà qua trang phục, đầu tóc) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: *Chị em Hà chơi trốn tìm; Chim sẻ, chim sơn ca, chim ri; Giúp bạn.*

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm, cấu tạo và cách viết các vần *em, êm, im, um.*

– Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài và cách giải thích những từ ngữ như: *tủm tỉm* (cười không mở miệng, chỉ thấy cử động của đôi môi một cách kín đáo), *thềm nhà* (phần nền trước cửa nhà, có mái che).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*om, ôm, ơm)* đồng thời tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em thấy gì trong tranh*? Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Chị em Hà/ chơi trốn tìm./ Hà/ tủm tỉm/ đếm:/ một,/ hai,/ ba,...*

– GV giới thiệu vần mới *em, êm, im, um*. Viết tên bài mới lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *em, êm, im, um.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *êm, im, um* với *em* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *em, êm, im, um.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 4 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 4 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 4 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành *em.*

+ HS tháo chữ *e*, ghép *ê* vào để tạo thành *êm.*

+ HS tháo chữ *ê*, ghép *i* vào để tạo thành *im.*

+ HS tháo chữ *i*, ghép *u* vào để tạo thành *um.*

– Lớp đọc đồng thanh *em, êm, im, um* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *đếm*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *đếm*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *đếm* (*đờ – êm – đêm – sắc – đếm*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *đếm*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *đếm*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *đếm*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *em, êm, im, um*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *tem thư, thềm nhà, tủm tỉm*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *tem thư*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *tem thư* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *em* trong *tem thư*, phân tích và đánh vần tiếng *tem*, đọc trơn từ ngữ *tem thư*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *thềm nhà, tủm tỉm*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *em, êm, im, um, thềm, tủm, tỉm*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *em, êm, im, um*.

– HS viết vào bảng con: *em, êm, im, um* và *thềm, tủm, tỉm*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết của HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *em, êm, im, um*; các từ ngữ *thềm nhà, tủm tỉm*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm tiếng có các vần *em, êm, im, um.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *em, êm, im, um* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Chim ri tìm gì về làm tổ?* (tìm cỏ khô) *Chim sẻ và sơn ca mang cái gì đến cho chim ri?* (mang theo túm rơm). *Chim ri làm gì để thể hiện tình cảm với hai bạn?* (nói lời cảm ơn).
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời:
+ Tranh 1: *Em nhìn thấy những gì trong tranh? Hai bạn giúp nhau việc gì? Bạn được đeo bờm có nơ sẽ nói gì với bạn của mình? Em đã bao giờ giúp bạn việc gì chưa?*
+ Tranh 2: *Em nhìn thấy những gì trong tranh? Em đoán thử xem, bạn nhỏ sẽ nói gì khi được bạn cho đi chung ô?*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa vần *em, êm, im, um* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *em, êm, im, um* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 38 ai ay ây

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *ai, ay, ây*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ai, ay, ây*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *ai, ay, ây*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ai, ay, ây.*

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *ai, ay, ây* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời xin lỗi.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về hoạt động của con người và loài vật (được nhân cách hoá).
- Cảm nhận được những điều thú vị trong đời sống của con người cũng như của loài vật được thể hiện trong tranh, từ đó biết trân trọng giá trị cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ai, ay, ây*; hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ này.
- Hiểu được trong 2 vần *ai, ay*, mặc dù cùng viết bằng chữ *a*, nhưng hai nguyên âm của hai vần khác nhau về đặc điểm âm vị học. Trong *ay*, nguyên âm là âm *a ngắn* /ă/, còn trong *ai*, nguyên âm là âm *a không ngắn* /a/. Ngược lại, mặc dù âm cuối viết bằng hai chữ khác nhau (*i* và *y*), nhưng đều dùng để ghi âm *i*. Khi âm *i* đứng sau âm *a ngắn* /ă/ thì viết bằng chữ *y*, còn khi đứng sau âm *a không ngắn* /a/ thì viết bằng chữ *i*. Cũng có thể nói ngược lại, nguyên âm *a* đứng trước âm ghi bằng chữ *y* là âm *a ngắn*; nguyên âm *a* đứng trước âm ghi bằng chữ *i* là âm *a không ngắn*.

Tuy nhiên, khi dạy cho HS, GV không cần giải thích sâu như vậy. Khi so sánh hai vần này, nên bám theo chữ viết, *ai* và *ay* giống nhau ở chữ đứng đầu (chữ *a*), khác nhau ở chữ đứng sau (chữ *i* và chữ *y*).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*em, êm, im, um*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hai bạn/ thi nhảy dây.*
- GV giới thiệu các vần mới *ai, ay, ây*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *ai, ay, ây.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ai, ay, ây* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *ai, ay, ây*.
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
– Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
– Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ai*.
  + HS tháo chữ *i*, ghép *y* vào để tạo thành *ay*.
  + HS tháo chữ *a*, ghép *â* vào để tạo thành *ây*.
– Lớp đọc đồng thanh *ai, ay, ây* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *hai* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *hai*.
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *hai* (*hờ – ai – hai*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *hai*.
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *hai*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *hai*.
– Đọc tiếng trong SHS
  + Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
  + Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.
  + Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.
– Ghép chữ cái tạo tiếng
  + HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ai, ay, ây*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng và 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *chùm vải, máy cày, đám mây*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *chùm vải*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *chùm vải* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ai* trong *chùm vải*, phân tích và đánh vần tiếng *vải*, đọc trơn từ ngữ *chùm vải*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *máy cày, đám mây*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các vần *ai, ay, ây*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ai, ay, ây*.
- HS viết vào bảng con: *ai, ay, ây* và *vải, máy, mây* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết các vần *ai* và *ây* vì trong các vần *ây* đã có *ay*.
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ai, ay ây*; từ ngữ *chùm vải, đám mây*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ai, ay, ây*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ai, ay, ây* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:

  + *Con vật mà nai con nhìn thấy có đặc điểm gì?*

  + *Em thử đoán xem nai con sẽ nói gì với mẹ?*

  + *Nai mẹ nói gì với nai con?*

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi HS trả lời: *Tranh vẽ cảnh ở đâu?; Trong tranh có những ai?; Hà đang làm gì?; Chuyện gì xảy ra?; Em thử đoán xem tại sao Hà lại va phải người khác?; Theo em, Hà sẽ nói gì với người đó?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về tình huống xin lỗi.
- GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức xin lỗi những khi có lỗi với người khác.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa vần *ai, ay, ây* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ai, ay, ây* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 39 oi ôi ơi

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *oi, ôi, ơi*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *oi, ôi, ơi*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *oi, ôi, ơi*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *oi, ôi, ơi*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *oi, ôi, ơi* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói và so sánh các sự vật.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về người và vật (đồ vật và loài vật).
- Cảm nhận được tình cảm mẹ con được thể hiện trong đoạn đối thoại đọc hiểu, từ đó gắn bó hơn với gia đình.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *oi, ôi, ơi;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*ai, ay, ây*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Voi con/ mời bạn/ đi xem hội.*
- GV giới thiệu các vần mới *oi, ôi, ơi*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *oi, ôi, ơi.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *oi, ôi, ơi* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *oi, ôi, ơi.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *oi.*

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ôi.*

+ HS tháo chữ *ô*, ghép *ơ* vào để tạo thành *ơi.*

– Lớp đọc đồng thanh *oi, ôi, ơi* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *voi* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *voi.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *voi* (*vờ – oi – voi*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *voi.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *voi.* Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *voi.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *oi, ôi, ơi.* GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *chim bói cá, thổi còi, đồ chơi.* Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *chim bói cá*, GV nêu yêu cầu

nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *chim bói cá* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *oi* trong *chim bói cá*, phân tích và đánh vần tiếng *bói*, đọc trơn từ ngữ *chim bói cá*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *thổi còi, đồ chơi.*

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *oi, ôi, ơi.*

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *oi, ôi, ơi.*

– HS viết vào bảng con: *oi, ôi, ơi* và *còi, thổi, chơi* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ôi* và *ơi* vì trong các vần này đã có *oi.*

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *oi, ôi, ơi*; các từ ngữ *thổi còi, đồ chơi.*

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *oi, ôi, ơi.*

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *oi, ôi, ơi* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:

+ *Mạ lớn lên gọi là gì?*

+ *Bê lớn lên gọi là gì?*

+ *Theo em, mẹ có yêu Hà không? Vì sao em nghĩ như vậy?* (Gợi ý: Dù Hà còn bé hay lớn lên thì mẹ vẫn coi Hà là cô con gái nhỏ của mẹ. Tình cảm của mẹ dành cho Hà không bao giờ thay đổi.)

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi và HS trả lời theo từng câu: *Các em thấy những gì trong tranh?* (chiếc xe máy của mẹ và chiếc xe đạp của Hà); *Giữa*

hai chiếc xe này, các em thấy có gì giống nhau và khác nhau? (Giống nhau: đều là xe có 2 bánh; bánh xe của cả hai loại xe đều có lốp được làm bằng cao su; đều có yên xe;… khác nhau: xe của mẹ là xe máy, xe của Hà là xe đạp; xe máy đi nhanh hơn xe đạp; xe máy to hơn, dài hơn, nặng hơn xe đạp;…).

– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về các phương tiện giao thông khác.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa vần *oi, ôi, ơi* và đặt câu với từ ngữ tìm được.

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV lưu ý HS ôn lại các vần *oi, ôi, ơi* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 40 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các vần *om, ôm, ơm, em, êm, im, um, ai, ay, ây, oi, ôi, ơi*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *om, ôm, ơm, em, êm, im, um, ai, ay, ây, oi, ôi, ơi*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có những từ ngữ chứa một số vần đã học.

– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua truyện kể *Hai người bạn và con gấu*. Qua câu chuyện, HS bước đầu được rèn luyện kĩ năng đánh giá tình huống, xử lí vấn đề trong các tình huống và kĩ năng hợp tác.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *om, ôm, ơm, em, êm, im, um, ai, ay, ây, oi, ôi, ơi*; cấu tạo và quy trình viết các chữ ghi những âm này.

– Hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học (*lom khom, êm đềm, chói lọi, chúm chím,…*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này *lom khom*: tư thế còng lưng xuống; *êm đềm*: yên tĩnh, tạo cảm giác dễ chịu; *chói lọi:* sáng và đẹp rực rỡ; *chúm chím*: môi hơi mấp máy và chúm lại, không hé mở, ví dụ: *môi chúm chím*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

GV có thể tạo tâm thế cho giờ học bằng hình thức tổ chức các trò chơi phù hợp.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

- Đọc tiếng: HS đọc trơn thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp). Ngoài những tiếng có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm các tiếng chứa vần được học trong tuần: *khóm, gốm, thơm, hẻm, đếm, ghim, chụm, bãi, dạy, đẩy, nói, gội, lời.*
- Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

3. Đọc đoạn

- HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
- GV hỏi HS về các tiếng chứa vần đã học có trong mỗi câu: *Câu 1 có những tiếng nào chứa vần vừa học*? GV thực hiện tương tự với các câu còn lại.
- GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Nhím con ra bãi cỏ để làm gì* (tìm cái ăn)*? Nhím thấy gì ngoài bãi cỏ* (vô số quả chín và thơm ngon)*? Em chọn từ nào để khen ngợi nhím: "thông minh" hay "tốt bụng"* (tốt bụng)*? Tại sao em chọn từ đó* (vì nhím biết nghĩ đến bạn, biết chia sẻ với bạn).
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

- GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu *"Voi con có vòi dài."*, chữ cỡ vừa trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

HAI NGƯỜI BẠN VÀ CON GẤU

Một ngày nọ, có hai người bạn, một béo một gầy, cùng nhau vào rừng. Đột nhiên có một con gấu xuất hiện. Chàng gầy liền nhanh chân trèo lên cây và nấp sau các cành cây. Còn chàng béo do không chạy được nhanh nên đã nằm xuống đất và giả chết.

Khi con gấu tới, nó ngửi khắp người chàng béo và nhanh chóng rời đi vì tưởng rằng anh đã chết. Anh chàng gầy từ trên cây leo xuống và đến hỏi thăm chàng béo: "Cậu không sao chứ? Con gấu đã thì thầm điều gì với cậu thế?"

Chàng béo nhìn chàng gầy với vẻ thất vọng và trả lời: "Gấu nói với tớ là không nên chơi với người bạn bỏ mình khi gặp nguy hiểm."

(*Theo* Ngụ ngôn Ê-đốp)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *một con gấu xuất hiện*. GV hỏi HS:

1. Hai người bạn đi đâu?
2. Trên đường đi, chuyện gì xảy ra với họ?

Đoạn 2: Tiếp theo đến *giả chết*. GV hỏi HS:

3. Anh gấy làm gì khi nhìn thấy con gấu?
4. Anh béo làm gì để đánh lừa con gấu?

Đoạn 3: Tiếp theo đến *tưởng rằng anh đã chết*. GV hỏi HS:

5. Con gấu làm gì chàng béo?
6. Vì sao con gấu bỏ đi?

Đoạn 4: Tiếp theo đến hết. GV hỏi HS:

7. Anh gấy hỏi anh béo điều gì?
8. Anh béo trả lời anh gấy thế nào?
9. Theo em, anh gấy có phải là người bạn tốt không? Tại sao?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà. HS kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Hai người bạn và con gấu.*
- Khuyến khích HS sưu tầm tranh ảnh liên quan đến các loài vật: voi, gấu, nhím, chồn hôi.

TUẦN 9

Bài 41 ui ưi

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ui*, *ưi*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các *vần ui*, *ưi*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ui*, *ưi* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ui*, *ưi*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *ui*, *ưi* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời *xin phép* theo tình huống được gợi ý trong tranh: xin phép bố mẹ hoặc ông bà được ra ngoài đi chơi với bạn bè (đá bóng).
- Phát triển kĩ năng quan sát và suy đoán nội dung tranh minh hoạ qua bức tranh vẽ vùng núi cao với phong cảnh và con người nơi đây.
- Cảm nhận được vẻ đẹp vùng núi cao của đất nước.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm của vần *ui*, *ưi*; cấu tạo, và cách viết các chữ *ui*, *ưi*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này như *nở rộ*: nở nhiều, cùng một lúc; *rộn rã*: âm thanh nhiều, sôi nổi, liên tiếp.
- *Nhà sàn*: Nhà của người dân tộc thiểu số sống ở vùng núi cao. Nhà có sàn cách mặt đất hoặc mặt nước, dùng để ở, thường thấy ở miền núi hoặc vùng sông nước.
- *Cây sim*: Là loài cây bụi nhỏ thường mọc ở vùng đồi núi. Hoa sim màu tím, quả sim chín màu tím đen, chứa nhiều hạt có thể ăn được.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần bằng trò chơi phù hợp.
- Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em thấy gì trong tranh*? Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bà/ gửi/ cho Hà/ túi kẹo.*

– GV giới thiệu các vần mới *ui, ưi*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *ui*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu *ui.*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.

• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.

• Lớp đọc trơn đồng thanh vần một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *ưi*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *ui.*

– So sánh các vần

+ GV yêu cầu HS tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần *ui, ưi* trong bài.

+ GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *túi* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *túi.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *túi* (*tờ – ui – tui – sắc – túi*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *ui*

• GV đưa các tiếng chứa vần thứ nhất, yêu cầu HS tìm điểm chung cùng chứa vần thứ nhất *ui.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần.

+ Đọc tiếng chứa vần *ưi*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *ui*.

– Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng lẫn hai nhóm vần.

– Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần đang học: *bùi, sủi, cửi,...*

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

– Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *dãy núi, bụi cỏ, gửi thư*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *dãy núi*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *dãy núi* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ui* trong *dãy núi*, phân tích và đánh vần tiếng *núi*, đọc trơn từ ngữ *dãy núi*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bụi cỏ, gửi thư*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *ui* hoặc *ưi*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ui, ưi*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ui, ưi*.

– HS viết vào bảng con: *ui, ưi* và *núi, gửi* (chữ cỡ vừa và nhỏ).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ui, ưi*; từ ngữ *dãy núi, gửi thư*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài viết của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm cả đoạn; tìm tiếng có các vần *ui, ưi*.

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần thiết).
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ui, ưi* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Lan gửi thư cho ai? Nơi Lan ở có gì? Mùa này, quang cảnh nơi đó như thế nào?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát 2 bức tranh trong SHS và nói về tình huống trong tranh (*Em thấy những ai trong tranh? Muốn đi đá bóng với bạn, Nam xin phép mẹ như thế nào? Còn em, muốn đi chơi với bạn, em nói thế nào với ông/ bà, bố/ mẹ?*).
– GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức về việc xin phép người lớn khi đi đâu đó hoặc làm một việc gì đó trong những tình huống cụ thể.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa vần *ui, ưi* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *ui, ưi* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 42 ao eo

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *ao, eo;* đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các *vần ao, eo*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các chữ *ao, eo* (chữ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ao, eo.*
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *ao, eo* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ *Em chăm chỉ* (bức tranh vẽ một bạn nhỏ đang đọc truyện, làm bài,... được ví như chú chim ri đang miệt mài đan tổ).
– Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên qua phong cảnh ao nước mùa thu, cảnh sinh hoạt của những chú chim.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *ao*, *eo*; cấu tạo và cách viết các vần *ao*, *eo*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- *Chim chào mào*: loài chim nhỏ, có giọng hót hay và ngoại hình đẹp: lưng xám, ngực trắng có điểm những mảng lông đỏ, đầu có mào.
- *Chim sáo*: loài chim nhỏ, thích sống thành đàn, giọng hót hay, đa dạng và có khả năng bắt chước được các âm thanh khác.
- *Chim ri*: loài chim có hình dáng nhỏ hơn chim sẻ, nhiều màu sắc khác nhau, không sống thành đàn mà thành từng đôi.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- GV hướng dẫn HS ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ui*, *ưi* và tạo tâm thế cho HS bằng trò chơi phù hợp.
- Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Ao thu/ lạnh lẽo/ nước trong veo.*
- GV giới thiệu các vần mới *ao*, *eo*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- Đọc vần *ao*
  + Đánh vần
  - GV đánh vần mẫu *ao*.
  - Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.
  - Lớp đánh vần đồng thanh một lần.
  + Đọc trơn vần
  - Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.
  - Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.
  + Ghép chữ cái tạo vần
  - HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần
  - GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *eo*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *ao*.

– So sánh các vần

+ GV yêu cầu HS tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần *ao, eo* trong bài.

+ GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *lẽo* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *lẽo*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *lẽo* (*lờ – eo – leo – ngã – lẽo*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng mẫu.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *ao*

• GV đưa các tiếng chứa vần thứ nhất, yêu cầu HS tìm điểm chung cùng chứa vần thứ nhất *dao, chào, sáo*.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần.

+ Đọc tiếng chứa vần *eo*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *ao*.

– Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng cả hai nhóm vần.

– Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần đang học *ao, eo*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

– Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ngôi sao, quả táo, cái kẹo, ao bèo*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ngôi sao*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *ngôi sao* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ao* trong *ngôi sao*, phân tích và đánh vần tiếng *sao*, đọc trơn từ ngữ *ngôi sao*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *quả táo, cái kẹo, ao bèo*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *ao* hoặc *eo*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các vần *ao, eo*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ao, eo.*
- HS viết vào bảng con: *ao, eo* và *sao, bèo* (chữ cỡ vừa).
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ao, eo*; từ ngữ *ngôi sao, ao bèo.*
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm cả đoạn; tìm tiếng có các vần *ao, eo.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ao, eo* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Đàn chào mào làm gì? Mấy chú sáo đen làm gì? Chú chim ri làm gì? Em thích chú chim nào? Vì sao?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về bạn nhỏ trong tranh (*Bạn nhỏ trong tranh đang chăm chỉ làm gì? Các em có chăm chỉ không?*).
- GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức chăm chỉ, cần cù học tập.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa vần *ao, eo* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ao, eo* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 43 au âu êu

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *au, âu, êu*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *au, âu, êu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các chữ *au, âu, êu* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *au, âu, êu*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *au, âu, êu* có trong bài đọc.
- Phát triển kĩ năng nói lời *xin phép* theo tình huống được gợi ý trong tranh: Xin phép cô giáo được ra ngoài và được vào lớp.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ qua bức tranh vẽ phong cảnh nông thôn.
- Cảm nhận được vẻ đẹp làng quê.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *au, âu, êu*; cấu tạo, quy trình và cách viết các chữ *au, âu, êu*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- *Chú tễu*: là một trong những nhân vật rối tiêu biểu trong sân khấu kịch rối nước truyền thống của Việt Nam.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

GV hướng dẫn HS ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ao, eo* và tạo tâm thế cho giờ học bằng hình thức tổ chức trò chơi phù hợp.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Đàn sẻ nâu/ kêu ríu rít ở sau nhà.*
- GV giới thiệu các vần mới *au, âu, êu*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *au, âu, êu.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *au, âu* với *êu* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *au, âu, êu.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *au.*

+ HS tháo chữ *a*, ghép *â* vào để tạo thành *âu.*

+ HS tháo chữ *â*, ghép *ê* vào để tạo thành *êu.*

– Lớp đọc đồng thanh *au, âu, êu* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *sau.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *sau.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *sau* (*sờ – au – sau*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *sau.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *sau.* Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *sau.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *au, âu* hoặc *êu.* GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *rau củ, con trâu, chú tễu*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con trâu*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con trâu* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần âu trong *con trâu*, phân tích và đánh vần tiếng *trâu*, đọc trơn từ ngữ *con trâu*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *rau củ, chú tễu*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *au, âu, êu*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *au, âu, êu*.

– HS viết vào bảng con: *au, âu, êu* và *rau, trâu, tễu* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *âu* và *êu* vì trong *âu* đã có *au*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *au, âu, êu*; từ ngữ *con trâu, chú tễu*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *au, âu, êu*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *au, âu, êu* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:

+ *Nhà dì Tư ở quê có những gì?*

+ *Gần nhà dì có cái gì? Phía xa xa có gì?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những ai trong bức tranh thứ nhất? Nam đang làm gì? Nam sẽ nói thế nào khi muốn xin phép cô ra ngoài? Các em nhìn thấy những ai trong bức tranh thứ hai? Hà nói gì với cô giáo khi vào lớp* (Gợi ý: Nam xin phép thầy/ cô giáo ra ngoài và Hà xin phép thầy/ cô giáo khi vào lớp).
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và thực hành xin phép khi ra vào lớp.
- GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức về việc xin phép thầy cô giáo khi ra vào lớp.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ có vần *au*, *âu*, *êu* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *au*, *âu*, *êu* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 44 iu ưu

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *iu*, *ưu*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *iu*, *ưu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có từ ngữ chứa một số vần đã học.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *iu*, *ưu* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung qua các tranh minh hoạ *Bà em*: Bà đã nghỉ hưu nhưng vẫn giúp đỡ gia đình trong công việc nội trợ và giúp các cháu học tập.
- Cảm nhận được tình yêu của ông, bà đối với gia đình và các cháu thông qua đoạn văn đọc và các hình ảnh trong bài.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *iu*, *ưu*; hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

GV hướng dẫn HS ôn lại những vần vừa học trong bài trước *au*, *âu*, *êu* và tạo tâm thế cho giờ học bằng cách tổ chức trò chơi phù hợp.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bà đã nghỉ hưu/ mà luôn bận bịu.*

– GV giới thiệu các vần mới *iu, ưu*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *iu*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu *iu*.

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.

• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.

• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần.

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *ưu*

Quy trình tương tự đọc vần *iu*.

– So sánh các vần:

+ GV yêu cầu HS tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần *iu, ưu* trong bài.

+ GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *hưu* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *hưu*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng mẫu *hưu* (*hờ – ưu – hưu*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *hưu*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng mẫu. Cả lớp đọc trơn đồng thanh tiếng mẫu.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *iu*

• GV đưa các tiếng chứa vần *iu*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *iu*.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần.

+ Đọc tiếng chứa vần *ưu*

– Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *iu*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng lẫn hai nhóm vần.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần đang học: *iu, ưu*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

– Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *cái rìu, cái địu, quả lựu, con cừu*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *cái rìu*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *cái rìu* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *iu* trong *cái rìu*, phân tích và đánh vần tiếng *rìu*, đọc trơn từ ngữ *cái rìu*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cái địu, quả lựu, con cừu*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *iu* hoặc *ưu*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *iu, ưu*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ưu, iu*.

– HS viết vào bảng con: *iu, ưu* và *rìu, lựu* (chữ cỡ vừa).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *iu, ưu*; từ ngữ *cái rìu, quả lựu*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *iu, ưu.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *iu, ưu* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:

  + *Ngày ngày, bà làm gì?*

  + *Bà kể cho bé nghe những câu chuyện gì?*

  + *Lời của bà thế nào?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Bà thường làm các công việc gì trong nhà? Bà giúp em làm những việc gì? Em giúp bà những việc gì? Tình cảm của em đối với bà như thế nào?* (Gợi ý: Bà đi chợ mua thực phẩm, dọn dẹp nhà cửa, đón em đi học về và giúp em học bài; em giúp bà nhặt rau, quét nhà,...; em rất yêu bà).
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về ông/ bà và gia đình.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa vần *iu, ưu* vừa học bằng trò chơi phù hợp.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ưu, iu* vừa học và thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 45 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các vần *ui, ưi, ao, eo, au, âu, êu, iu, ưu*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ui, ưi, ao, eo, au, âu, êu, ưu, iu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có những từ ngữ chứa một số vần đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Sự tích hoa cúc trắng*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS rèn kĩ năng suy luận, đánh giá, xử lí tình huống và rút ra bài học về tình thương yêu, quý mến người thân trong gia đình.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *ui, ưi, ao, eo, au, âu, êu, ưu, iu*; cấu tạo, quy trình và cách viết các chữ *ui, ưi, ao, eo, au, âu, êu, ưu, iu*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý nghĩa của những từ ngữ khó hoặc dễ nhầm lẫn.
– *Tam Đảo*: khu du lịch nằm trên dãy núi Tam Đảo ở độ cao trên 900m so với mực nước biển, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 80km. Phong cảnh nơi đây đẹp, yên tĩnh, khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm. Tam Đảo là nơi nghỉ dưỡng lí tưởng, đặc biệt là vào mùa hè.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi tạo tâm thế cho giờ học.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

– Đọc tiếng: HS đọc trơn các tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp). Ngoài những tiếng có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm các tiếng chứa vần được học trong tuần: *vui, ngửi, cao, mèo, cau, nấu, đều, địu, mưu.*
– Đọc từ ngữ: HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các từ ngữ, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

– HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
– GV đọc mẫu.
– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Nghỉ hè, nhà Hà đi đâu? Hà ngắm mây mù khi nào? Mùa hè ở Tam Đảo như thế nào?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

– GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu "*Tàu neo đậu ven bờ.*" chữ cỡ vừa trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

SỰ TÍCH HOA CÚC TRẮNG

Ngày xưa, có hai mẹ con đơn côi sống trong túp lều nhỏ. Người mẹ làm việc quá nhiều nên bị bệnh nặng. Nhà nghèo không có tiền mua thuốc cho mẹ, người con buồn rầu ngồi khóc.

Một cụ già râu tóc bạc trắng đi qua. Sau khi nghe cô bé kể lại câu chuyện, cụ bảo cô hãy đi đến gốc cây cổ thụ đầu rừng, tìm bông hoa cúc màu trắng, có bốn cánh để làm thuốc cứu mẹ. Cô bé đi vào rừng, đến cây chỗ cụ già chỉ và thấy một bông cúc trắng. Cô hái bông hoa, nâng niu trên tay như là vật quý. Đột nhiên, cô bé lại nghe thấy tiếng cụ già văng vẳng dặn rằng: Bông hoa có bao nhiêu cánh thì mẹ của con sẽ sống được bấy nhiêu ngày.

Suy nghĩ một lát rồi cô bé nhẹ nhàng xé từng cánh hoa ra thành rất nhiều sợi nhỏ. Từ bông hoa chỉ có bốn cánh, giờ đã trở thành bông hoa có vô vàn cánh nhỏ. Cô bé mang bông hoa chạy nhanh về nhà chữa bệnh cho mẹ. Mẹ của cô khỏi bệnh. Đó chính là phần thưởng cho lòng hiếu thảo, dũng cảm và sự thông minh của cô bé.

(Theo *Truyện cổ tích Nhật Bản*)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *buồn rầu ngồi khóc*. GV hỏi HS:

1. Truyện có mấy nhân vật?
2. Vì sao người mẹ bị ốm?

Đoạn 2: Từ *Một cụ già* đến *sống được bấy nhiêu ngày*. GV hỏi HS:

3. Cô bé gặp ai?
4. Cụ già nói với cô bé điều gì?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

5. Cô bé đã làm gì để mẹ cô được sống lâu?
6. Nhờ đâu người mẹ khỏi bệnh?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV cho một số từ ngữ có những vần vừa ôn và HS đặt câu với những từ ngữ đó hoặc chơi trò chơi phù hợp (nếu còn thời gian). GV lưu ý HS ôn lại các vần vừa học và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Sự tích hoa cúc trắng*.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
10

Bài 46 ac ăc âc

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ac, ăc, âc*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ac, ăc, âc;* hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ac, ăc, âc* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *ac, ăc, âc*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ac, ăc, âc* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói lời xin phép.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về phong cảnh.
- Cảm nhận được vẻ đẹp một vùng đất của Tổ quốc, từ đó yêu mến hơn quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ac, ăc, âc*. Hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Một số kiến thức về địa lí vùng Tây Bắc của đất nước: thời tiết, địa hình, thắng cảnh, cây trái đặc sản,...

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động để tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Tây Bắc/ có ruộng bậc thang/ có thác nước*.
- GV giới thiệu các vần mới *ac, ăc, âc*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *ac, ăc, âc*.

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ac, ăc, âc* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *ac, ăc, âc*.

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ac*.

+ HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *ăc*.

+ HS tháo chữ *ă*, ghép *â* vào để tạo thành *âc*.

– Lớp đọc đồng thanh *ac, ăc, âc* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *thác*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *thác*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *thác* (*thờ – ác – thác – sắc – thác*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *thác*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *thác*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *thác*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ac, ăc, âc*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

c. Đọc từ ngữ

- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bác sĩ, mắc áo, quả gấc*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bác sĩ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *bác sĩ* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ac* trong *bác sĩ*, phân tích và đánh vần tiếng *bác*, đọc trơn từ ngữ *bác sĩ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *mắc áo, quả gấc*.
- HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các vần *ac, ăc, âc*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ac, ăc, âc*.
- HS viết vào bảng con: *ac, ăc, âc, bác, mắc, gấc* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ăc* và *âc* vì trong *ăc* đã có *ac*.
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ac, ăc, âc*; từ ngữ *mắc áo, quả gấc*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ac, ăc, âc*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ac, ăc, âc* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Sa Pa ở đâu?*
  + *Vào mùa hè, mỗi ngày, Sa Pa như có mấy mùa?*
  + *Sa Pa có những gì?*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát và nói về tình huống trong tranh.
- HS làm việc nhóm đôi, đóng vai thực hành nói lời xin phép.
- Một số HS đóng vai thực hành nói lời xin phép trước cả lớp. GV và HS nhận xét.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa vần *ac, ăc, âc* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ac, ăc, âc* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 47 oc ôc uc ưc

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *oc, ôc, uc, ưc*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *oc, ôc, uc, ưc;* hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *oc, ôc, uc, ưc* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *oc, ôc, uc, ưc*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *oc, ôc, uc, ưc* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về niềm vui, sở thích.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về cảnh vật và tranh về hoạt động của con người.
- Cảm nhận được vẻ đẹp của cảnh vật, từ đó yêu hơn thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm *oc, ôc, uc, ưc;* cấu tạo và cách viết các vần *oc, ôc, uc, ưc;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Có hiểu biết về sở thích của HS, về những điều tạo nên niềm vui hằng ngày của các em.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ac, ăc, âc* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Ở góc vườn,/ cạnh gốc cau,/ khóm cúc nở hoa vàng rực.*

– GV giới thiệu các vần mới *oc, ôc, uc, ưc*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *oc, ôc, uc, ưc.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh các vần *oc, ôc, uc, ưc* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *oc, ôc, uc, ưc.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 4 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 4 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 4 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *oc*.

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ôc*.

+ HS tháo chữ *ô*, ghép *u* vào để tạo thành *uc*.

+ HS tháo chữ *u*, ghép *ư* vào để tạo thành *ưc*.

– Lớp đọc đồng thanh *oc, ôc, uc, ưc* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *góc*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *góc*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *góc* (*gờ – óc – góc – sắc – góc*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *góc*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *góc*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *góc*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.
+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *oc, ôc, uc, ưc*.
+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *con sóc, cái cốc, máy xúc, con mực*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con sóc*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con sóc* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *oc* trong *con sóc*, phân tích và đánh vần tiếng *sóc*, đọc trơn từ ngữ *con sóc*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cái cốc, máy xúc, con mực*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *oc, ôc, uc, ưc*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *oc, ôc, uc, ưc*.

– HS viết vào bảng con: *oc, ôc, uc, ưc* và *sóc, cốc, xúc, mực* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ôc* và *ưc* vì trong *ôc* đã có *oc*, trong *ưc* đã có *uc*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *oc, ôc, uc, ưc*; từ ngữ *cốc, máy xúc, mực*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *oc, ôc, uc, ưc*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *oc, ôc, uc, ưc* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
+ *Đi học về, Hà thấy mấy khóm cúc thế nào?*
+ *Hà cắm cúc vào đâu?*
+ *Mẹ khen Hà thế nào?*

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời:
+ *Có những ai ở trong tranh?*
+ *Theo em, các bạn đang làm gì?*
+ *Sở thích của em là gì?*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về sở thích của các em.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *oc, ôc, uc, ức* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *oc, ôc, uc, ức* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 48 at ăt ât

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *at, ăt, ât*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *at, ăt, ât*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *at, ăt, ât* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *at, ăt, ât*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *at, ăt, ât* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng nói lời xin phép.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về hoạt động của con người.
– Cảm nhận được tình cảm, sự gần gũi giữa các HS trong lớp học, giữa các thành viên trong gia đình được minh hoạ trong tranh; từ đó yêu mến hơn lớp học và gia đình của mình.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm, cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *at, ăt, ât;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *oc, ôc, uc, ưc* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Nam bắt nhịp/ cho tất cả các bạn hát.*
- GV giới thiệu các vần mới *at, ăt, ât.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *at, ăt, ât.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần *at, ăt, ât* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *at, ăt, ât.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *at.*
  + HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *ăt.*
  + HS tháo chữ *ă*, ghép *â* vào để tạo thành *ât.*
- Lớp đọc đồng thanh *at, ăt, ât* một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *hát.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *hát.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *hát* (*hờ – át – hát – sắc – hát*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *hát*.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *hát*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *hát*.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.
+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *at, ăt, ât*.
+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bãi cát, mặt trời, bật lửa*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bãi cát*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *bãi cát* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *at* trong *bãi cát*, phân tích và đánh vần tiếng *cát*, đọc trơn từ ngữ *bãi cát*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *mặt trời, bật lửa*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *at, ăt, ât*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *at, ăt, ât*.
– HS viết vào bảng con: *at, ăt, ât* và *cát, mặt, bật* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ăt* và *ât* vì trong *ăt* đã có *at*.
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *at, ăt, ât*; từ ngữ *mặt trời, bật lửa*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *at, ăt, ât.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *at, ăt, ât* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Hè đến, gia đình Nam đi đâu?*
  + *Mẹ và Nam chuẩn bị những gì?*
  + *Vì sao Nam rất vui?*

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi và HS trả lời theo từng câu: *Có những ai trong tranh? Có đồ chơi gì trong tranh? Theo em, nếu bạn nhỏ muốn chơi đồ chơi đó thì phải nói gì với bác chủ nhà?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về những trường hợp phải xin phép.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *at, ăt, ât* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *at, ăt, ât* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 49 ot ôt ơt

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ot, ôt, ơt*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ot, ôt, ơt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ot, ôt, ơt* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *ot, ôt, ơt.*
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ot, ôt, ơt* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về chủ điểm thế giới trẻ thơ (các hoạt động vui chơi, giải trí).

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về cảnh vật.
– Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống, từ đó yêu hơn thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ot, ôt, ơt;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
– Hiểu đặc điểm của chim sâu: Chim sâu là loài chim thuộc bộ sẻ, xuất hiện nhiều vào mùa lúa chín. Chim sâu có ích cho nông nghiệp vì thức ăn chính của chúng là sâu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *at, ăt, ât* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Vườn nhà bà/ có ớt,/ rau ngót/ và cà rốt.*
– GV giới thiệu các vần mới *ot, ôt, ơt.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *ot, ôt, ơt.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần *ot, ôt, ơt* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
– Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *ot, ôt, ơt.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
– Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
– Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ot.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ôt*.
+ HS tháo chữ *ô*, ghép *ơ* vào để tạo thành *ơt*.

– Lớp đọc đồng thanh *ot, ôt, ơt* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
+ GV giới thiệu mô hình tiếng *ngót*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ngót*.
+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *ngót* (*ngờ – ót – ngót – sắc – ngót*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *ngót*.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *ngót*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *ngót*.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.
+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ot, ôt, ơt*.
+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *quả nhót, lá lốt, quả ớt*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *quả nhót*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *quả nhót* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ot* trong *quả nhót*, phân tích và đánh vần tiếng *nhót*, đọc trơn từ ngữ *quả nhót*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *lá lốt, quả ớt*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ot, ôt, ơt*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ot, ôt, ơt*.
– HS viết vào bảng con: *ot, ôt, ơt* và *nhót, lốt, ớt* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ôt* và *ơt* vì trong *ôt* đã có *ot*.

– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ot, ôt, ơt*; từ ngữ *lá lốt, quả ớt.*
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ot, ôt, ơt.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ot, ôt, ơt* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
+ *Buổi sáng thức dậy, Nam nhìn thấy gì?*
+ *Chim sâu đang làm gì? Ở đâu?*
+ *Những từ ngữ nào chỉ hành động của chim sâu?*

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về hoạt động của các bạn nhỏ trong tranh (Dẫn dắt: Thế giới của em gồm tất cả những gì gần gũi, những trải nghiệm, những sở thích hay thói quen hàng ngày của em,... Đó có thể là những trò chơi quen thuộc, những cuộc khám phá thiên nhiên kì thú mà em được trải nghiệm qua màn ảnh nhỏ, những bức tranh mà em vẽ ra,...).
– GV có thể khuyến khích HS chia sẻ về thế giới của mình với những điều giản dị, thân thiết và chân thật nhất.

8. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *ot, ôt, ơt* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *ot, ôt, ơt* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 50 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các vần *ac, ăc, âc, oc, ôc, uc, ưc, at, ăt, ât, ot, ôt, ơt*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ac, ăc, âc, oc, ôc, uc, ưc, at, ăt, ât, ot, ôt, ơt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có từ ngữ chứa một số vần đã học.
- Phát triển kĩ năng nghe và nói qua hoạt động nghe truyện *Bài học đầu tiên của thỏ con* và trả lời câu hỏi. Thông qua việc nghe câu chuyện và trả lời câu hỏi, HS cũng được phát triển một số kĩ năng khác như ghi nhớ các chi tiết, suy đoán, đánh giá, phản hồi, xử lí tình huống,…

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm các vần *ac, ăc, âc, oc, ôc, uc, ưc, at, ăt, ât, ot, ôt, ơt*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý vận dụng cách giải thích nghĩa bằng các hình ảnh trực quan.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi tạo tâm thế cho giờ học.

2. Đọc vần, từ ngữ

- Đọc vần: HS (cá nhân, nhóm) đánh vần các vần (theo mẫu *a – cờ – ác*). Lớp đọc trơn đồng thanh.
- Đọc từ ngữ: HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các từ ngữ. Lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

- HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó lớp đọc đồng thanh.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
  + *Gà mẹ dẫn đàn con đi đâu?*
  + *Tìm thấy mồi, gà mẹ làm gì?*
  + *Gà mẹ đã làm gì cho đàn con?*
  + *Theo em, gà mẹ giống với người mẹ ở điểm nào.*

4. Viết câu

– GV hướng dẫn viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu "*Hạt thóc nảy mầm.*" (chữ cỡ vừa trên một dòng kẻ). Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

BÀI HỌC ĐẦU TIÊN CỦA THỎ CON

Từ khi sinh ra, thỏ con chỉ ở trong hang. Một hôm, thỏ con xin phép mẹ được ra ngoài chơi. Thỏ mẹ dặn:

– Con chơi ngoan nhé. Nếu làm sai điều gì, con phải xin lỗi. Được ai giúp đỡ thì con phải cảm ơn.

Thỏ con vâng vâng dạ dạ rồi tung tăng chạy vào rừng.

Mải lắng nghe chim sơn ca hót, thỏ con va phải anh sóc. Thỏ con vội vàng khoanh tay và lễ phép nói:

– Cảm ơn anh sóc!

Sóc ngạc nhiên:

– Sao thỏ con lại cảm ơn? Phải nói xin lỗi chứ!

Thỏ gãi đầu, chào anh sóc rồi đi tiếp.

Mải nhìn khỉ mẹ ngồi chải lông cho khỉ con nên thỏ con bị trượt chân, rơi xuống một cái hố sâu. Thỏ con sợ quá kêu thất thanh:

– Cứu tôi với!

Bác voi từ đâu tới liền đưa vòi xuống hố và nhấc bổng thỏ con lên. Thỏ con luôn miệng:

– Cháu xin lỗi bác voi! Cháu xin lỗi bác voi!

Bác voi cũng rất ngạc nhiên:

– Sao thỏ con lại nói xin lỗi? Phải nói cảm ơn chứ!

Về nhà, thỏ con tíu tít kể lại những chuyện đã xảy ra và khoe với mẹ:

– Mẹ ơi, con hiểu rồi. Nếu làm sai điều gì, con phải xin lỗi. Được ai giúp đỡ thì con phải cảm ơn.

(*Theo* Vũ Nga)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi.

Đoạn 1: Từ đầu đến *chạy vào rừng*. GV hỏi HS:

1. Thỏ con đi chơi ở đâu?
2. Trước khi thỏ con đi chơi, thỏ mẹ dặn dò điều gì?

Đoạn 2: Từ *mải lắng nghe* đến *rồi đi tiếp*. GV hỏi HS:

3. Vì sao thỏ con va phải anh sóc?

4. Thỏ con nói gì với anh sóc?

5. Vì sao anh sóc ngạc nhiên?

Đoạn 3: Từ *mải nhìn khỉ mẹ* đến *phải nói cảm ơn chứ*. GV hỏi HS:

6. Chuyện gì xảy ra khi thỏ con mải nhìn khỉ mẹ ngồi chải lông cho khỉ con?

7. Ai cứu thỏ con?

8. Được bác voi cứu, thỏ con nói gì với bác voi?

9. Vì sao bác voi ngạc nhiên?

Đoạn 4: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

10. Thỏ con hiểu ra điều gì?

11. Em ghi nhớ điều gì sau khi nghe câu chuyện này?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Bài học đầu tiên của thỏ con*.

TUẦN
11

Bài 51 et êt it

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *et*, *êt*, *it*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *et*, *êt*, *it*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *et*, *êt*, *it* (cỡ chữ vừa); các tiếng, từ ngữ chứa những vần này.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *et*, *êt*, *it* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về thời tiết (nóng, lạnh) thể hiện qua trang phục hoặc cảnh sắc thiên nhiên.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các loài lông vũ nhỏ, gần gũi với con người như vịt, vẹt, én,…, hay nhận biết về cảnh sắc của mùa xuân với những "tín hiệu" sinh học từ loài cây đặc trưng cho mùa này (cây đào) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Đôi vẹt trên cành cây đang "nói chuyện" với nhau; 2. Sự thức dậy của mùa xuân qua những báo hiệu từ cây đào đâm chồi, nảy lộc, nở hoa và đàn én nhỏ từ nơi tránh rét bay về.
- Cảm nhận được tình cảm bạn bè thông qua hình ảnh các loài chim ríu rít bên nhau, rèn luyện sự tự tin khi phải trình bày (nói, hát,…) trước đám đông.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *et*, *êt*, *it*, hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- *Mùa xuân:* là khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 3 âm lịch, tiết trời ấm áp, cây cối đâm chồi nảy lộc, hoa đua nở, và đặc biệt là các loài chim di cư như én đi tránh rét ở phương nam sẽ trở về.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động để tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Đôi vẹt/ đậu trên cành,/ ríu rít/ mãi không hết chuyện.*

– GV giới thiệu các vần mới *et, êt, it*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *et, êt, it.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *êt, it* với *et* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *et, êt, it.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần.

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *et.*

+ HS tháo chữ *e*, ghép *ê* vào để tạo thành *êt.*

+ HS tháo chữ *ê*, ghép *i* vào để tạo thành *it.*

– Lớp đọc đồng thanh *et, êt, it* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *vẹt*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *vẹt.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *vẹt* (*vờ – ét – vét – nặng – vẹt*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *vẹt.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *vẹt*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *vẹt.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau một lượt (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *et, êt, it*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *con vẹt, bồ kết, quả mít*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con vẹt*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con vẹt* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *et* trong *con vẹt*, phân tích và đánh vần tiếng *vẹt*, đọc trơn từ ngữ *con vẹt*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bồ kết, quả mít*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *et, êt, it*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *et, êt, it*.

– HS viết vào bảng con: *et, êt, it* và *vẹt, kết, mít* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết 2 vần *êt* và *it* vì trong *êt* đã có *et*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *et, êt, it*; từ ngữ *bồ kết, quả mít*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài viết của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *et, êt, it*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *et, êt, it* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Thời tiết được miêu tả như thế nào?*
  + *Mấy cây đào được miêu tả như thế nào?*
  + *Khi trời ấm, điều gì sẽ xảy ra?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những ai trong tranh? Những người đó mặc trang phục gì? Trang phục của họ cho thấy thời tiết như thế nào?* (Gợi ý: Tranh thể hiện thời tiết nóng và lạnh.)
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về thời tiết.
– HS nói về thời tiết khi nóng và lạnh. HS cần ăn mặc hay cần chú ý điều gì khi nóng và lạnh. Kết nối với nội dung bài đọc: Trời ấm, hoa đào nở, chim én bay về,… GV mở rộng: giúp HS hiểu được con người, cũng như động vật, cây cối,… cần thay đổi để phù hợp với thời tiết.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *et, êt, it* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *et, êt, it* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 52 ut ưt

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *ut, ưt*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ut, ưt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *ut, ưt*; các tiếng, từ ngữ chứa những vần này.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ut, ưt* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết những chi tiết trong tranh về hoạt động của con người (một trận bóng đá) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ: 1. Cầu thủ số 7 đang sút bóng; 2. Một trận bóng đá nhi đồng khi cầu thủ số 7 vừa ghi bàn, các khán giả nhí đang hò reo ăn mừng chiến thắng; 3. Một trận bóng đá ở trường của các bạn học sinh lớp 1A và 1B.
– Cảm nhận được tinh thần đồng đội trong thể thao thông qua đoạn văn đọc và hình ảnh trong bài, ứng dụng tinh thần ấy trong các hoạt động nhóm hay hoạt động tập thể.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *ut, ưt*, hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Một vài cách dùng từ ngữ đặc trưng trong bóng đá nói chung, bóng đá thiếu nhi nói riêng: *cầu thủ, chân sút, đội nhà, sân nhà, khán giả nhà, đội bạn,…*
- *Bóng đá:* là môn thể thao "vua", được rất nhiều người yêu thích. Một trận bóng đá là cuộc thi đấu giữa hai đội, mỗi đội 11 cầu thủ, chia thành 2 hiệp, tổng thời gian là 90 phút (bóng đá người lớn). Bóng đá dành cho thiếu nhi (bóng đá nhi đồng) có thể có quy định thời gian thi đấu và số cầu thủ ít hơn.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *et, êt, it* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Cầu thủ số 7/ thu hút khán giả/ bằng một cú sút dứt điểm.*
- GV giới thiệu các vần mới *ut, ưt*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- Đọc vần *ut*

  + Đánh vần *ut*

  • GV đánh vần mẫu: *u – tờ – ut.*

  • Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần *ut.*

  • Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

  + Đọc trơn vần *ut*

  • Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần *ut.*

  • Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

  + Ghép chữ cái tạo vần *ut*

  • HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ut.*

  • GV yêu cầu HS nêu cách ghép vần *ut.*

- Đọc vần *ưt*

Quy trình tương tự quy trình luyện đọc vần *ut.*

- So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *sút* (trong SHS).

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *sút* (*sờ – út – sút – sắc – sút*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *sút*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *sút*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *sút*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ut, ứt*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *bút chì, mứt dừa, nứt nẻ*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *bút chì*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *bút chì* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ut* trong *bút chì*, phân tích và đánh vần tiếng *bút*, đọc trơn từ ngữ *bút chì*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *mứt dừa, nứt nẻ*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ut, ứt*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ut, ứt*.

– HS viết vào bảng con: *ut, ứt* và *bút, mứt*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ut, ứt;* từ ngữ *bút chì, mứt dừa*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ut*, *ưt*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ut, ưt* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Trận đấu thế nào?*
  + *Ở những phút đầu, đội nào dẫn trước?*
  + *Ai đã san bằng tỉ số?*
  + *Cuối cùng đội nào chiến thắng?*
  + *Khán giả vui mừng như thế nào?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về môn thể thao trong tranh. (*Tên của môn thể thao trong tranh là gì?* (bóng đá) *Em biết gì về môn thể thao này?* (hai đội đá bóng, có trọng tài, đội nào đá bóng vào lưới đội kia nhiều hơn thì đội ấy thắng,...) *Em từng chơi môn thể thao này bao giờ chưa? Em có thích xem hay chơi không? Vì sao?*)
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. Với sự gợi ý của GV, có thể trao đổi thêm về thể thao và lợi ích của việc chơi thể thao.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *ut*, *ưt* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ut*, *ưt* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 53 ap ăp âp

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ap*, *ăp*, *âp*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ap*, *ăp*, *âp*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

- Viết đúng các vần *ap*, *ăp*, *âp* (chữ cỡ vừa); viết đúng các tiếng, từ ngữ có vần *ap*, *ăp*, *âp*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ap*, *ăp*, *âp* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về các đồ vật quen thuộc, miêu tả chúng và nói về các công dụng của chúng.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về người phụ nữ đèo con đến trường, về chiếc TV và các đồ vật quen thuộc khác.
- Cảm nhận được tình cảm gia đình thông qua hình ảnh mẹ đưa con đi học.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *ap*, *ăp*, *âp;* hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ut*, *ưt* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Mẹ đạp xe/ đưa Hà đến lớp./ Khắp phố tấp nập.*
- GV giới thiệu các vần mới *ap*, *ăp*, *âp*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *ap*, *ăp*, *âp*.
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ap* với *ăp*, *âp* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *ap*, *ăp*, *âp*.
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS chọn chữ trong bộ thẻ chữ cái để ghép vần *ap*

+ HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *ăp*.

+ HS tháo chữ *ă*, ghép *â* vào để tạo thành *âp*.

– Lớp đọc đồng thanh *ap*, *ăp*, *âp* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *đạp*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *đạp*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *đạp* (*đờ – áp – đáp – nặng – đạp*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *đạp*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *đạp*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *đạp*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau một lượt (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ap*, *ăp* hoặc *âp*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *xe đạp, cặp da, cá mập*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *xe đạp*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *xe đạp* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ap* trong *xe đạp*, phân tích và đánh vần tiếng đạp, đọc trơn từ ngữ *xe đạp*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cặp da, cá mập*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ap*, *ăp*, *âp*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ap*, *ăp*, *âp*.

– HS viết vào bảng con: *ap, ăp, âp* và *đạp, cặp, mập* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết 2 vần *ăp* và *âp* vì trong *ăp* đã có *ap.*
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ap, ăp, âp*; từ ngữ *cặp da, cá mập.*
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ap, ăp, âp.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ap, ăp, âp* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Khi ngủ, "tôi" thế nào?*
  + *Thức dậy, "tôi" có thể làm gì?*
  + *Bạn có thể làm gì nếu có "tôi"?*
  + *"Tôi" là ai?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về những sự vật quen thuộc, thường dùng như mũ bảo hiểm, mũ vải, ô, cặp sách,….
– HS nói công dụng của những sự vật ấy. (GV có thể đặt các câu hỏi: *Khi nào em phải dùng mũ bảo hiểm? Khi nào em dùng mũ vải?... Đồ vật nào quen thuộc khác mà em muốn nói với các bạn?*)

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *ap, ăp, âp* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *ap, ăp, âp* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 54 op ôp ơp

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *op*, *ôp*, *ơp*; các tiếng, từ ngữ có các vần *op*, *ôp*, *ơp*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *op*, *ôp*, *ơp*; các tiếng, từ ngữ chứa những vần này.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *op, ôp, ơp* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết về một số loài vật sống ở ao hồ và hiện tượng thời tiết.
- Phát triển kĩ năng nhận biết và nói về ao, hồ. Qua đó, HS cũng có thể có thêm hiểu biết về thế giới xung quanh và có những ứng xử phù hợp.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *op*, *ôp*, *ơp;* hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này như *lộp độp*: âm thanh trầm, nặng và thưa phát ra khi mưa rơi xuống mặt đất hay rơi xuống vật gì đó (thường là hạt mưa to và thưa); *tụ họp*: gặp nhau ở một nơi; *đớp*: há miệng ngậm vào cái gì đó.
- Các loài vật sống dưới nước và những loài lưỡng cư như ếch, nhái thường rất "hân hoan" đón những cơn mưa đầu mùa.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*ap*, *ăp*, *âp*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Mưa rào lộp độp,/ ếch nhái tụ họp thi hát,/ cá cờ há miệng đớp mưa.*
- GV giới thiệu các vần mới *op, ôp, ơp*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần

  + GV giới thiệu vần *op, ôp, ơp.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *ôp, ơp* với *op* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần *op, ôp, ơp*

+ GV đánh vần mẫu các vần *op, ôp, ơp*.

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *op*.

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ôp*.

+ HS tháo chữ *ô*, ghép *ơ* vào để tạo thành *ơp*.

– Lớp đọc đồng thanh *op, ôp, ơp* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *họp*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *họp*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *họp* (*hờ – óp – hóp – nặng – họp*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *họp*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *họp*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *họp*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau một lượt (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *op, ôp* hoặc *ơp*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *con cọp, lốp xe, tia chớp*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con cọp*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con cọp* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *op* trong *con cọp*, phân tích và đánh vần tiếng *cọp*, đọc trơn từ ngữ *con cọp*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *lốp xe, tia chớp*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *op, ôp, ơp*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *op, ôp, ơp*.

– HS viết vào bảng con: *op, ôp, ơp* và *cọp, lốp, chớp* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết hai vần *ôp* và *ơp* vì trong *ôp* đã có *op*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *op, ôp, ơp*; từ ngữ *lốp xe, tia chớp*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *op, ôp, ơp*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *op, ôp, ơp* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:

+ *Trong cơn mưa, họ nhà nhái làm gì?*

+ *Mặt ao thế nào?*

+ *Đàn cá cờ làm gì?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Hai bức tranh vẽ gì? Tranh nào vẽ ao? Tranh nào vẽ hồ? Em thấy ao hồ ở đâu? Em thấy ao và hồ có gì giống nhau và khác nhau?* (Gợi ý: Ao và hồ đều có nước, ao (thường) nhỏ hơn hồ). Có những loài vật nào sống ở ao hồ? (Gợi ý: cá, ếch, nhái,...).

– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về ao hồ.
– GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức giữ gìn ao hồ và môi trường sống nói chung, lưu ý HS không tắm ở ao hồ,…

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *op*, *ôp*, *ơp* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *op*, *ôp*, *ơp* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 55 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các vần *et*, *êt*, *it*, *ut*, *ưt*, *ap*, *ăp*, *âp*, *op*, *ôp*, *ơp*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *et*, *êt*, *it*, *ut*, *ưt*, *ap*, *ăp*, *âp*, *op*, *ôp*, *ơp*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có những từ ngữ chứa một số vần đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Mật ong của gấu con*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS rèn kĩ năng sống và ứng xử trong tập thể, biết quan tâm chia sẻ với người khác.

II CHUẨN BỊ

– GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *et*, *êt*, *it*, *ut*, *ưt*, *ap*, *ăp*, *âp*, *op*, *ôp*, *ơp*; cấu tạo, quy trình và cách viết các chữ ghi những vần này; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
– *Mưa rào mùa hạ*: mưa to, ập đến rất nhanh, kèm theo sấm sét, chớp, nhưng cũng mau tạnh. Sau cơn mưa, không khí thường dễ chịu, vạn vật trở nên tràn đầy sức sống.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học.

GV có thể tổ chức cho HS chơi những trò chơi hoặc hoạt động khác phù hợp.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

– Đọc tiếng: HS đọc trơn các tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh cả lớp. Ngoài những tiếng có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm

các tiếng chứa vần được học trong tuần: *sét, hệt, mít, chút, đứt, sạp, gặp, gập, họp, hộp, hợp.*

– Đọc từ ngữ: HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các từ ngữ, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

– HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần *et, êt, it, ut, ưt, ap, ăp, âp, op, ôp, ơp* đã học trong tuần.

– GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Mưa được miêu tả như thế nào? Tiếng sấm sét như thế nào? Khi mưa dứt, mặt trời thế nào? Sau cơn mưa, vạn vật như thế nào?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

– GV hướng dẫn viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu "*Gần hồ có ngọn tháp cao vút.*" (chữ cỡ vừa) trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

MẬT ONG CỦA GẤU CON

Gấu con, heo con, thỏ con và cún con rủ nhau vào rừng chơi. Từ sáng sớm, mẹ đã chuẩn bị cho gấu con một lọ mật ong. Mẹ nói: "Con nhớ chia cho các bạn cùng ăn nhé!".

Gấu con ôm lọ mật ong đi. Cậu thầm nghĩ: "Mật ong ngon thế này mà phải chia cho các bạn thì tiếc lắm". Thế là gấu con bèn giấu lọ mật ong đi.

Lát sau, heo con, thỏ con và cún con đến đông đủ. Thấy gấu con không mang theo đồ ăn, các bạn liền an ủi: "Không sao đâu, bọn tớ sẽ chia thức ăn cho cậu". Nghĩ đến việc mình đã giấu lọ mật đi, gấu con thẹn đỏ mặt.

Mấy bạn cùng đi vào rừng. Dọc đường đi, do sơ ý, đồ ăn bị rơi hết cả. Trưa đến, bạn nào cũng đói meo. Thế là cả bọn cùng đi kiếm thức ăn. Thỏ con nhổ cà rốt. Heo con hái quả dâu rừng. Cún con tìm được rất nhiều nấm.

"Đúng rồi!", gấu con chợt nhớ ra, "Mình còn có lọ mật ong!". Gấu con liền chạy về chỗ giấu lọ mật ong lúc sáng và mang mật ong đến chia cho các bạn. Gấu con thầm nghĩ: "Từ giờ mình sẽ không là gấu con ích kỉ nữa".

(*Theo* Hà Nhi, An Lạc Group *dịch*)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *chia cho các bạn cùng ăn nhé*. GV hỏi HS:

1. Gấu mẹ đã chuẩn bị gì cho gấu con khi đi chơi?
2. Gấu mẹ dặn gấu con điều gì?

Đoạn 2: Từ *Gấu con ôm lọ mật ong* đến *giấu lọ mật ong đi*. GV hỏi HS:

3. Vì sao gấu con giấu lọ mật ong đi?

Đoạn 3: Từ *Lát sau* đến *thẹn đỏ mặt*. GV hỏi HS:

4. Khi thấy gấu con không mang theo đồ ăn, các bạn nói gì?
5. Vì sao gấu con thẹn đỏ mặt?

Đoạn 4: Từ *Mấy bạn* đến *rất nhiều nấm*. GV hỏi HS:

6. Vì sao thức ăn bị rơi mất?
7. Đồ ăn bị rơi mất, các bạn đã làm gì?

Đoạn 5: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

8. Nhớ ra lọ mật ong, gấu con đã làm gì?
9. Chia mật ong cho các bạn, gấu con nghĩ gì?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Mật ong của gấu con*.

TUẦN
12

Bài 56 ep êp ip up

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ep, êp, ip, up*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ep, êp, ip, up*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ep, êp, ip, up*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ep, êp, ip, up*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ep, êp, ip, up* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về cách ứng xử khi nhà có khách.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về hoạt động của con người và loài vật.
- Cảm nhận được tình cảm ấm áp của gia đình và những người thân quen được thể hiện qua tranh và tình huống nói theo tranh, từ đó gắn bó hơn với gia đình và người thân quen.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ep, êp, ip, up;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Biết được sự khác biệt về từ ngữ giữa các vùng miền: *cá chép* (miền Bắc) và *cá gáy* (một số vùng miền Trung và miền Nam); *rán cá* (miền Bắc) và *chiên cá* (miền Nam).
- Có hiểu biết về sự khác biệt giữa các vùng miền trong văn hoá ứng xử khi tiếp khách ở nhà.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Trong bếp/ lũ cún con/ múp míp/ nép vào bên mẹ.*
– GV giới thiệu các vần *ep, êp, ip, up.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *ep, êp, ip, up.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần này để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
– Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *ep, êp, ip, up.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 4 vần một lần.
– Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 4 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 4 vần một lần.
– Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ep.*
  + HS tháo chữ *e*, ghép *ê* vào để tạo thành *êp.*
  + HS tháo chữ *ê*, ghép *i* vào để tạo thành *ip.*
  + HS tháo chữ *i*, ghép *u* vào để tạo thành *up.*
– Lớp đọc đồng thanh *ep, êp, ip, up* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *nép*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *nép.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *nép (nờ – ép – nép – sắc – nép)*. Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *nép.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *nép*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *nép.*
– Đọc tiếng trong SHS
  + Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
  + Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ep, êp, ip* hoặc *up*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *đôi dép, đầu bếp, bìm bịp, búp sen*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *đôi dép*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *đôi dép* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ep* trong *đôi dép*, phân tích và đánh vần tiếng *dép*, đọc trơn từ ngữ *đôi dép*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *đầu bếp, bìm bịp, búp sen*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ep, êp, ip, up*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ep, êp, ip, up*.

– HS viết vào bảng con: *ep, êp, ip, up* và *bếp, bịp, búp* (chữ cỡ vừa). HS có thể chỉ viết ba vần *êp, ip* và *up* vì trong *êp* đã có *ep*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ep, êp, ip, up*; từ ngữ *bếp, bìm bịp, búp sen*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ep, êp, ip, up*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ep, êp, ip, up* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:

+ *Dịp nghỉ lễ, nhà Hà có ai đến chơi?*

+ *Mẹ Hà nấu món gì?*

+ *Hà giúp mẹ làm gì?*

+ *Bố Hà làm gì?*

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Trong tranh có những ai?* (Bố, mẹ, Hà, chú Tư và cô Lan); *Mọi người đang làm gì?* (Mọi người đang ăn cơm và nói chuyện vui vẻ); *Khi nhà có khách, em nên làm gì?* (Chào hỏi khách; vui vẻ và niềm nở với khách; giúp bố mẹ tiếp khách; trong khi ăn cơm, không nên nói nhiều, nhưng cần hỏi han để tỏ lòng hiếu khách;…)

– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. Với sự gợi ý của GV, có thể trao đổi thêm về cách ứng xử khi nhà có khách.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *ep, êp, ip, up* và đặt câu với từ ngữ tìm được.

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 57 anh ênh inh

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *anh, ênh, inh*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *anh, ênh, inh*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

– Viết đúng các vần *anh, ênh, inh*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *anh, ênh, inh*.

– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *anh, ênh, inh* có trong bài học.

– Phát triển kĩ năng nói về hoạt động tập luyện để tăng cường sức khoẻ của con người.

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về cảnh vật thiên nhiên và tranh về hoạt động của con người và loài vật.

– Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên và đời sống hằng ngày, từ đó yêu quý cuộc sống hơn.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *anh, ênh, inh*; hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ep, êp, ip, up* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Con kênh xinh xinh/ chảy qua cánh đồng.*
- GV giới thiệu các vần *anh, ênh, inh.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *anh, ênh, inh.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần này để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *anh, ênh, inh.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *anh.*
  + HS tháo chữ *a*, ghép *ê* vào để tạo thành *ênh.*
  + HS tháo chữ *ê*, ghép *i* vào để tạo thành *inh.*
- Lớp đọc đồng thanh *anh, ênh, inh* một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *cánh.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *cánh.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *cánh* (*cờ – anh – canh – sắc – cánh*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *cánh.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *cánh.* Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *cánh.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *anh, ênh* hoặc *inh*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *quả chanh, bờ kênh, kính râm*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *quả chanh*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *quả chanh* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *anh* trong *quả chanh*, phân tích và đánh vần tiếng *chanh*, đọc trơn từ ngữ *quả chanh*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bờ kênh, kính râm*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *anh, ênh, inh*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *anh, ênh, inh*.

– HS viết vào bảng con: *anh, ênh, inh* và *chanh, kênh, kính* (chữ cỡ vừa).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *anh, ênh, inh*; từ ngữ *chanh, kênh, kính*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *anh, ênh, inh*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *anh, ênh, inh* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:

+ *Nhà vịt ở đâu?*

+ *Bố mẹ cho vịt con ra kênh để làm gì?*

+ *Những câu nào nói lên gia đình vịt rất vui?*

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về các hoạt động thể dục, thể thao trong các tranh.
– GV có thể yêu cầu HS trao đổi thêm về các hoạt động rèn luyện thân thể và tác dụng của chúng đối với sức khoẻ con người.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *anh, ênh, inh* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 58 ach êch ich

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *ach, êch, ich*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ach, êch, ich*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *ach, êch, ich*; viết đúng các tiếng, từ ngữ chứa các vần này.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ach, êch, ich* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng nói về chủ điểm lớp học.
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về hoạt động của loài vật (được nhân hoá: ếch đọc sách, ếch đi học) và tranh vẽ hoạt động của con người (trong lớp học).
– Cảm nhận được những nét đáng yêu của đời sống con người và loài vật được thể hiện qua tranh và phần thực hành nói; từ đó yêu quý hơn cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

GV cần nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *ach, êch, ich*, hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *anh, ênh, inh* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2–3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Ếch con/ thích đọc sách.*
- GV giới thiệu các vần *ach, êch, ich.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *ach, êch, ich.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần này để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *ach, êch, ich.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ach.*
  + HS tháo chữ *a*, ghép *ê* vào để tạo thành *êch.*
  + HS tháo chữ *ê*, ghép *i* vào để tạo thành *ich.*
- Lớp đọc đồng thanh *ach, êch, ich* một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *sách.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *sách.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *sách* (*sờ – ách – sách – sắc – sách*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *sách*.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *sách*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *sách*.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ach, êch* hoặc *ich*.
+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *sách vở, chênh lệch, tờ lịch*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *sách vở*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *sách vở* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ach* trong *sách vở*, phân tích và đánh vần tiếng *sách*, đọc trơn từ ngữ *sách vở*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *chênh lệch, tờ lịch*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ach, êch, ich*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ach, êch, ich*.
– HS viết vào bảng con: *ach, êch, ich* và *sách, lệch, lịch* (chữ cỡ vừa).
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ach, êch, ich*; từ ngữ *sách, chênh lệch, lịch*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc bài thơ

– GV đọc mẫu cả bài. Lưu ý hướng dẫn HS đọc tiếng khó trong bài như *nghịch, quên*.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ach, êch, ich.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ach, êch, ich* trong bài thơ một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong bài thơ. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả bài.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung bài thơ:
  + *Ếch cốm để quên sách ở đâu?*
  + *Vì sao ếch cốm để quên sách?*
  + *Ếch nói gì khi cô giáo hỏi sách của ếch đâu?*

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy ai? ở đâu? đang làm gì? Hãy nói về lớp học của em.* (tên các thầy, cô dạy các môn học, số HS trong lớp, số tổ, tên các tổ trưởng, lớp trưởng, các hoạt động thường ngày trong lớp học,…)
– Một số HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về lớp học.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *ach, êch, ich* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp tại nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 59 ang ăng âng

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *ang, ăng, âng*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ang, ăng, âng*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *ang, ăng, âng*; viết đúng các tiếng, từ ngữ chứa vần các này.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ang, ăng, âng* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng nói theo chủ điểm về thiên nhiên (mặt trăng và mặt trời).
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về cảnh vật thiên nhiên (ánh trăng, mặt trăng và mặt trời) và tranh về hoạt động của loài vật (được nhân hoá).

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *ang, ăng, âng*; hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này như *rặng tre*: nhiều bụi tre kế tiếp nhau thành hàng, thành luỹ; *lấp ló*: khi ẩn khi hiện liên tiếp; *măng tre*: mầm non của cây tre mới mọc từ gốc, có thể ăn được; *nắng chang chang*: nắng gay gắt trên một khoảng rộng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ach, êch, ich* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Vầng trăng sáng/ lấp ló/ sau rặng tre.*
- GV giới thiệu các vần *ang, ăng, âng*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *ang, ăng, âng*.
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần này để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *ang, ăng, âng*.
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ang*.
  + HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *ăng*.
  + HS tháo chữ *ă*, ghép *â* vào để tạo thành *âng*.
- Lớp đọc đồng thanh *ang, ăng, âng* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *sáng*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *sáng*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *sáng* (*sờ – ang – sang – sắc – sáng*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *sáng*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *sáng*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *sáng*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ang, ăng* hoặc *âng*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *cá vàng, măng tre, nhà tầng*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *cá vàng*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *cá vàng* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ang* trong *cá vàng*, phân tích và đánh vần tiếng *vàng*, đọc trơn từ ngữ *cá vàng*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *măng tre, nhà tầng*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ang, ăng, âng*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ang, ăng, âng*.

– HS viết vào bảng con: *ang, ăng, âng; vàng, măng, tầng*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các vần *ang, ăng, âng*; từ ngữ *măng tre, nhà tầng*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc bài thơ

- GV đọc mẫu cả bài.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ang, ăng, âng.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ang, ăng, âng* trong bài thơ một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong bài thơ. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả bài.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc:
  + *Bài thơ nói về nhân vật nào, đang làm gì?*
  + *Thời tiết được miêu tả như thế nào?*
  + *Khi đi học, mèo con mang theo cái gì?*

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về mặt trăng và mặt trời (*Tranh nào vẽ mặt trăng, tranh nào vẽ mặt trời?; Mặt trời xuất hiện khi nào?; Mặt trăng xuất hiện khi nào?*).
- GV có thể cho HS trao đổi thêm về cảm nhận của các em đối với mặt trăng và mặt trời.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *ang, ăng, âng* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- Khuyến khích HS thực hành giao tiếp tại nhà.

Bài 60 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các vần *ep, êp, ip, up, anh, ênh, inh, ach, êch, ich, ang, ăng, âng*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ep, êp, ip, up, anh, ênh, inh, ach, êch, ich, ang, ăng, âng*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có từ ngữ chứa một số vần đã học.
- Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Quạ và đàn bồ câu*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS bước đầu có ý thức giữ gìn phẩm giá, không đánh mất mình vì những lợi ích vật chất. (Lưu ý: Bản thân câu chuyện sẽ mang lại ý nghĩa giáo dục đó cho HS một cách tự nhiên. GV không nhất thiết phải diễn giải tường minh chủ đề).

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *ep, êp, ip, up, anh, ênh, inh, ach, êch, ich, ang, ăng, âng*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý vận dụng cách giải thích nghĩa bằng các hình ảnh trực quan.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi tạo tâm thế cho giờ học.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

- Đọc tiếng: HS đọc trơn các tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh cả lớp. Ngoài những tiếng có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm các tiếng chứa vần được học trong tuần: *dép, thếp, dịp, giúp, dành, khênh, thịnh, sách, lệch, kịch, vàng, trăng, nâng.*
- Đọc từ ngữ: HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các từ ngữ, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

- HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó lớp đọc đồng thanh.
- HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Sáng sáng, Hà dậy sớm làm gì? Một hôm tỉnh giấc, Hà nghe thấy gì? Vì sao con gà của Hà chẳng gáy?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

- GV hướng dẫn viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu "*Em vẽ vầng trăng sáng.*" (chữ cỡ vừa) trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

QUẠ VÀ ĐÀN BỒ CÂU

Quạ thấy đàn bồ câu được nuôi ăn đầy đủ, nó bôi trắng lông mình rồi bay vào chuồng bồ câu. Đàn bồ câu thoạt đầu tưởng nó cũng là bồ câu như mọi con khác, thế là cho nó vào

chuồng. Nhưng quạ quên khuấy và cất tiếng kêu theo lối quạ. Bấy giờ họ nhà bồ câu xúm vào mổ và đuổi nó đi. Quạ bay trở về với họ nhà quạ, nhưng họ nhà quạ sợ hãi nó bởi vì nó trắng toát, và cũng đuổi cổ nó đi.

(*Theo* Lép Tôn-xtôi)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. Lưu ý tốc độ kể chậm rãi, biểu cảm. Dùng tranh để minh hoạ nội dung truyện.

Đoạn 1: Từ đầu đến *vào chuồng bồ câu*. GV hỏi HS:

1. Quạ bôi trắng lông mình để làm gì?

Đoạn 2: *Từ Đàn bồ câu thoạt đầu* đến *cho nó vào chuồng*. GV hỏi HS:

2. Vì sao đàn bồ câu cho quạ vào chuồng?

Đoạn 3: Từ *Nhưng quạ quên khuấy* đến *đuổi nó đi*. GV hỏi HS:

3. Khi phát hiện ra quạ đàn bồ câu làm gì?

Đoạn 4: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

4. Vì sao họ nhà quạ cũng đuổi quạ đi?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS thực hành giao tiếp tại nhà. Kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Quạ và đàn bồ câu*.

TUẦN
13

Bài 61 ong ông ung ưng

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ong, ông, ung, ưng*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu và đoạn có vần *ong, ông, ung, ưng*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ong, ông, ung, ưng*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ong, ông, ung, ưng*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *ong, ông, ung, ưng* trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Chợ và siêu thị* được gợi ý trong tranh.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của vần *ong, ông, ung, ưng*, cấu tạo và cách viết các vần *ong, ông, ung, ưng*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- GV cần biết cách dùng từ ngữ khác nhau giữa các vùng miền như: *hoa súng* (miền Bắc) và *bông súng* (miền Trung, miền Nam).
- GV cần nắm được sự khác biệt giữa chợ và siêu thị (không gian, cách bán hàng) để giúp HS phát triển vốn từ và vốn sống.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- Hoạt động khởi động đầu tuần.
- Ổn định lớp để bắt đầu bài mới.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi

cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Những bông hồng/ rung rinh/ trong gió.*

– GV giới thiệu các vần mới *ong, ông, ung, ưng*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *ong, ông, ung, ưng.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh các vần *ong, ông, ung, ưng* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *ong, ông, ung, ưng.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 4 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 4 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 4 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ong.*

+ HS tháo chữ *o*, ghép *ô* vào để tạo thành *ông.*

+ HS tháo chữ *ô*, ghép *u* vào để tạo thành *ung.*

+ HS tháo chữ *u*, ghép *ư* vào để tạo thành *ưng.*

– Lớp đọc đồng thanh *ong, ông, ung, ưng* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *trong*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *trong.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *trong* (*trờ – ong – trong*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *trong.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *trong*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *trong.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Cả lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Cả lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ong, ông, ung, ưng*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *chong chóng, bông súng, bánh chưng*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *chong chóng*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *chong chóng* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ong* trong *chong chóng*, phân tích và đánh vần tiếng *chong, chóng*, đọc trơn từ ngữ *chong chóng*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bông súng, bánh chưng*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ong, ông, ung, ưng*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ong, ông, ung, ưng*.

– HS viết vào bảng con: *ong, ông, ung, ưng* và *chong, bông, súng, chưng*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *bông súng, bánh chưng*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ong, ông, ung, ưng*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ong, ông, ung, ưng* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn: *Nam đi đâu? Nam đi với ai? Chợ thế nào? Ở chợ có bán những gì?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS nói về chợ, siêu thị (*Đâu là chợ? Đâu là siêu thị? Em đã đi chợ/ siêu thị bao giờ chưa? Chợ và siêu thị có gì giống nhau? Chợ và siêu thị có gì khác nhau?*).
– GV gợi ý để HS tìm được câu trả lời hoàn chỉnh hơn: Chợ và siêu thị cùng bán rất nhiều thứ. Chợ khác siêu thị là những người bán hàng tự bán các mặt hàng và tính tiền. Còn trong siêu thị khách tự chọn đồ và có nhân viên thu tiền tại quầy. Siêu thị thường trong một toà nhà lớn. Chợ có thể họp ở nhiều nơi: trong nhà, ngoài trời (bãi, ngõ phố, bên đường),...

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *ong, ông, ung, ưng* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS tìm hiểu thêm về chợ và siêu thị và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 62 iêc iên iêp

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *iêc, iên, iêp*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu và đoạn có vần *iêc, iên, iêp*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *iêc, iên, iêp*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *iêc, iên, iêp*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *iêc, iên, iêp* trong bài học.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Thế giới trong lòng biển* được gợi ý trong tranh.
– Cảm nhận được vẻ đẹp của vịnh Hạ Long, qua đó thêm yêu mến và tự hào hơn về quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

– GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của vần *iêc, iên, iêp*; cấu tạo và cách viết các vần *iêc, iên, iêp*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
– GV cần có hiểu biết về thế giới sinh vật trong lòng biển: thực vật và động vật, tên gọi và một số đặc điểm của các loài này để giới thiệu và giải thích ngắn gọn cho HS.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ong, ông, ung, ưng*; tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Biển/ xanh biếc./ Những hòn đảo lớn nhỏ/ trùng điệp.*
- GV giới thiệu các vần mới *iêc, iên, iêp*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *iêc, iên, iêp.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *iêc, iên, iêp* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *iêc, iên, iêp.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *iêc*.
  + HS tháo chữ *c*, ghép *n* vào để tạo thành *iên*.
  + HS tháo chữ *n*, ghép *p* vào để tạo thành *iêp*.
- Lớp đọc đồng thanh *iêc, iên, iêp* một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *biếc*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *biếc.*
  + Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *biếc* (*bờ – iếc – biếc – sắc – biếc*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *biếc.*
  + Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *biếc*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *biếc.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *iêc, iên, iêp*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *xanh biếc, bờ biển, sò điệp*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *xanh biếc*, GV nêu yêu cầu nói tên màu sắc của sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *xanh biếc* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *iêc* trong *xanh biếc*, phân tích và đánh vần tiếng *iêc*, đọc trơn từ ngữ *xanh biếc*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *bờ biển, sò điệp*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *iêc, iên, iêp*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *iêc, iên, iêp*.

– HS viết vào bảng con: *iêc, iên, iêp* và *biếc, biển, điệp*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *xanh biếc, biển, sò điệp*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn. Lưu ý hướng dẫn HS đọc tiếng khó trong bài như *quan*.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *iêc, iên, iêp*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *iêc, iên, iêp* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn: *Vịnh Hạ Long có gì? Du khách đến Hạ Long làm gì?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh trong SHS: hình ảnh các sinh vật trong lòng đại dương. Hướng dẫn HS tìm hiểu và nêu gợi ý để HS quan sát và trao đổi trong phần tiếp theo.
– HS thảo luận nhóm đôi, quan sát tranh và trao đổi, tự đặt câu hỏi theo hướng dẫn của GV: *Trong lòng biển có những gì? Em đã biết những loài vật nào trong lòng biển? Em thích loài vật nào? Vì sao?*
– HS có thể đối thoại với GV theo câu hỏi hoặc kể ngắn dựa trên gợi ý đã nêu (tuỳ theo năng lực ngôn ngữ của các em mà GV chọn hình thức phù hợp).
– GV cho các nhóm thi kể tên các sự vật trong lòng biển và nhận xét, đánh giá.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *iêc, iên, iêp* và đặt câu với từ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; tìm hiểu thêm về thế giới trong lòng biển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 63 iêng iêm yên

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *iêng, iêm, yên*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu và đoạn có vần *iêng, iêm, yên*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *iêng, iêm, yên*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *iêng, iêm, yên*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *iêng, iêm, yên* trong bài học.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Loài chim* được gợi ý từ tranh minh hoạ.

II CHUẨN BỊ

– GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của vần *iêng, iêm, yên*; cấu tạo và cách viết các vần *iêng, iêm, yên*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

– GV cần có hiểu biết về thế giới loài chim, loài cây được nhắc đến trong bài đọc, tên gọi và một số tập tính của các loài này để giới thiệu và giải thích ngắn gọn, gợi hứng thú cho HS.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *iêc, iên, iêp*; tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Yến phụng/ có bộ lông tím biêng biếc,/ trông rất diêm dúa.*

– GV giới thiệu các vần mới *iêng, iêm, yên*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần

+ GV giới thiệu vần *iêng, iêm, yên.*

+ Một số (2 – 3) HS so sánh các vần *iêng, iêm, yên* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.

– Đánh vần các vần

+ GV đánh vần mẫu các vần *iêng, iêm, yên.*

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.

+ Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.

– Đọc trơn các vần

+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *iêng.*

+ HS tháo chữ *ng*, ghép *m* vào để tạo thành *iêm.*

+ HS tháo chữ *i* và *m*, ghép *y* và *n* vào để tạo thành *yên.* GV lưu ý HS, *iê* và *yê* đọc giống nhau, chỉ viết khác nhau; viết là *yê* nếu trước đó có âm *u* hoặc không có âm nào; viết là *iê* trong những trường hợp còn lại (ngay trước có âm đầu), ví dụ: *kiếm, tiên, viêm,…*;

– Lớp đọc đồng thanh *iêng, iêm, yên* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *biêng*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *biêng*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *biêng* (*bờ – iêng – biêng*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *biêng*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *biêng*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *biêng*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *iêng, iêm, yên*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *sầu riêng, cá kiếm, tổ yến*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *sầu riêng*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *sầu riêng* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *iêng* trong *sầu riêng*, phân tích và đánh vần tiếng *iêng*, đọc trơn từ ngữ *sầu riêng*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *cá kiếm, tổ yến*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *iêng, iêm, yên*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *iêng, iêm, yên*.

– HS viết vào bảng con: *iêng, iêm, yên* và *riêng, kiếm, yến*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *sầu riêng, cá kiếm, yến*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *iêng, iêm, yên.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *iêng, iêm, yên* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn: *Chủ nhật, bố và Hà đi đâu? Sân chim có gì? Sau một ngày kiếm ăn, đàn chim làm gì?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về những loài chim trong tranh (*Em có biết tên loài chim nào trong các tranh không?* (én, vẹt, hoạ mi); *Những con chim trong các tranh đang làm gì?* (đang bay, đậu trên cành,…); *Em có biết điểm đặc biệt nào của những loài chim này không?* (Én báo hiệu mùa xuân; Vẹt biết bắt chước tiếng người; Hoạ mi hót hay.)
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên. Với sự gợi ý của GV, có thể nói thêm về tên và đặc điểm của một số loài chim mà HS biết.
– GV có thể gợi ý, mở rộng để HS tìm được các từ ngữ liên quan đến đời sống của chim (*hót, bay, kiếm mồi, làm tổ,…*).

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *iêng, iêm, yên* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; thực hành tìm hiểu thêm về thế giới loài chim.

Bài 64 iêt iêu yêu

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *iêt, iêu, yêu*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu và đoạn có vần *iêt, iêu, yêu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

– Viết đúng các vần vần *iêt, iêu, yêu*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *iêt, iêu, yêu*.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Thế giới trên bầu trời* được gợi ý trong tranh.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *iêt, iêu, yêu* trong bài học.

II CHUẨN BỊ

– GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của vần *iêt, iêu, yêu*; cấu tạo và cách viết các vần vần *iêt, iêu, yêu*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
– GV cần có hiểu biết về những sự vật tự nhiên và những sự vật con người tạo ra trên bầu trời để sắp xếp các từ ngữ khi giải thích và mở rộng vốn từ cho HS.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *iêng, iêm, yên*; tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời. GV thuyết minh ngắn gọn nội dung tranh.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Em yêu sách./ Nhờ có sách,/ em biết nhiều điều hay.*
– GV giới thiệu các vần mới *iêt, iêu, yêu*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *iêt, iêu, yêu*.
  + Một số (2 – 3) HS so sánh các vần *iêt, iêu, yêu* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
– Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *iêt, iêu, yêu*.
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 3 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 3 vần một lần.
– Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 3 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 3 vần một lần.
– Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *iêt*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ HS tháo chữ *t*, ghép *u* vào để tạo thành *iêu*.

+ HS tháo chữ *i*, ghép *y* vào để tạo thành *yêu*. GV lưu ý HS, *iêu* và *yêu* đọc giống nhau, chỉ viết khác nhau; viết là *yêu* nếu trước đó không có âm nào, ví dụ: *yếu*,..; viết là *iêu* trong những trường hợp còn lại (ngay trước vần có âm đầu), ví dụ: *nhiều, niêu, xiêu*,…

– Lớp đọc đồng thanh *iêt, iêu, yêu* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *biết*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *biết*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *biết* (*bờ – iết – biết – sắc – biết*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *biết*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *biết*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *biết*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.

+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *iêt, iêu, yêu*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *nhiệt kế, con diều, yêu chiều*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *nhiệt kế*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *nhiệt kế* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *iêt* trong *nhiệt kế*, phân tích và đánh vần tiếng *iêt*, đọc trơn từ ngữ *nhiệt kế*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *con diều, yêu chiều*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *iêt, iêu, yêu*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *iêt, iêu, yêu*.

– HS viết vào bảng con: *iêt, iêu, yêu* và *nhiệt, diều, yêu.*
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *nhiệt kế, yêu chiều.*
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *iêt, iêu, yêu.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *iêt, iêu, yêu* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn: *Bố và hai anh em Nam làm gì? Bố dạy Nam điều gì? Những cánh diều như thế nào?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS: hình ảnh bầu trời với những sự vật tự nhiên và những sự vật do con người tạo nên.
– HS quan sát tranh và trao đổi, GV hướng dẫn HS tìm hiểu: 1. *Tìm trong tranh những sự vật tự nhiên;* 2. *Tìm trong tranh những sự vật do con người tạo ra.*
– HS thảo luận nhóm đôi để trả lời.
– GV và HS thống nhất câu trả lời.
– GV nêu câu hỏi phân hoá: 3. *Tìm điểm giống nhau và khác nhau của các sự vật trong mỗi nhóm:* a. *máy bay, diều, chim;* b. *mặt trăng, mặt trời, vì sao.* GV gợi ý để HS tìm được câu trả lời hoàn chỉnh hơn. Giống nhau: a. Bay được trên bầu trời; b. Toả sáng trên bầu trời; khác nhau: a. Chim tự bay được, các sự vật khác phải có con người hỗ trợ; b. mặt trời toả sáng vào ban ngày, mặt trăng và các vì sao toả sáng vào ban đêm.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *iêt, iêu, yêu* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; thực hành tìm hiểu thêm về thế giới trên bầu trời.

Bài 65 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các vần *ong, ông, ung, ưng, iêc, iên, iêp, iêng, iêm, yên, iêt, iêu, yêu*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ong, ông, ung, ưng, iêc, iên, iêp, iêng, iêm, yên, iêt, iêu, yêu,* hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.

– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có những từ ngữ chứa một số vần đã học.

– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể chuyện *Lửa, mưa và con hổ hung hăng* trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS rèn kĩ năng suy luận, đánh giá và ý thức khiêm tốn trong giao tiếp, ứng xử.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm cấu tạo của các vần *ong, ông, ung, ưng, iêc, iên, iêp, iêng, iêm, yên, iêt, iêu, yêu*; cách giải thích nghĩa của những từ ngữ ứng dụng trong bài đọc; mối quan hệ giữa chủ đề các bài đọc và nói trong toàn bộ cụm bài, đặc biệt là các bài theo chủ đề *Thế giới trong lòng biển, Thế giới loài chim, Thế giới trên bầu trời.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học. Nên sử dụng các thẻ từ để HS chia nhóm các sự vật: *Thế giới trong lòng biển, Thế giới trên bầu trời.* GV chia nhóm và cho HS chơi trò chơi phân loại và gắn thẻ từ lên bảng. GV ghi điểm cho các nhóm.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

– Đọc tiếng: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp).

– Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu. GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần): *bao la, cao rộng, mênh mông, sinh sôi.*

– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó lớp đọc đồng thanh theo GV.
– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc: *Trái đất của chúng ta thế nào?; Sự sống trên trái đất ra sao?; Chúng ta cần làm gì cho sự sống trên trái đất?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

TIẾT 2

4. Tô và viết

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu *"Cánh diều chao liệng trên bầu trời."*, chữ cỡ vừa trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
– GV quan sát, kiểm tra và sửa lỗi cho HS.

5. Kể chuyện

a. Văn bản

LỬA, MƯA VÀ CON HỔ HUNG HĂNG

Trong khu rừng nọ có một con hổ rất hung hăng. Một hôm, đang đi thì hổ thấy một "con vật" gì đỏ rực cứ nhảy múa bập bùng. Hổ liền quát to:

– Ngươi là con vật gì? Sao ngươi thấy ta mà không cúi chào hả?

"Con vật lạ" ấy reo cười thích thú:

– Tôi không phải là con vật, tôi là lửa.

Lửa vừa nói, vừa nhảy múa. Hổ tức quá liền lao vào lửa. Ngay lập tức, hổ thấy bỏng rát ở lưng, ở mặt. Hổ đành quay đầu bỏ chạy. Lửa chẳng buông tha mà còn đuổi theo hổ. Hổ la lên: "Nóng quá! Thôi ta thua rồi!" và nhảy ùm xuống dòng nước trước mặt. Nước làm những vết bỏng dịu bớt, nhưng dấu cháy sém trên tấm áo lông vàng thì mãi còn cho đến tận bây giờ.

Hổ còn chưa hoàn hồn thì lại thấy cái gì đó lộp độp đập trên lưng mình. Hổ ngơ ngác nhìn quanh và hỏi với giọng cáu bực:

– Đứa nào ném sỏi vào ta đấy?

– Tôi không ném sỏi lên người anh, tôi là mưa.

– Mưa là con vật nào sao ta chưa biết mặt?

Mưa đáp:

– Tôi là nước từ trên trời đổ xuống chứ không phải con vật, anh hổ ngốc nghếch ạ!

Hổ gầm lên:

– Mi hỗn thật, dám chê ta ngốc nghếch sao! Ta sẽ cho ngươi biết tay.

Chợt nó nhìn thấy hai người thợ săn từ xa đi tới. Hổ sợ quá vội quay đầu chạy trốn. Mưa nói với hổ:

– Đừng sợ. Hãy xem tôi đây!

Nói rồi mưa trút xuống ào ào. Hai người thợ săn vội vã trở về nhà.

Hổ thoát nạn, tự thấy xấu hổ. Từ đó, hổ không còn tính hung hăng như trước nữa.

(Theo *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện kể, câu đố dành cho trẻ 3 – 4 tuổi theo chủ đề*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *cho đến tận bây giờ*. GV hỏi HS:

1. Tính tình hổ như thế nào?
2. "Con vật lạ" đầu tiên mà hổ gặp thực ra là gì?
3. Gặp "con vật lạ" đó, hổ làm gì?
4. Vì sao hổ bị sém lông?

Đoạn 2: Từ *Hổ còn chưa hoàn hồn* đến *Ta sẽ cho ngươi biết tay*. GV hỏi HS:

5. Hổ tiếp tục gặp ai?
6. Hổ tưởng mưa làm gì?
7. Mưa nói gì khiến hổ giận dữ?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

8. Gặp hai người thợ săn, hổ làm gì?
9. Mưa làm gì để giúp hổ?
10. Thoát nạn, hổ thế nào?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần vừa học và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà, kể lại câu chuyện *Lửa, mưa và con hổ hung hăng* cho người thân nghe.

TUẦN
14

Bài 66 uôi uôm

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *uôi*, *uôm*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *uôi*, *uôm*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *uôi*, *uôm*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *uôi*, *uôm*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *uôi*, *uôm* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về việc đi lại trên biển.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết cảnh sắc bình minh trên biển, các phương tiện trên biển (thuyền buồm, tàu đánh cá) và các hoạt động trên biển; suy đoán nội dung tranh minh hoạ (cánh buồm căng gió, cảnh sắc và các hoạt động lúc bình minh trên biển).
- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên và đời sống trên biển thông qua đoạn văn đọc và các hình ảnh trong bài.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *uôi*, *uôm*; hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi

cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Thuyền buồm/ xuôi/ theo chiều gió.*

– GV giới thiệu các vần mới *uôi, uôm*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *uôi*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu: *u – ô – i – uôi*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.

• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.

• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *uôm*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *uôi*

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *xuôi* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *xuôi*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *xuôi* (*xờ – uôi – xuôi*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *xuôi*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *xuôi*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *xuôi*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *uôi*

• GV đưa các tiếng chứa vần *uôi*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *uôi*.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần *uôi*.

+ Đọc tiếng chứa vần *uôm*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *uôi*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng cả hai nhóm vần.
– Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.
– Ghép chữ cái tạo tiếng
  + HS tự tạo các tiếng có chứa vần *uôi*.
  + GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *con suối, buổi sáng, quả muỗm*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con suối*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con suối* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *uôi* trong *con suối*, phân tích và đánh vần tiếng *suối*, đọc trơn từ ngữ *con suối*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *buổi sáng, quả muỗm*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *uôi, uôm*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *uôi, uôm*.
– HS viết vào bảng con: *uôi, uôm* và *suối, muỗm*.
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *con suối, quả muỗm*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *uôi, uôm*.
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *uôi, uôm* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
+ *Buổi sớm mai, mặt biển được miêu tả như thế nào?*
+ *Có thể nhìn thấy những gì trên trời và trên biển vào lúc đó?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi HS trả lời: *Các em nhìn thấy những phương tiện gì trong tranh? Em có biết tên những phương tiện đó không? Em có biết các phương tiện này di chuyển bằng cách nào không? Theo em, phương tiện nào di chuyển nhanh hơn? Nếu đi lại trên biển, em chọn phương tiện nào? Vì sao?*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về các phương tiện giao thông.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *uôi, uôm* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 67 uôc uôt

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *uôc, uôt*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *uôc, uôt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *uôc, uôt*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *uôc, uôt*.
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *uôc, uôt* có trong bài học.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm đi dự sinh nhật bạn như: chuẩn bị quà đi dự sinh nhật bạn, nói lời chúc mừng sinh nhật bạn,…
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết những sự vật, hoạt động liên quan đến những sinh hoạt thường nhật trong gia đình, sự chăm sóc, tình cảm mẹ con qua việc quan sát tranh (1. Mẹ vuốt tóc và buộc nơ cho Hà; 2. Mẹ đưa Hà đi chơi công viên; 3. Chuẩn bị đi dự sinh nhật bạn).
– Cảm nhận được tình cảm gia đình, nhất là tình cảm giữa mẹ và con và sự chăm sóc của mẹ đối với con qua đoạn văn đọc và hình ảnh trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *uôc*, *uôt;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *uôi*, *uôm* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Mẹ vuốt tóc/ và buộc nơ cho Hà.*
- GV giới thiệu các vần mới *uôc, uôt*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- Đọc vần *uôc*

+ Đánh vần *uôc*

• GV đánh vần mẫu: *u – ô – cờ – uôc.*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần *uôc.*

• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần *uôc*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần *uôc.*

• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần *uôc*

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *uôc.*

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép vần *uôc.*

- Đọc vần *uôt*

Quy trình tương tự quy trình luyện đọc vần *uôc.*

- So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *buộc* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *buộc.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *buộc* (*bờ – uốc – buốc – nặng – buộc*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *buộc*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *buộc*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *buộc*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *uôc*

• GV đưa các tiếng chứa vần *uôc*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có vần *uôc*.

• Đọc trơn các tiếng có vần *uôc*.

– Đọc tiếng chứa vần *uôt*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *uôc*.

– Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng lẫn hai nhóm vần.

– Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *uôc*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *ngọn đuốc, viên thuốc, con chuột*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *ngọn đuốc*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *ngọn đuốc* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *uôc* trong *ngọn đuốc*, phân tích và đánh vần tiếng *đuốc*, đọc trơn từ ngữ *ngọn đuốc*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *viên thuốc, con chuột*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *uôc, uôt*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *uôc, uôt*.

– HS viết vào bảng con: *uôc, uôt* và *đuốc, chuột* (chữ cỡ vừa).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *ngọn đuốc, con chuột.*
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *uôc, uôt.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *uôc, uôt* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Mẹ cho Hà đi đâu?*
  + *Từ ngữ nào thể hiện Hà rất vui?*
  + *Hà mặc gì khi đi chơi?*
  + *Theo mẹ Hà, khi đi chơi, cần phải ăn mặc như thế nào?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em nhìn thấy những ai và những gì trong bức tranh? Các bạn ấy đang làm gì? Em đã bao giờ làm những việc đó chưa? Nếu đã làm, em có cảm thấy thích thú khi làm việc đó không?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về việc chuẩn bị đi dự sinh nhật bạn.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *uôc, uôt* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *uôc, uôt* và thực hành giao tiếp tại nhà.

Bài 68 uôn uông

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *uôn, uông*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *uôn, uông*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *uôn, uông*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *uôn, uông*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *uôn, uông* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về các hiện tượng thời tiết quen thuộc như mưa, nắng.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết về các hiện tượng thời tiết, đặc biệt là khi trời mưa với những dự báo theo kinh nghiệm dân gian của người Việt.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *uôn, uông;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước (*uôc, uôt*) và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Chuồn chuồn/ bay qua/ các luống rau.*
- GV giới thiệu các vần mới *uôn, uông*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- Đọc vần *uôn*

  + Đánh vần

  • GV đánh vần mẫu: *u – ô – nờ – uôn.*

  • Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần *uôn*.

  • Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

  + Đọc trơn vần

  • Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần *uôn*.

  • Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần *uôn*

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *uôn*.

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *uông*

Quy trình tương tự quy trình luyện đọc vần *uôn*.

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *chuồn*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *chuồn*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *chuồn* (*chờ – uôn – chuôn – huyền – chuồn*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *chuồn*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *chuồn*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *chuồn*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *uôn*

• GV đưa các tiếng chứa vần *uôn*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *uôn*.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần *uôn*.

+ Đọc tiếng chứa vần *uông*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *uôn*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng lẫn hai nhóm vần.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *uôn*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *cuộn chỉ, buồng chuối, quả chuông*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *cuộn chỉ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *cuộn chỉ* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *uôn* trong *cuộn chỉ*, phân tích và đánh vần tiếng *cuộn*, đọc trơn từ ngữ *cuộn chỉ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *buồng chuối, quả chuông*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *uôn* hoặc *uông*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các vần *uôn, uông*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *uôn, uông*.
- HS viết vào bảng con: *uôn, uông* và *cuộn, buồng*.
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *cuộn chỉ, buồng chuối*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *uôn, uông*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *uôn, uông* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Những dấu hiệu nào báo hiệu trời sắp mưa?*
  + *Từ ngữ nào miêu tả tiếng mưa rơi xuống rất mạnh?*
  + *Cảnh vật sau cơn mưa được miêu tả như thế nào?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những ai và những gì trong bức tranh? Bức tranh thể hiện những hiện tượng thời tiết nào? Em có thích những hiện tượng thời tiết đó không? Vì sao?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về các hiện tượng thời tiết và suy nghĩ của em về những hiện tượng đó.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *uôn*, *uông* và đặt câu với từ ngữ tìm được.

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV lưu ý HS ôn lại các vần *uôn*, *uông* và thực hành giao tiếp tại nhà.

Bài 69 ươi ươu

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *ươi*, *ươu*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ươi*, *ươu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

– Viết đúng các vần *ươi*, *ươu* (chữ cỡ vừa); Viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ươi*, *ươu*.

– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ươi*, *ươu* có trong bài học.

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết về một số loài vật đặc biệt như chim khướu (loài chim biết bắt chước tiếng người), lạc đà (một loài vật đặc biệt với cái bướu lớn trữ mỡ trên lưng, có thể giúp con người băng qua những vùng sa mạc khắc nghiệt trong nhiều ngày) và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (1. Hình ảnh chim khướu biết bắt chước tiếng người; 2. Hình ảnh chú lạc đà đang đi qua sa mạc; 3. Hình ảnh các con vật nuôi.)

– Phát triển kĩ năng nói (nói về các con vật nuôi trong nhà).

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ươi*, *ươu*; hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học.

– Hiểu biết về loài lạc đà: một loài vật đặc biệt với cái bướu lớn dự trữ mỡ trên lưng, có thể giúp con người băng qua những vùng sa mạc khắc nghiệt trong nhiều ngày.

– Hiểu biết về một số loài chim, thú thông minh, có khả năng bắt chước tiếng nói, hành động của con người, làm theo những chỉ dẫn của con người.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *uôn*, *uông* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Chim khướu/ biết bắt chước/ tiếng người.*
– GV giới thiệu các vần mới *ươi, ươu*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *ươi*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu: *ư – ơ – i – ươi.*
• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần *ươi.*
• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần *ươi*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần *ươi.*
• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần *ươi*

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *ươi.*
• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *ươu*

Quy trình tương tự quy trình luyện đọc vần *ươi.*

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
– GV giới thiệu mô hình tiếng *người.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *người.*
– Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *người* (*ngờ – ươi – ngươi – huyền – người*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *người.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *người.* Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *người.*
– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *ươi*

• GV đưa các tiếng chứa vần *ươi*, yêu cầu HS tìm điểm chung.
• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *ươi.*
• Đọc trơn các tiếng cùng vần *ươi.*

+ Đọc tiếng chứa vần *ươu*

Quy trình tương tự với quy trình đọc tiếng chứa vần *ươi.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng lẫn hai nhóm vần.
+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ươi*.
+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *tươi cười, quả bưởi, ốc bươu*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *quả bưởi*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *quả bưởi* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ươi* trong *quả bưởi*, phân tích và đánh vần tiếng *bưởi*, đọc trơn từ ngữ *quả bưởi*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *tươi cười, ốc bươu*.
– HS tìm từ ngữ mới có vần *ươi* hoặc *ươu*.
– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ươi, ươu*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *ươi, ươu*.
– HS viết vào bảng con: *ươi, ươu* và *cười, bươu*.
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *tươi cười, ốc bươu*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ươi, ươu*.
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ươi, ươu* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:

+ Lạc đà có bộ phận gì đặc biệt? Bộ phận đó nằm ở đâu?

+ Vì sao lạc đà có thể sống nhiều ngày mà không cần ăn uống?

+ Lạc đà có lợi ích gì đối với con người?

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Các em nhìn thấy những con vật nào trong tranh? Em có biết từng con vật trong tranh có những lợi ích gì không?*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể nói về những hiểu biết của mình về lợi ích của một vài con vật khác.
– GV cần giúp HS hiểu được lợi ích của một số vật nuôi, sự gần gũi của vật nuôi với con người. Vì vậy chúng ta cần biết yêu thương vật nuôi, không được lạm dụng và ngược đãi chúng.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *ươi, ươu* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *ươi, ươu* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 70 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nắm vững cách đọc các vần *uôi, uôm, uôc, uôt, uôn, uông, ươi, ươu*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *uôi, uôm, uôc, uôt, uôn, uông, ươi, ươu*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu và những từ ngữ chứa một số vần đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Chuột nhà và chuột đồng* và trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS trân trọng cuộc sống tự do, tự chủ và yêu quý những gì do chính mình làm ra.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *uôi, uôm, uôc, uôt, uôn, uông, ươi, ươu*; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *uôi, uôm, uôc, uôt, uôn, uông, ươi, ươu*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Những lỗi về chữ viết dễ mắc do phát âm phương ngữ: vần *uôi/ ui, uôm/ um, uôt/ ut, uôn/ uông, ươi/ ưi, ươu/ ưu*,… với HS miền Nam.
- Đặc điểm của các loài cây trồng quen thuộc như chuối, bưởi, đu đủ và vật nuôi quen thuộc trong nhà như gà, chim khướu, mèo với những tập tính, thói quen rất gần gũi, đáng yêu của chúng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Tạo tâm thế cho giờ học.

GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi hoặc các hoạt động khác phù hợp.

2. Đọc vần, từ ngữ

- Đọc vần: HS (cá nhân, nhóm, lớp) đánh vần các vần (theo mẫu *u – ô – c – uôc*), lớp đọc trơn đồng thanh.
- Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp). Ngoài những từ ngữ có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm các từ ngữ chứa vần được học trong tuần: *cá đuối, quả muỗm, viên thuốc, lười biếng.*

3. Đọc đoạn

- HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
- GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
- GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Ông trồng những loại cây nào? Các loài cây ấy đang ở vào thời điểm nào? Ông nuôi những con vật gì? Những con vật ấy có gì đặc biệt?*
- GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu *"Đôi chim khướu hót vang."*, chữ cỡ vừa trên một dòng kẻ. Số lần lặp lại tuỳ thuộc vào thời gian cho phép và tốc độ viết của HS.
- GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

CHUỘT NHÀ VÀ CHUỘT ĐỒNG

Một hôm, chuột nhà về quê thăm chuột đồng. Chuột đồng liền chui vào góc hang bê thức ăn ra mời chuột nhà. Đó chỉ là những thân cây đã khô queo, những củ quả vẹo vọ mà chuột đồng đã khó nhọc tìm kiếm, nhặt nhạnh trên những cánh đồng làng. Chuột nhà bĩu môi:

– Thế mà cũng gọi là thức ăn à? Ở thành phố thức ăn sạch sẽ, ngon lành mà lại dễ kiếm. Thôi cậu lên thành phố với tớ đi, no đói có nhau.

Nghe bùi tai, chuột đồng bỏ quê lên thành phố.

Tối đầu tiên đi kiếm ăn, chuột nhà phân công:

– Tớ sẽ vào nhà khuân thức ăn ra, rồi cậu tha về hang nhé.

Vừa đi được một lát, chuột nhà đã hớt hải quay lại:

– Một con mèo đang rượt theo.

Hai con vội chui tọt vào hang. Thấy chuột đồng lo sợ, chuột nhà an ủi:

– Thua keo này, bày keo khác. Ta sẽ đi lối khác kiếm ăn.

Lần này chúng mò đến kho thực phẩm. Vừa lúc ấy, chủ nhà mở kho để lấy hàng. Một con chó dữ dằn cứ nhằm vào hai con chuột mà sủa. Chúng đành phải rút về hang với cái bụng đói meo.

Sáng hôm sau, chuột đồng thu xếp hành lí, vội chia tay chuột nhà:

– Thôi, tớ về quê đây. Thà gặm mấy thứ xoàng xĩnh do chính tay mình làm ra còn hơn. Ở đây, thức ăn thì có vẻ ngon đấy nhưng không phải của mình, lúc nào cũng phải lo lắng, đề phòng, sợ lắm!

(*Theo* Ngụ ngôn Ê-đốp)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *bỏ quê lên thành phố*. GV hỏi HS:

1. Khi chuột nhà đến chơi, chuột đồng đã thết đãi chuột nhà những gì?
2. Vì sao chuột nhà rủ chuột đồng lên thành phố?

Đoạn 2: Từ *Tối đầu tiên đi kiếm ăn* đến *Ta sẽ đi lối khác kiếm ăn*. GV hỏi HS:

3. Tối đầu tiên đi kiếm ăn trên thành phố, chúng gặp phải chuyện gì?
4. Thất bại ở trong lần đầu kiếm ăn, chuột nhà đã an ủi chuột đồng như thế nào?

Đoạn 3: Từ *Lần này* đến *cái bụng đói meo*. GV hỏi HS:

5. Chuyện gì xảy ra khi chuột nhà và chuột đồng mò đến kho thực phẩm?

Đoạn 4: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

6. Sau rất nhiều chuyện xảy ra, chuột đồng quyết định làm gì?

7. Chia tay chuột nhà, chuột đồng nói gì?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Chuột nhà và chuột đồng*.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
15

Bài 71 ươc ươt

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ươc, ươt*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ươc, ươt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ươc, ươt*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ươc, ươt*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ươc, ươt* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về ước mơ của bản thân.
- Bước đầu có ý niệm và ước mơ về công việc, nghề nghiệp.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ươc, ươt*; hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Có hiểu biết về một số nghề nghiệp phổ biến trong xã hội.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

Khởi động và tạo tâm thế cho giờ học đầu tuần. GV có thể đặt câu hỏi: *Em đã bao giờ ra biển chưa? Mọi người thường làm gì khi ra biển?*... để chuẩn bị giới thiệu tranh nhận biết.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hà ước/ được lướt/ sóng biển.*
- GV giới thiệu các vần mới *ươc, ươt*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *ươc*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu: *ư – ơ – c – ươc.*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.

• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.

• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần.

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *ươt*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *ươc*.

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *được* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng được.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *được* (*đờ – ươc – đươc – nặng – được*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *được*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *được*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *được*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *ươc*

• GV đưa các tiếng chứa vần *ươc*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *ươc*.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần *ươc*.

+ Đọc tiếng chứa vần *ươt*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa vần *ươc*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng cả hai nhóm vần.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ươt*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

- GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *thước kẻ, dược sĩ, lướt ván*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *thước kẻ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *thước kẻ* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ươc* trong *thước kẻ*, phân tích và đánh vần tiếng *thước*, đọc trơn từ ngữ *thước kẻ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *dược sĩ, lướt ván*.
- HS tìm từ ngữ mới có vần *ươc* hoặc *ươt*.
- HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. Một số (2 – 3) HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

- GV đưa mẫu chữ viết các vần *ươc, ươt*.
- GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ươc, ươt*.
- HS viết vào bảng con: *ươc, ươt* và *dược, lướt* (chữ cỡ vừa và nhỏ).
- HS nhận xét bài của bạn.
- GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

Tuần 15 và tuần 16, GV cho HS luyện viết hạ cỡ chữ. Việc hạ cỡ chữ được tiến hành theo hai hình thức: 1) viết các chữ cái cỡ nhỏ theo bốn nhóm chữ (nhóm 1: *i, t, u, ư, n, m, p*; nhóm 2: *r, s, v, c, x, e, ê*; nhóm 3: *o, ô, ơ, a, ă, â, d, đ*; nhóm 4: *l, b, h, k, y, g, q*); 2) viết vần, từ ngữ song song hai cỡ chữ (chữ cỡ vừa và chữ cỡ nhỏ). GV có thể sử dụng thời gian linh hoạt để giúp HS luyện hạ cỡ chữ trong hai tuần này sao cho sang tuần 17, HS có thể viết tất cả các vần, từ ngữ, câu,... theo cỡ chữ nhỏ. Cả hai hình thức luyện viết hạ cỡ chữ đều được thiết kế trong vở *Tập viết*. Viết nhiều hay ít tuỳ thuộc vào khả năng của từng HS. GV không nên tạo áp lực cho các em.

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *thước kẻ, lướt ván*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ươc, ươt*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ươc, ươt* trong đoạn văn một số lần.

- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Nam mơ ước làm những nghề gì?*
  + *Em có thích làm những nghề như Nam mơ ước không?*

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi và HS trả lời theo từng câu: *Hãy nói về nghề nghiệp của những người trong tranh; Nhiệm vụ của bác sĩ, phi công, kiến trúc sư, thầy giáo là gì?* (Chữa bệnh cho mọi người; lái máy bay; vẽ thiết kế những ngôi nhà; dạy học)
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về những nghề nghiệp mình yêu thích.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *ươc, ươt* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ươc, ươt* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 72 ươm ươp

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ươm, ươp*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ươm, ươp*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ươm, ươp*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ươm, ươp*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ươm, ươp* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về chủ điểm vật nuôi yêu thích.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về cảnh vật.
- Cảm nhận được vẻ đáng yêu của loài vật nuôi trong nhà, từ đó có tình yêu với động vật và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *ươm, ươp;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- Có hiểu biết về các loài vật nuôi ở nhà, đặc biệt là về tập tính của loài mèo.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ươc, ươt* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.

– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Hoa mướp vàng ươm,/ bướm bay rập rờn.*

– GV giới thiệu các vần mới *ươm, ươp*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *ươm*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu: *ư – ơ – m – ươm.*

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.

• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần.

• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *ươp*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *ươm*.

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *bướm* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *bướm.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *bướm* (*bờ – ươm – bươm – sắc – bướm*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *bướm.*

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *bướm*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *bướm.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *ươm*

• GV đưa các tiếng chứa vần *ươm*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng có vần *ươm*.

• Đọc trơn các tiếng có vần *ươm*.

+ Đọc tiếng chứa vần *ươp*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa vần *ươm*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng cả hai nhóm vần.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ươm*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *con bướm, nườm nượp, giàn mướp*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con bướm*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con bướm* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ươm* trong *con bướm*, phân tích và đánh vần tiếng *bướm*, đọc trơn từ ngữ *con bướm*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *nườm nượp, giàn mướp*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *ươm, ươp*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ươm, ươp*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ươm, ươp*.

– HS viết vào bảng con: *ươm, ươp* và *nườm, nượp* (chữ cỡ vừa và nhỏ).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *nườm nượp, giàn mướp*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ươm, ươp.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ươm, ươp* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
  + *Mèo mướp đang sưởi nắng ở đâu?*
  + *Đoạn văn nói đến những bộ phận cơ thể nào của chú mèo?*
  + *Sưởi nắng có ích lợi gì đối với mèo?*

7. Nói theo tranh

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về các con vật trong tranh (*Tên của những con vật trong tranh là gì? Em thích loài vật nuôi nào (có trong tranh hoặc không)? Vì sao em thích loài vật này? Em có câu chuyện nào muốn kể với các bạn về con vật nuôi yêu thích của em không?*)
- GV có thể cho HS trao đổi thêm về các loài vật nuôi mà HS yêu thích.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *ươm, ươp* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ươm, ươp* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 73 ươn ương

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *ươn, ương*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ươn, ương*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *ươn, ương*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *ươn, ương*.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *ươn, ương* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nói về sinh hoạt hằng ngày (những việc thường làm và cần làm vào buổi sáng sau khi thức dậy).

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về cảnh vật.
– Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống, từ đó thêm yêu thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo và cách viết các vần *ươn, ương;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ươm, ươp* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Đường tới trường/ lượn theo/ sườn đồi.*
– GV giới thiệu các vần mới *ươn, ương*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *ươn*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu: *ư – ơ – n – ươn.*
• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.
• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.
• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần.
• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *ương*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *ươn*.

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *lượn* (trong SHS). GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *lượn*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *lượn* (*lờ – ươn – lươn – nặng – lượn*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *lượn*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *lượn*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *lượn*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *ươn*

• GV đưa các tiếng chứa vần *ươn*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *ươn*.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần *ươn*.

+ Đọc tiếng chứa vần *ương*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa vần *ươn*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng cả hai nhóm vần.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *ươn*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *khu vườn, hạt sương, con đường*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *khu vườn*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *khu vườn* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *ươn* trong *khu vườn*, phân tích và đánh vần tiếng *vườn*, đọc trơn từ ngữ *khu vườn*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *hạt sương, con đường*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *ươn* hoặc *ương*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *ươn, ương*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *ươn, ương*.

– HS viết vào bảng con: *ươn, ương* và *vườn, đường* (chữ cỡ vừa và nhỏ).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *khu vườn, con đường*.
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *ươn, ương*.
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *ươn, ương* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
  + *Khi ngày mới bắt đầu, bầu trời như thế nào?*
  + *Làng quê như thế nào?*
  + *Em thường làm gì khi ngày mới bắt đầu?*

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi và HS trả lời theo từng câu: *Bạn nhỏ trong tranh đang làm gì?; Em thường làm gì sau khi thức dậy mỗi sáng?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về những việc thường làm và nên làm sau khi thức dậy mỗi sáng.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *ươn, ương* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *ươn, ương* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 74 oa oe

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *oa, oe*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *oa, oe*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *oa, oe*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *oa, oe*.

– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa các vần *oa, oe* có trong bài học.
– Phát triển kĩ năng nói về cảnh vật tự nhiên (các loài hoa).
– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết các chi tiết trong tranh về các loài hoa.
– Cảm nhận được vẻ đẹp của các loài hoa trong tranh minh hoạ, từ đó yêu hơn thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *oa, oe;* hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn lại những vần vừa học trong bài trước *ươn, ương* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Các loài hoa/ đua nhau/ khoe sắc.*
– GV giới thiệu các vần mới *oa, oe*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– Đọc vần *oa*

+ Đánh vần

• GV đánh vần mẫu: *o – a – oa.*
• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần.
• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.

+ Đọc trơn vần

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần.
• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.

+ Ghép chữ cái tạo vần

• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần.
• GV yêu cầu HS nêu cách ghép.

– Đọc vần *oe*

Quy trình tương tự quy trình đọc vần *oa.*

– So sánh các vần: Tìm điểm giống nhau, khác nhau giữa các vần trong bài. GV yêu cầu HS nêu lại các vần vừa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng mẫu *hoa* (trong SHS).

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *hoa* (*hờ – oa – hoa*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *hoa*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *hoa*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *hoa*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đọc tiếng chứa vần *oa*

• GV đưa các tiếng chứa vần *oa*, yêu cầu HS tìm điểm chung.

• Đánh vần tiếng: Một số HS đánh vần tất cả các tiếng cùng vần *oa*.

• Đọc trơn các tiếng cùng vần *oa*.

+ Đọc tiếng chứa vần *oe*

Quy trình tương tự với quy trình luyện đọc tiếng chứa vần *oa*.

+ Đọc trơn các tiếng chứa hai vần đang học: Một số (3 – 4) HS đọc trơn, mỗi HS đọc trơn 3 – 4 tiếng cả hai nhóm vần.

+ Một số (2 – 3) HS đọc tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *oa*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *đoá hoa, váy xoè, chích choè*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *đoá hoa*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *đoá hoa* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *oa* trong *đoá hoa*, phân tích và đánh vần tiếng *đoá, hoa*, đọc trơn từ ngữ *đoá hoa*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *váy xoè, chích choè*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *oa*, *oe*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *oa*, *oe*.

– HS viết vào bảng con: *oa, oe* và *hoa, choè* (chữ cỡ vừa và nhỏ).

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

- HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *đoá hoa, chích choè.*
- GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
- GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

- GV đọc mẫu cả đoạn.
- HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *oa, oe.*
- Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *oa, oe* trong đoạn văn một số lần.
- GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
- Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
- HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn:
  + *Hoa nào nở vào dịp Tết?*
  + *Mùa hè có hoa gì?*
  + *Hoa cải thường nở vào mùa nào?*

7. Nói theo tranh

- HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho HS trả lời: *Em hãy cho biết tên của các loài hoa trong tranh. Em thích loài hoa nào nhất? Vì sao?*
- Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể trao đổi thêm về các loài hoa.

8. Củng cố

- HS tìm một số từ ngữ chứa các vần *oa, oe* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV lưu ý HS ôn lại các vần *oa, oe* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 75 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các vần *ươc, ươt, ươm, ươp, ươn, ương, oa, oe;* cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *ươc, ươt, ươm, ươp, ươn, ương, oa, oe;* hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

– Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có từ ngữ chứa một số vần đã học.
– Phát triển kĩ năng nghe và nói qua hoạt động nghe kể câu chuyện *Chuyện của mây*, trả lời câu hỏi về những gì đã nghe và kể lại câu chuyện. Câu chuyện cũng giúp HS bước đầu có ý thức làm việc có ích cho đời. (Lưu ý: Bản thân câu chuyện sẽ mang lại ý nghĩa giáo dục đó cho HS một cách tự nhiên, GV không nhất thiết phải diễn giải tường minh chủ đề.)

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm các vần *ươc, ươt, ươm, ươp, ươn, ương, oa, oe*; nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý vận dụng cách giải thích nghĩa bằng các hình ảnh trực quan.
– Hiểu được hiện tượng hình thành mây và mây biến thành mưa. Truyện *Chuyện của mây* được sáng tạo dựa trên quá trình tự nhiên mây biến thành mưa, rồi nước lại bốc hơi biến thành mây.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

HS chơi trò chơi; tạo tâm thế cho giờ học.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

– Đọc tiếng: HS đọc trơn các tiếng (cá nhân, nhóm), lớp đọc đồng thanh. Ngoài những tiếng có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm các tiếng chứa vần được học trong tuần: *được, mượt, cườm, mướp, rướn, thưởng, loá, xoè.*
– Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

Đây là một bài thơ có 2 khổ thơ. HS đọc thành 2 đoạn ứng với mỗi khổ.

Khổ thơ 1:

Mặt trời tỉnh giấc
Hai má ửng hồng,
Tung đám mây bông
Vươn vai thức dậy.

– HS đọc thầm cả khổ thơ, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.
– GV đọc mẫu.
– HS đọc thành tiếng cả khổ thơ (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó lớp đọc đồng thanh theo GV.

Khổ thơ 2:

– Tương tự quy trình đọc khổ thơ 1.

– HS trả lời một số câu hỏi về nội dung đã đọc:

+ *Bài thơ nói đến ai/ cái gì?*

+ *Mặt trời và cô gió làm gì?*

+ *Thời gian được nói đến trong bài thơ là khi nào? Vì sao em biết?*

4. Viết câu

– GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu "*Khắp vườn, hoa toả hương ngào ngạt.*". GV lưu ý HS chữ cái đầu câu cần phải viết hoa.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

CHUYỆN CỦA MÂY

Trên trời có một đám mây xinh đẹp, suốt ngày nhởn nhơ bay lượn. Nhưng bay mãi một mình, mây cũng cảm thấy buồn. Mây chợt nhớ tới chị gió, vội bay đi gặp chị.

– Chị gió ơi, chị cho em đi làm mưa với!

Chị gió mỉm cười: "Làm mưa phải mặc áo xám xấu xí, phải chịu lạnh, phải vất vả, em có làm được không?"

Mây gật đầu: "Nhởn nhơ mãi buồn chán lắm. Em muốn làm việc có ích cho đời."

Thế là mây vội khoác áo xám. Chị gió thổi mạnh, đưa mây đi rất nhanh. Các bạn mây khắp nơi cũng kéo về, tối cả một vùng trời. Chị gió thổi một cơn lạnh. Đám mây xám rùng mình, tan thành muôn ngàn hạt nước rơi xuống mặt đất, chảy tràn khắp các ao hồ, sông ngòi, đồng ruộng. Đám trẻ reo hò, cây cỏ thoả thuê.

Mấy hôm sau, bác mặt trời chiếu những tia nắng ấm áp xuống làm cho nước bốc thành hơi. Chị gió lại đưa nước lên cao trở thành mây.

(Theo *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện kể, câu đố dành cho trẻ 5 – 6 tuổi theo chủ đề*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *có ích cho đời*. GV hỏi HS:

1. Vì sao mây buồn?
2. Mây bay đi gặp chị gió để làm gì?
3. Vì sao mây muốn đi làm mưa?

Đoạn 2: Từ *Thế là mây vội khoác áo xám* đến *cây cỏ thoả thuê*. (GV giải thích nghĩa của từ *thoả thuê*: rất sung sướng, hài lòng vì được như ước muốn). GV hỏi HS:

4. Mưa xuống, con người và cây cỏ như thế nào?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

5. Nước biến thành mây như thế nào?

GV chốt lại:

+ *Mỗi người đều có thể góp sức mình làm những việc có ích cho đời. Mây biến thành mưa cho vạn vật sinh sôi.*
+ Ý nghĩa thực tế: Quá trình mây biến thành mưa rồi trở lại thành mây là một hiện tượng thời tiết.

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV khuyến khích HS về nhà kể lại chuyện cho người thân nghe.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
16

Bài 76 oan oăn oat oăt

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nhận biết và đọc đúng các vần *oan, oăn, oat, oăt*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *oan, oăn, oat, oăt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Viết đúng các vần *oan, oăn, oat, oăt*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *oan, oăn, oat, oăt.*
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *oan, oăn, oat, oăt* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Trồng cây* được gợi ý trong tranh.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (*tranh voi bước khoan thai, thỏ chạy thoăn thoắt trên phim hoạt hình; tranh khu vườn cây; tranh một nhóm HS đang trồng cây*).
- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên và trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *oan, oăn, oat, oăt.*
- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này (*khoan thai:* ở đây ý nói bước chậm, không vội vã; *thoăn thoắt:* ở đây ý nói chạy rất nhanh; *lích rích:* ở đây ý chỉ những tiếng kêu đều, nhỏ và trong của những chú chích bông; *nhọn hoắt:* nhọn đến mức gây cảm giác ghê sợ).
- *Khế:* là loại cây nhiệt đới, có nhiều cành, cao đến khoảng 5m, có lá kép dài khoảng 5cm, hoa màu tím. Quả khế màu vàng hoặc xanh, có 5 múi, có vị chua hoặc ngọt.
- *Xoan:* là loại cây thân gỗ. Cây trưởng thành cao từ 7 – 12m. Hoa xoan có 5 cánh, sắc tía nhạt hoặc tím hoa cà, mọc thành chùm. Hoa có hương thơm.
- *Chích bông:* là loại chim sống trong khu vực nhiệt đới tại châu Á. Loại chim này thường có màu sáng với phần trên có màu xanh lục hay xám và phần dưới màu trắng, vàng hay xám. Phần đầu của chúng màu hạt dẻ. Chích bông có cánh ngắn và thuôn tròn, đuôi ngắn, chân khoẻ, mỏ dài và cong, đuôi thường dựng đứng. Chích bông thường bắt sâu trên các loại cây lá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi để tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Trên phim hoạt hình/ voi bước khoan thai/ thỏ chạy thoăn thoắt.*
- GV giới thiệu các vần mới *oan, oăn, oat, oăt*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- So sánh các vần
  + GV giới thiệu vần *oan, oăn, oat, oăt.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *oan, oăn, oat, oăt* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
- Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *oan, oăn, oat, oăt.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 4 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 4 vần một lần.
- Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 4 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 4 vần một lần.
- Ghép chữ cái tạo vần
  + HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *oan*.
  + HS tháo chữ *a*, ghép *ă* vào để tạo thành *oăn*.
  + HS tháo chữ *n*, ghép *t* vào để tạo thành *oăt*.
  + HS tháo chữ *ă*, ghép *a* vào để tạo thành *oat*.
- Lớp đọc đồng thanh *oan, oăn, oat, oăt* một số lần.

b. Đọc tiếng

- Đọc tiếng mẫu
  + GV giới thiệu mô hình tiếng *khoan*. GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *khoan*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *khoan* (*khờ – oan – khoan*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *khoan*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *khoan*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *khoan*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *oan, oăn, oat* hoặc *oăt*. GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *hoa xoan, tóc xoăn, hoạt hình, nhọn hoắt*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *hoa xoan*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *hoa xoan* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *oan* trong *hoa xoan*, phân tích và đánh vần tiếng *xoan*, đọc trơn từ ngữ *hoa xoan*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *tóc xoăn, hoạt hình, nhọn hoắt*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *oan, oăn, oat, oăt*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *oan, oăn, oat, oăt*.

– HS viết vào bảng con: *oan, oăn, oat, oăt* và *hoạt, xoăn, hoắt*. HS có thể chỉ viết hai vần *oăn* và *oắt* vì trong *oăn* có *oan* và trong *oăt* có *oat*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *tóc xoăn, nhọn hoắt*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *oan, oăn, oat, oăt.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *oan, oăn, oat, oăt* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
  + *Vườn có những cây gì?*
  + *Vì sao vườn cây lại ngập tràn sắc tím?*
  + *Vì sao khu vườn thật là vui?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS và nói về hoạt động của các bạn HS trong tranh (*Em thấy gì trong tranh? Các bạn HS đang làm gì? Em đã bao giờ trồng cây chưa? Em có thích trồng cây không? Vì sao?*).
– GV có thể mở rộng giúp HS tìm hiểu lợi ích của việc trồng cây, từ đó có ý thức trồng cây để bảo vệ môi trường sống.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *oan, oăn, oat, oăt* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 77 oai uê uy

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *oai, uê, uy*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *oai, uê, uy*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *oai, uê, uy*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *oai, uê, uy.*

- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *oai, uê, uy* có trong bài học.
- Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Khu vườn mơ ước* được gợi ý trong tranh.
- Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (*làng quê có luỹ tre xanh, có cây trái xum xuê; bé chơi đùa với cây trái vườn nhà; tranh khu vườn mơ ước*).
- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, sự gần gũi giữa thiên nhiên và con người.

II CHUẨN BỊ

- Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *oai, uê, uy.*
- Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này như *luỹ tre*: tre trồng thành hàng rất dày để làm hàng rào; *xum xuê*: ở đây ý chỉ cây trái nhiều và tươi tốt; *vạn tuế*: cây có lá hình lông chim dài, lá cứng và nhọn đầu, thường trồng làm cảnh; *tàu thuỷ:* phương tiện đi lại trên mặt nước bằng sức động cơ; *lúc lỉu*: ở đây ý chỉ cây xoài rất nhiều quả.
- Từ dùng khác nhau giữa các phương ngữ: *trái* (phương ngữ Nam).
- Cây cối trên đất nước chúng ta rất phong phú và đa dạng:
  + Cây cho hoa: cây hoa thuỷ tiên, hoa huệ,...
  + Cây cho quả: cây xoài,...
  + Cây cho củ: cây khoai lang,...
  + Cây làm cảnh: cây vạn tuế,...
- Quê ngoại: quê của mẹ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

Ôn các vần vừa học trong bài trước *oan, oăn, oat, oăt* và tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

- HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
- GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Quê ngoại của Hà/ có luỹ tre xanh,/ có cây trái xum xuê.*
- GV giới thiệu các vần mới *oai, uê, uy*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

- Đọc vần *oai*
  + Đánh vần
  • GV đánh vần mẫu (*o – a – i – oai*).

• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đánh vần vần *oai.*
• Lớp đánh vần đồng thanh một lần.
+ Đọc trơn vần *oai*
• Một số (5 – 6) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần *oai.*
• Lớp đọc trơn đồng thanh một lần.
+ Ghép chữ cái tạo vần *oai*
• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *oai.*
• GV yêu cầu HS nêu cách ghép vần *oai.*

– Đọc vần *uê, uy*

+ So sánh các vần
• GV giới thiệu vần *uê, uy.*
• Một số (2 – 3) HS so sánh vần *uê, uy* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
+ Đánh vần các vần
• GV đánh vần mẫu các vần *uê, uy.*
• Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 2 vần.
• Lớp đánh vần đồng thanh 2 vần một lần.
+ Đọc trơn các vần
• Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 2 vần.
• Lớp đọc trơn đồng thanh 2 vần một lần.
+ Ghép chữ cái tạo vần
• HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *uê.*
• HS tháo chữ *ê*, ghép *y* vào để tạo thành *uy.*
+ Lớp đọc đồng thanh *uê, uy* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *ngoại.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *ngoại.*
+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *ngoại* (*ngờ – oai – ngoai – nặng – ngoại*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *ngoại.*
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *ngoại.* Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *ngoại.*

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt.
+ Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *oai, uê* hoặc *uy*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *khoai sọ, vạn tuế, tàu thuỷ*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *khoai sọ*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *khoai sọ* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *oai* trong *khoai sọ*, phân tích và đánh vần tiếng *khoai*, đọc trơn từ ngữ *khoai sọ*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *vạn tuế, tàu thuỷ*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *oai, uê, uy*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *oai, uê, uy*.

– HS viết vào bảng con: *oai, uê, uy* và *khoai, tuế, thuỷ*.

– HS nhận xét bài của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *khoai, vạn tuế, tàu thuỷ*.

– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *oai, uê, uy*.

– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *oai, uê, uy* trong đoạn văn một số lần.

– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.

– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:

+ *Ngày nghỉ, Hà làm gì?*

+ *Vườn nhà Hà có những cây gì?*

+ *Hà vui đùa với cây trong vườn như thế nào?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS (*Em thấy gì trong tranh? Nhà em có vườn không? Vườn nhà em có những cây gì? Nếu có một khu vườn riêng của mình, các em muốn trồng cây gì trong khu vườn đó?*).

– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về khu vườn mà mình mơ ước.

– GV có thể mở rộng giúp HS có tình yêu với cây cối, vườn tược và thiên nhiên.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *oai, uê, uy* và đặt câu với từ ngữ tìm được.

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV lưu ý HS ôn lại các vần *oai, uê, uy* và thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 78 uân uât

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Nhận biết và đọc đúng các vần *uân, uât*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có (các) vần *uân, uât*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.

– Viết đúng các vần *uân, uât* (kiểu chữ thường); viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *uân, uât*.

– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *uân, uât* có trong bài học.

– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Đón Tết* được gợi ý trong tranh.

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (*chương trình nghệ thuật chào xuân; bố con Hà đi chợ hoa xuân; một số cây cối…*).

– Cảm nhận được tình cảm gia đình.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *uân, uât*.

– Hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này như *nghệ thuật:* ở đây ý chỉ chương trình hát, múa,... tổng hợp; *chi chít:* ở đây ý nói cành đào có rất nhiều lộc non; *e ấp:* ở đây ý nói nụ đào bắt đầu nở.

– *Mùa xuân:* mùa từ tháng 1 đến tháng 3 âm lịch, trời ấm áp, cây cối đâm chồi nảy lộc.
– *Tết:* khoảng thời gian đón mừng năm mới theo truyền thống dân tộc.
– *Chợ hoa xuân:* chợ mua bán hoa được tổ chức vào mùa xuân.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

GV tổ chức cho HS ôn vần *oai, uê, uy* đã học và chơi trò chơi để tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Chúng em/ xem/ chương trình nghệ thuật/ chào xuân.*
– GV giới thiệu các vần mới *uân, uât.* Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần *uân, uât*
+ GV giới thiệu vần *uân, uât.*
+ Một số (2 – 3) HS so sánh vần *uân, uât* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
– Đánh vần các vần
+ GV đánh vần mẫu các vần *uân, uât.*
+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 2 vần.
+ Lớp đánh vần đồng thanh 2 vần một lần.
– Đọc trơn các vần *uân, uât*
+ Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 2 vần.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh 2 vần một lần.
– Ghép chữ cái tạo vần
+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *uân.*
+ HS tháo chữ *n*, ghép *t* vào để tạo thành *uât.*
– Lớp đọc đồng thanh *uân, uât* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu
+ GV giới thiệu mô hình tiếng *xuân.* GV khuyến khích HS vận dụng mô hình các tiếng đã học để nhận biết mô hình và đọc thành tiếng *xuân.*

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *xuân* (*xờ – uân – xuân*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *xuân*.
+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *xuân*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *xuân*.

– Đọc tiếng trong SHS
+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.
+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng
+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *uân* hoặc *uât*.
+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.
+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *tuần tra, mùa xuân, võ thuật*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *tuần tra*, GV nêu yêu cầu nói tên hoạt động trong tranh. GV cho từ ngữ *tuần tra* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *uân* trong *tuần tra*, phân tích và đánh vần tiếng *uân*, đọc trơn từ ngữ *tuần tra*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *mùa xuân, võ thuật*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *uân, uât*.
– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình và cách viết các vần *uân, uât*.
– HS viết vào bảng con: *uân, uât* và *tuần, thuật*.
– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *tuần tra, võ thuật*.
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc đoạn

– GV đọc mẫu cả đoạn.

– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *uân, uât.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *uân, uât* trong đoạn văn một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong đoạn văn. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả đoạn.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung đoạn văn đã đọc:
  + *Gần Tết, bố và Hà đi đâu?*
  + *Hai bố con mua gì?*
  + *Cây đào và cây quất hai bố con mua thế nào?*
  + *Em đã bao giờ cùng bố hoặc mẹ đi chợ hoa chưa?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh trong SHS (*Em thấy gì trong tranh? Em thường làm gì trong những ngày Tết? Em có thích Tết không? Vì sao? Không khí gia đình em trong ngày Tết thường như thế nào?).*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về ngày Tết.
– GV có thể mở rộng giúp HS có ý thức giúp đỡ bố mẹ trong dịp Tết.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *uân, uât* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 79 uyên uyêt

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Nhận biết và đọc đúng các vần *uyên, uyêt*; đọc đúng các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có (các) vần *uyên, uyêt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung đã đọc.
– Viết đúng các vần *uyên, uyêt*; viết đúng các tiếng, từ ngữ có các vần *uyên, uyêt.*
– Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *uyên, uyêt* có trong bài học.
– Phát triển ngôn ngữ nói theo chủ điểm *Cảnh vật* được gợi ý trong tranh.

– Phát triển kĩ năng quan sát, nhận biết nhân vật và suy đoán nội dung tranh minh hoạ (*Bà kể chuyện; tranh về trăng; tranh về cảnh vật: thuyền và trăng*).
– Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước, tình cảm gia đình.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của vần *uyên, uyêt;* cấu tạo và cách viết các vần *uyên, uyêt*; hiểu rõ nghĩa của một số từ ngữ trong bài học (*truyền thuyết*: truyện dân gian về các nhân vật và sự kiện liên quan đến lịch sử, có yếu tố thần kì; *trăng khuyết*: trăng không tròn, lơ lửng: ở đây ý nói trăng ở trạng thái di chuyển trên không trung, không có điểm tựa).
– *Trăng khuyết*: trăng vào những ngày cuối tháng âm lịch. Trăng khuyết khác với *trăng tròn* là trăng vào ngày rằm (giữa tháng âm lịch).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

GV tổ chức cho ôn vần *uân, uât* đã học và chơi trò chơi để tạo tâm thế cho giờ học.

2. Nhận biết

– HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi *Em thấy gì trong tranh?* Một số (2 – 3) HS trả lời.
– GV nói câu thuyết minh (nhận biết) dưới tranh và HS nói theo. GV cũng có thể đọc thành tiếng câu nhận biết và yêu cầu HS đọc theo. GV đọc từng cụm từ, sau mỗi cụm từ thì dừng lại để HS đọc theo. GV và HS lặp lại câu nhận biết một số lần: *Bà/ kể chuyện/ hay tuyệt.*
– GV giới thiệu các vần mới *uyên, uyêt*. Viết tên bài lên bảng.

3. Đọc

a. Đọc vần

– So sánh các vần *uyên, uyêt*
  + GV giới thiệu vần *uyên, uyêt.*
  + Một số (2 – 3) HS so sánh vần *uyên, uyêt* để tìm ra điểm giống và khác nhau. GV nhắc lại điểm giống và khác nhau giữa các vần.
– Đánh vần các vần
  + GV đánh vần mẫu các vần *uyên, uyêt.*
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đánh vần. Mỗi HS đánh vần cả 2 vần.
  + Lớp đánh vần đồng thanh 2 vần một lần.
– Đọc trơn các vần
  + Một số (4 – 5) HS nối tiếp nhau đọc trơn vần. Mỗi HS đọc trơn cả 2 vần.
  + Lớp đọc trơn đồng thanh 2 vần một lần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Ghép chữ cái tạo vần

+ HS tìm chữ cái trong bộ thẻ chữ để ghép thành vần *uyên*.

+ HS tháo chữ *n*, ghép *t* vào để tạo thành *uyêt*.

– Lớp đọc đồng thanh *uyên, uyêt* một số lần.

b. Đọc tiếng

– Đọc tiếng mẫu

+ GV giới thiệu mô hình tiếng *chuyện*.

+ Một số (4 – 5) HS đánh vần tiếng *chuyện* (*chờ – uyên – chuyên – nặng – chuyện*). Lớp đánh vần đồng thanh tiếng *chuyện*.

+ Một số (4 – 5) HS đọc trơn tiếng *chuyện*. Lớp đọc trơn đồng thanh tiếng *chuyện*.

– Đọc tiếng trong SHS

+ Đánh vần tiếng. GV đưa các tiếng có trong SHS. Mỗi HS đánh vần một tiếng nối tiếp nhau (số HS đánh vần tương ứng với số tiếng). Lớp đánh vần mỗi tiếng một lần.

+ Đọc trơn tiếng. Mỗi HS đọc trơn một tiếng nối tiếp nhau, hai lượt. Mỗi HS đọc trơn các tiếng chứa một vần. Lớp đọc trơn đồng thanh một lần tất cả các tiếng.

– Ghép chữ cái tạo tiếng

+ HS tự tạo các tiếng có chứa vần *uyên* hoặc *uyêt*.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS phân tích tiếng, 1 – 2 HS nêu lại cách ghép.

+ Lớp đọc trơn đồng thanh những tiếng mới ghép được.

c. Đọc từ ngữ

– GV lần lượt đưa tranh minh hoạ cho từng từ ngữ: *con thuyền, trăng khuyết, truyền thuyết*. Sau khi đưa tranh minh hoạ cho mỗi từ ngữ, chẳng hạn *con thuyền*, GV nêu yêu cầu nói tên sự vật trong tranh. GV cho từ ngữ *con thuyền* xuất hiện dưới tranh. HS nhận biết tiếng chứa vần *uyên* trong *con thuyền*, phân tích và đánh vần tiếng *uyên*, đọc trơn từ ngữ *con thuyền*. GV thực hiện các bước tương tự đối với *trăng khuyết, truyền thuyết*.

– HS tìm từ ngữ mới có vần *uyên* hoặc *uyêt*.

– HS đọc trơn nối tiếp, mỗi HS đọc một từ ngữ. 3 – 4 lượt HS đọc. 2 – 3 HS đọc trơn các từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

d. Đọc lại các tiếng, từ ngữ

Từng nhóm và sau đó cả lớp đọc đồng thanh một lần.

4. Viết bảng

– GV đưa mẫu chữ viết các vần *uyên, uyêt*.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nêu quy trình viết các vần *uyên, uyêt*.

– HS viết vào bảng con: *uyên, uyêt* và *thuyền, thuyết*.

– HS nhận xét bài của bạn.
– GV nhận xét, đánh giá và sửa lỗi chữ viết cho HS.

TIẾT 2

5. Viết vở

– HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* các từ ngữ *con thuyền, truyền thuyết.*
– GV quan sát và hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.
– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

6. Đọc

– GV đọc mẫu bài thơ.
– HS đọc thầm và tìm các tiếng có vần *uyên, uyêt.*
– Một số (4 – 5) HS đọc trơn các tiếng mới. Mỗi HS đọc một hoặc tất cả các tiếng (với lớp đọc yếu, GV cho HS đánh vần tiếng rồi mới đọc). Từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh những tiếng có vần *uyên, uyêt* trong bài thơ một số lần.
– GV yêu cầu HS xác định số câu trong bài thơ. Một số HS đọc thành tiếng nối tiếp từng câu (mỗi HS một câu), khoảng 1 – 2 lần. Sau đó từng nhóm rồi cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả bài thơ.
– HS trả lời câu hỏi về nội dung bài thơ đã đọc:
  + *Sân nhà bạn nhỏ sáng nhờ đâu?*
  + *Trăng tròn và trăng khuyết giống với sự vật nào?*
  + *Những câu thơ nào cho thấy bạn nhỏ trong bài thơ và trăng rất thân thiết với nhau?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

7. Nói theo tranh

– HS quan sát tranh trong SHS. GV đặt từng câu hỏi cho cả lớp và HS trả lời: *Em thấy gì trong tranh? Tìm những sự vật, hoạt động có tên gọi chứa vần uyên, uyêt.* (Gợi ý: trăng khuyết, con thuyền, chuyến đi, di chuyển,...); *Đặt câu với các từ ngữ tìm được; Nói về cảm nghĩ của em với cảnh vật.*
– Một số (2 – 3) HS trả lời những câu hỏi trên và có thể đặt câu hỏi về việc trồng cây.
– GV có thể mở rộng giúp HS có kĩ năng quan sát cảnh vật.

8. Củng cố

– HS tìm một số từ ngữ có chứa các vần *uyên, uyêt* và đặt câu với từ ngữ tìm được.
– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
– GV lưu ý HS ôn lại các vần *uyên, uyêt* và khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 80 ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Nắm vững cách đọc các vần *oan, oăn, oat, oăt, oai, uê, uy, uân, uât, uyên, uyêt*; cách đọc các tiếng, từ ngữ, câu, đoạn có các vần *oan, oăn, oat, oăt, oai, uê, uy, uân, uât, uyên, uyêt*; hiểu và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung đã đọc.
- Phát triển kĩ năng viết thông qua viết câu có những từ ngữ chứa một số vần đã học.
- Phát triển vốn từ dựa trên những từ ngữ chứa vần *oan, oăn, oat, oăt, oai, uê, uy, uân, uât, uyên, uyêt* có trong bài học.
- Phát triển kĩ năng nghe và nói thông qua truyện *Cặp sừng và đôi chân*. Qua câu chuyện, HS còn được rèn luyện bước đầu kĩ năng ghi nhớ chi tiết, xử lí vấn đề trong các tình huống,... và góp phần giúp HS có ý thức về giá trị của mỗi bộ phận trên cơ thể.

II CHUẨN BỊ

- GV cần nắm vững đặc điểm phát âm của các vần *oan, oăn, oat, oăt, oai, uê, uy, uân, uât, uyên, uyêt*; cấu tạo, quy trình và cách viết các vần *oan, oăn, oat, oăt, oai, uê, uy, uân, uât, uyên, uyêt;* nghĩa của các từ ngữ trong bài học và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.
- GV cần chú ý những lỗi chính tả liên quan đến chữ ghi âm *ch/ tr, r/ d (gi), s/ x* mà HS dễ mắc do đặc điểm ngữ âm phương ngữ.
- *Lạc Long Quân:* nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam, được coi là ông tổ sinh ra dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*.
- *Thánh Gióng:* nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam, là người có công giết giặc Ân cứu nước.
- *Hồ Hoàn Kiếm:* còn gọi là Hồ Gươm, nằm ở trung tâm Hà Nội. Tên gọi Hoàn Kiếm gắn với truyền thuyết vua Lê Thái Tổ trả lại gươm báu đã mượn của rùa thần sau khi chiến thắng giặc Minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

GV có thể tổ chức các trò chơi phù hợp để tạo tâm thế cho giờ học.

2. Đọc tiếng, từ ngữ

- Đọc tiếng: HS đọc trơn các tiếng (cá nhân, nhóm), đọc đồng thanh (cả lớp). Ngoài những tiếng có trong SHS, nếu có thời gian ôn luyện, GV có thể cho HS đọc thêm

các tiếng chứa vần được học trong tuần: *hoãn, soát, xoăn, thoắt, ngoại, tuế, thuỷ, tuần, xuất, luyến, khuyết.*

– Đọc từ ngữ: HS đọc thành tiếng, lớp đọc trơn đồng thanh. GV có thể cho HS đọc một số từ ngữ; những từ ngữ còn lại, HS tự đọc ở nhà.

3. Đọc đoạn

– HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có chứa các vần đã học trong tuần.

– GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Hà thường được nghe bà kể chuyện khi nào? Hà đã được bà kể cho nghe những truyện gì? Giọng kể của bà thế nào? Hà có thích nghe bà kể chuyện không? Câu văn nào nói lên điều đó?*

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Viết câu

– GV hướng dẫn HS viết vào vở *Tập viết 1, tập một* câu *"Xuân về, đào nở thắm, quất trĩu quả."* GV lưu ý HS chữ cái đầu câu cần phải viết hoa.

– GV nhắc HS đánh dấu phẩy sau *xuân về, đào nở thắm* và dấu chấm khi kết thúc câu.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

TIẾT 2

5. Kể chuyện

a. Văn bản

SỪNG VÀ CHÂN

Mỗi ngày, hươu đều tự soi mình dưới nước và tự nhủ: "Với cặp sừng lung linh, mình là con hươu đẹp nhất khu rừng". Nhưng nó lại chẳng hề thích bốn chân chút nào vì cho rằng chúng trông thật xấu xí.

Một ngày, khi đang tha thẩn trong rừng, hươu phát hiện một con sói lớn đang lao về phía mình. Nó vô cùng hoảng sợ liền co chân, chạy một mạch. Bốn chân khoẻ mạnh giúp hươu chạy thật nhanh. Tuy nhiên, cặp sừng lại bị kẹt trong các nhánh cây làm nó cảm thấy vô cùng vướng víu.

Sau khi chạy một hồi lâu, hươu cảm thấy mình đã thoát khỏi con sói. Nó nằm dài dưới một bóng cây. "Thật là nguy hiểm! Mình gần như không thể trốn thoát được với cặp sừng này. May sao bốn chân đã cứu mình. Thì ra, cái gì cũng có giá trị riêng của nó", hươu nghĩ thầm.

(*Theo* Ngụ ngôn Ê-dốp)

b. GV kể chuyện, đặt câu hỏi và HS trả lời

Lần 1: GV kể toàn bộ câu chuyện.

Lần 2: GV kể từng đoạn và đặt câu hỏi. HS trả lời.

Đoạn 1: Từ đầu đến *trông thật xấu xí*. GV hỏi HS:

1. Vì sao hươu nghĩ nó là con hươu đẹp nhất khu rừng?
2. Hươu có thích bốn chân của mình không?

Đoạn 2: Từ *Một ngày* đến *cảm thấy vô cùng vướng víu*. GV hỏi HS:

3. Khi tha thẩn trong rừng, hươu gặp phải chuyện gì?
4. Khi gặp sói, cặp sừng hay chân giúp hươu thoát nạn?

Đoạn 3: Tiếp theo cho đến hết. GV hỏi HS:

5. Thoát nạn, hươu nghĩ gì?

GV có thể tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể.

c. HS kể chuyện

HS kể lại từng đoạn theo gợi ý của tranh và hướng dẫn của GV. Một số HS kể toàn bộ câu chuyện.

GV cần tạo điều kiện cho HS được trao đổi nhóm để tìm ra câu trả lời phù hợp với nội dung từng đoạn của câu chuyện được kể. GV cũng có thể cho HS đóng vai kể lại từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện và thi kể chuyện. Tuỳ vào khả năng của HS và điều kiện thời gian để tổ chức các hoạt động cho hấp dẫn và hiệu quả.

6. Củng cố

- GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.
- GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà; kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè câu chuyện *Sừng và chân*.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN
17

ÔN TẬP

BÀI 81

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Củng cố kĩ năng đọc thành tiếng một văn bản ngắn có chứa âm, vần đã học.
- Củng cố kĩ năng chép chính tả một đoạn ngắn (có độ dài khoảng 12 – 15 chữ).
- Củng cố và mở rộng vốn từ ngữ (thông qua những từ ngữ chỉ loài vật); có thêm hiểu biết về tự nhiên và xã hội.
- Bồi dưỡng cảm xúc và tình yêu đối với thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm của các âm, vần; cấu tạo và quy trình viết các chữ ghi các vần; nghĩa của các từ ngữ trong bài học (từ tuần 1 đến tuần 16) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này. Chú ý hiện tượng một âm được ghi bằng nhiều con chữ (âm "cờ" được ghi bằng 2 con chữ *c/ k* (xê/ ca); âm "gờ" được ghi bằng hai con chữ: *g/ gh* (gờ đơn – gờ một chữ/ gờ kép – gờ hai chữ); âm "ngờ" được ghi bằng 2 con chữ: ng/ ngh (ngờ đơn – ngờ hai chữ/ ngờ kép – ngờ ba chữ).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

GV có thể tạo tâm thế cho giờ học bằng cách tổ chức các trò chơi phù hợp.

2. Ghép các chữ đứng liền nhau (thêm dấu thanh phù hợp) để tạo từ ngữ chỉ loài vật

- Hoạt động nhóm. GV nêu yêu cầu thảo luận: Các nhóm đọc âm được ghi bằng các chữ theo hàng ngang và hàng dọc đứng liền nhau để tìm từ ngữ chỉ loài vật. Từng thành viên trong nhóm chia sẻ hiểu biết của mình về loài vật mà cá nhân yêu thích.
- Trình bày kết quả thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nghe, nhận xét.

3. Đọc *Tết đang vào nhà*

Hoa đào trước ngõ
Cười tươi sáng hồng
Hoa mai trong vườn
Lung linh cánh trắng.
Sân nhà đầy nắng
Mẹ phơi áo hoa
Em dán tranh gà
Ông treo câu đối.
Tết đang vào nhà
Sắp thêm một tuổi
Đất trời nở hoa.

(Nguyễn Hồng Kiên)

– HS đọc thầm cả bài thơ, tìm tiếng có chứa các vần *ơi, ao, ăng*.
– GV hỏi HS về các tiếng chứa vần đã học có trong bài thơ: *Những câu thơ nào có tiếng chứa vần ơi? Những tiếng nào chứa vần ơi?* GV thực hiện tương tự với các vần *ao, ăng*.
– GV giải thích nghĩa từ *câu đối* (nếu cần) bằng cách cho HS xem tranh về câu đối. GV có thể nói thêm về câu đối. Câu đối được treo ở đình, chùa hoặc những nơi trang trọng trong nhà. Câu đối thường có nội dung ca ngợi những giá trị tốt đẹp. Vào ngày Tết, một số gia đình Việt Nam có truyền thống treo câu đối để thể hiện mong ước tốt lành cho một năm mới.
– GV đọc mẫu.
– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.
– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Loài hoa nào được nói tới trong bài thơ? Tìm những từ ngữ miêu tả vẻ đẹp của loài hoa đó. Gia đình bạn nhỏ làm gì để chuẩn bị đón Tết? Còn gia đình em thường làm gì để chuẩn bị đón Tết? Em có thích Tết không? Vì sao em thích Tết?*
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

4. Tìm trong bài thơ *Tết đang vào nhà* những tiếng có vần *ơi, ao, ăng*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm những tiếng có vần *ơi, ao, ăng*.
– GV yêu cầu các nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu trả lời.
– GV và HS nhận xét, đánh giá.

5. Viết chính tả

– Từ tuần 17, HS chỉ viết cỡ chữ nhỏ. HS chép vào vở khổ thơ cuối của bài thơ.
– GV lưu ý HS xuống dòng sau mỗi câu thơ, viết hoa chữ cái đầu mỗi dòng thơ.
– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

6. Củng cố

– GV lưu ý HS thực hành giao tiếp ở nhà, đọc cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè khổ đầu của bài thơ *Tết đang vào nhà*.

– GV cũng có thể khuyến khích HS sưu tầm tranh ảnh về các loài vật, về ngày Tết truyền thống của dân tộc.

BÀI 82

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố kĩ năng đọc thành tiếng một đoạn văn.

– Củng cố kĩ năng viết các chữ số và kĩ năng viết từ ngữ đúng chính tả.

– Củng cố và mở rộng vốn từ ngữ (thông qua những từ ngữ chỉ loài hoa và loài chim).

– Bồi dưỡng cảm xúc và tình yêu đối với vẻ đẹp của thiên nhiên xung quanh.

II CHUẨN BỊ

– Nắm vững đặc điểm phát âm của âm, vần; cấu tạo, quy trình và cách viết các chữ ghi âm, vần; nghĩa của các từ ngữ trong bài học (từ tuần 1 đến tuần 16) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này như *trầm ngâm* (đang suy nghĩ về một việc gì đó, ví dụ: *vẻ mặt trầm ngâm*).

– Chú ý hiện tượng một âm được ghi bằng nhiều con chữ (âm "cờ" được ghi bằng 2 con chữ *c/ k* (xê/ ca); âm "gờ" được ghi bằng hai con chữ: *g/ gh* (gờ đơn – gờ một chữ, gờ kép – gờ hai chữ); âm "ngờ" được ghi bằng 2 con chữ: *ng/ ngh* (ngờ đơn – ngờ hai chữ/ ngờ kép – ngờ ba chữ).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

GV có thể tạo tâm thế cho giờ học bằng các hình thức đố vui, hát, trò chơi phù hợp.

2. Viết

– HS đọc nhẩm một lần các số.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở các từ chỉ số. Ví dụ: 0: *không*. Mỗi số viết 1 lần.

– GV quan sát, sửa lỗi cho HS.

3. Tìm từ có cùng vần với mỗi từ chỉ số

GV có thể sử dụng nhiều hình thức hoạt động khác nhau cho nội dung dạy học này.

4. Luyện chính tả

– Tiếng được viết bắt đầu bằng *c, k.*

+ GV gắn thẻ chữ *c, k* lên bảng.

+ GV đọc, HS đọc nhẩm theo.

+ HS làm việc nhóm đôi: tìm những tiếng được viết bắt đầu bằng *c, k.*

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp (đọc tiếng tìm được, phân tích cấu tạo của tiếng).

– Tiếng được viết bắt đầu bằng *g, gh.*

Các bước thực hiện tương tự như *c, k.*

– Tiếng được viết bắt đầu bằng *ng, ngh.*

Các bước thực hiện tương tự như *c, k.*

– HS viết các tiếng tìm được vào *Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập một*

+ 2 tiếng được viết bắt đầu bằng *c, k.*

+ 2 tiếng được viết bắt đầu bằng *g, gh*

+ 2 tiếng được viết bắt đầu bằng *ng, ngh.*

– GV quan sát, sửa lỗi cho HS.

5. Đọc

– GV đọc mẫu.

– GV giải thích nghĩa từ ngữ (nếu cần).

– HS đọc thành tiếng cả đoạn (theo cá nhân hoặc theo nhóm), sau đó cả lớp đọc đồng thanh theo GV.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc:

Có những loài hoa nào được nói tới trong đoạn văn? Tìm những từ ngữ nói về đặc điểm của loài hoa đó. Kể tên những loài chim được nói tới trong bài. Tìm những từ ngữ miêu tả đặc điểm của chúng. Theo em, đoạn văn miêu tả cảnh vật vào mùa nào trong năm? Vì sao em biết?

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

6. Tìm trong đoạn văn *Mùa xuân đến* những tiếng cùng vần với nhau

– HS đọc thầm cả đoạn, tìm tiếng có vần giống nhau (*nàn – nhãn, xanh – nhanh,...*). Lưu ý: HS không nhất thiết phải tìm ra tất cả các tiếng cùng vần với nhau.

– GV hỏi HS về các tiếng có vần giống nhau: *Những câu nào có tiếng chứa vần giống nhau? Những tiếng nào có vần giống nhau? Hãy phân tích cấu tạo của tiếng trầm và ngâm...* GV thực hiện tương tự với các câu còn lại.

7. Tìm trong và ngoài đoạn văn tiếng có vần *anh, ang*

– Tìm những tiếng trong đoạn văn có vần *anh, ang.*

+ GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi và thảo luận các câu hỏi sau: *Những câu nào có vần anh? Những câu nào có vần ang? Hãy phân tích cấu tạo của tiếng có vần anh/ ang.*
+ Các nhóm trình bày kết quả trước lớp.
+ GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm.

– Tìm những tiếng ngoài đoạn văn có vần *anh, ang*.
+ Nhóm đôi thảo luận theo yêu cầu của GV: *Tìm các tiếng ngoài đoạn văn có vần anh, ang*. Sau đó chia sẻ kết quả với nhóm khác để điều chỉnh, bổ sung số lượng tiếng có vần *anh, ang* của nhóm mình.
+ Đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp.
+ GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm.

8. Củng cố

– GV khen ngợi, động viên HS, lưu ý HS ôn lại các âm, vần xuất hiện trong bài ôn.
– GV cũng có thể khuyến khích HS sưu tầm tranh ảnh về mùa xuân.

BÀI 83

I MỤC TIÊU

Giúp HS:
– Củng cố kĩ năng đọc thành tiếng và bước đầu có khả năng đọc hiểu một văn bản ngắn.
– Củng cố kĩ năng chép chính tả một đoạn ngắn (có độ dài khoảng 15 chữ).
– Củng cố và mở rộng vốn từ ngữ (thông qua những từ ngữ chỉ các loài hoa và loài chim).
– Bồi dưỡng cảm xúc và tình yêu đối với thiên nhiên và cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

Nắm vững đặc điểm phát âm của những vần đã học; cấu tạo, quy trình và cách viết các chữ ghi những vần này. Chú ý hiện tượng một vần (cũng như âm) được ghi bằng nhiều con chữ. Bên cạnh đó, GV cần có kiến thức cơ bản về văn học (mối quan hệ giữa nhân vật và hành động của nhân vật trong truyện) để hướng dẫn HS trao đổi và trả lời câu hỏi.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 5

1. Khởi động

– GV cho HS xem một số tranh về hổ, voi, khỉ. Sau đó hỏi HS: *Trong những câu chuyện đã đọc về loài vật, em thấy hổ là con vật thế nào? Voi là con vật thế nào? Khỉ là con vật thế nào?*

– GV giới thiệu tranh trong SHS: trong bức tranh này có 3 nhân vật: voi, khỉ và hổ. Em có thấy có điều gì đặc biệt?

2. Đọc câu chuyện sau

VOI, HỔ VÀ KHỈ

Thua hổ trong một cuộc thi tài, voi phải nộp mạng cho hổ. Khỉ bày mưu giúp voi. Khỉ cưỡi voi đi gặp hổ. Đến điểm hẹn, khỉ quát lớn:

– Hổ ở đâu?

Voi tỏ vẻ lễ phép:

– Thưa ông, hổ sắp tới rồi ạ.

Hổ ngồi trong bụi cây nhìn ra. Thấy voi to lớn mà sợ một con vật nhỏ bé, hổ sợ quá, liền bỏ chạy.

(Phỏng theo *Truyện cổ dân gian Khơ-me*)

– GV đọc toàn bộ câu chuyện.
– 5 – 6 HS đọc nối tiếp.
– 1 – 2 HS đọc toàn bộ câu chuyện.
– GV nhận xét theo một số tiêu chí: đọc đúng, lưu loát, trôi chảy, giọng đọc to, rõ ràng, biết ngắt nghỉ sau dấu câu.

3. Trả lời câu hỏi

– Hình thức tổ chức: nhóm đôi.
– GV yêu cầu các nhóm thảo luận về 3 câu hỏi trong SHS. Từng thành viên trong nhóm trình bày quan điểm của mình. Mỗi nhóm có thể tham khảo ý kiến của nhóm khác để bổ sung, điều chỉnh kết quả của nhóm mình.
– Các nhóm trình bày kết quả thảo luận.
– GV nhận xét, đánh giá kết quả của các nhóm.

TIẾT 6

4. Đọc *Nắng xuân hồng*

– GV đọc thành tiếng một lần bài thơ. HS đọc nhẩm theo.
– GV giải thích nghĩa từ ngữ *từng không* (nếu cần): khoảng không gian bao trùm cảnh vật và con người.
– 5 – 6 HS đọc nối tiếp.
– 1 – 2 HS đọc toàn bộ bài thơ.
– Cả lớp đọc đồng thanh một lần.
– GV hỏi HS một số câu hỏi về nội dung đã đọc: *Những cảnh vật nào được nói tới trong bài thơ? Tìm từ ngữ miêu tả bầy chim. Từ "lung linh" dùng để miêu tả sự vật gì? Hai*

tiếng trong từ "rộn rã" có điểm gì giống và khác nhau? Hai tiếng trong từ "lung linh" có điểm gì giống và khác nhau (giống: giống nhau về âm – *r/ l*; khác nhau về vần và dấu thanh).

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

5. Viết chính tả

– HS chép đoạn văn vào vở.

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu tiên của đoạn và chữ cái đầu tiên của câu; khoảng cách giữa các chữ, cỡ chữ.

– GV quan sát và sửa lỗi cho HS.

6. Củng cố

– GV nhận xét chung giờ học, khen ngợi và động viên HS.

– GV nhắc một số từ ngữ xuất hiện trong bài thơ *Nắng xuân hồng* (*lung linh, rộn rã, hớn hở)*, cho HS đặt câu với những từ ngữ đó.

– GV khuyến khích HS kể cho người thân trong gia đình hoặc bạn bè chuyện *Voi, hổ và khỉ.*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ

I. ĐỀ THAM KHẢO

1. Đọc. (5 điểm/ 10 điểm)

HOA GIẤY

Ai bảo là giấy
Nắng không bạc màu
Ai bảo là giấy
Mưa không ướt nhàu

Mỏng như là giấy
Mưa nắng nào phai
Tên nghe rất mỏng
Nhưng mà dẻo dai.

(Nguyễn Lãm Thắng)

2. Dựa vào bài đọc hoàn thiện những câu ở dưới. (2 điểm/ 10 điểm)

ĐÀN KIẾN

Một con kiến phát hiện mẩu bánh rơi. Kiến ta bò quanh mẩu bánh. Kiến nhận ra một mình nó không thể mang nổi mẩu bánh. Nó quay đầu, chạy nhanh về tổ. Gặp những con kiến trong đàn, nó chạm râu để báo tin. Lát sau, cả đàn kiến xúm xít, khiêng được mẩu bánh về tổ.

(Theo *Ông ơi! Vì sao lại thế?*, NXB Khoa học và Kĩ thuật, 1996)

a. Khi phát hiện mẩu bánh rơi, con kiến.....

b. Kiến báo tin cho nhau bằng cách .....

3. Viết. (2 điểm/ 10 điểm)

Đào lốm đốm những nụ phớt hồng. Mùa xuân đã đến.

(*Theo* Vũ Tú Nam)

4. Điền vào chỗ trống. (1 điểm/ 10 điểm)

a.	*c* hay *k*?	con .....á	chữ .....í
b.	*ng* hay *ngh*?	con .....é	.....õ nhỏ
c.	*g* hay *gh*?	ghế .....ỗ	con .....ẹ

II. MỘT SỐ LƯU Ý

Trên đây là để tham khảo cho kiểm tra học kì 1. GV có thể dựa vào cấu trúc và định hướng nội dung để tham khảo này để soạn đề kiểm tra học kì phù hợp với đối tượng HS. Các đoạn văn, văn bản trong đề kiểm tra này chỉ để tham khảo. Để kiểm tra thực tế, GV có thể dùng nhiều đoạn văn, văn bản khác nhau, nhưng cần bảo đảm độ dài và độ khó của các đoạn văn, văn bản trong đề kiểm tra thực tế tương đương với các đoạn văn, văn bản trong đề tham khảo này.

Thời gian kiểm tra được rải ra trong tuần cuối của học kì 1. Thời gian này không cố định do phụ thuộc vào thời gian kiểm tra đọc thành tiếng. Lớp học đông thì số lượt HS đọc thành tiếng nhiều. Thời gian kiểm tra kéo dài hơn.

Cấu trúc đề kiểm tra ở học kì 1 này tập trung kiểm tra các kĩ năng đọc thành tiếng, đọc hiểu, viết và chính tả.

Khi thiết kế đề kiểm tra và tiến hành hoạt động kiểm tra, GV cần phải cân nhắc nội dung đề kiểm tra và cách thức kiểm tra để việc đánh giá được chính xác và công bằng. Tuy nhiên, việc kiểm tra nên được tổ chức theo hình thức nhẹ nhàng, không gây căng thẳng đối với HS vì cần lưu ý mục tiêu chủ yếu của kiểm tra, đánh giá học kì cũng như kiểm tra, đánh giá thường xuyên là cung cấp thông tin chính xác về sự tiến bộ của HS so với yêu cầu của chương trình, qua đó nâng cao chất lượng dạy học, chứ không phải để cho điểm và tạo ra sự cạnh tranh giữa các HS với nhau.

Việc quy định tỉ trọng số điểm cho từng phần trong đề kiểm tra chủ yếu để GV hình dung mức độ ưu tiên đánh giá đối với từng kĩ năng ở thời điểm kết thúc học kì 1. Việc có cho điểm trong kì kiểm tra học kì hay không tuỳ thuộc vào quy định của các cấp quản lí giáo dục.

1. **Kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng:** Đọc thành tiếng đoạn văn hoặc văn bản (Điểm số của phần này là 5/ 10)
   - Để kiểm tra thực tế, GV cần dùng nhiều đoạn văn hoặc văn bản khác nhau cho một kì kiểm tra, nhưng cần bảo đảm độ dài và độ khó (đọc thành tiếng) của các đoạn văn phải tương đương nhau để tạo sự công bằng về cơ hội giữa các HS khi đánh giá. Ngữ liệu để đọc thành tiếng trong đề kiểm tra mẫu là một bài thơ, nhưng GV có thể dùng một đoạn văn hay văn bản văn xuôi có độ dài tương đương.
   - Độ dài của đoạn văn đọc thành tiếng dao động trong khoảng 35 – 40 chữ. Việc tăng hay giảm tuỳ thuộc vào trình độ đọc của HS ở mỗi lớp. Kiểm tra đọc thành tiếng được thực hiện với từng HS một. Vì vậy, thời gian kiểm tra đọc thành tiếng tuỳ thuộc vào sĩ số HS và tốc độ đọc trung bình của HS cả lớp.
   - Từng HS lần lượt đọc thành tiếng đoạn văn hoặc văn bản. GV quan sát, ghi nhận và đánh giá khả năng đọc thành tiếng của HS qua tốc độ đọc (đọc nhanh hay chậm, bao nhiêu tiếng trong một phút) và chất lượng đọc (có đọc đủ rõ và chính xác hay không). Lưu ý ghi nhận những trường hợp đọc sai do "nói ngọng" như nhầm lẫn

l/ n để giúp HS có ý thức sửa sai. Những HS được kiểm tra đọc thành tiếng liền nhau nên được đọc những đoạn văn hoặc văn bản khác nhau để tránh việc HS đọc sau có ưu thế hơn so với HS đọc ngay trước đó do được đọc đoạn văn hoặc văn bản quen thuộc hơn.

2. Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu: Đọc văn bản và điền vào chỗ trống trong những câu cho bên dưới (Điểm số của phần này là 2/ 10)

HS tự đọc văn bản, dựa vào nội dung văn bản, điền thông tin vào chỗ trống để hoàn thiện câu trả lời.

3. Kiểm tra kĩ năng viết chính tả: Viết chính tả một đoạn văn rất ngắn (khoảng 10 – 12 chữ) (Điểm số của phần này là 2/ 10)

- GV chép đoạn văn lên bảng. Để tham khảo có 2 câu, tổng cộng 11 tiếng. GV có thể cho HS chép chính tả 1 – 2 câu, độ dài 10 – 12 tiếng tuỳ vào khả năng thực tế của HS.
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- HS chép lại đoạn văn, chú ý các nét nối, liên kết giữa chữ này với chữ khác. HS chú ý đánh dấu câu, viết hoa đầu câu. Do HS chưa được học viết chữ hoa nên GV lưu ý hỗ trợ HS và không đánh giá phần viết chữ hoa này. Để kiểm tra có thể in sẵn chữ hoa đầu câu để HS không phải viết.
- GV yêu cầu HS rà soát lỗi.

4. Kiểm tra kĩ năng viết chữ ghi âm đầu đúng chính tả: Điền chữ vào chỗ trống (Điểm số của phần này là 1/ 10)

- Để kiểm tra cho một số từ ngữ có chữ ghi âm đầu bị lược bỏ; để cũng cung cấp những chữ ghi âm đầu bị lược bỏ đó. HS chọn chữ phù hợp để điền vào chỗ trống.
- Khi thiết kế để kiểm tra phần này, nên để trống (lược bỏ) những chữ mà HS thường mắc lỗi chính tả. Đó có thể là những chữ có liên quan đến quy định về chính tả, phân biệt *c* với *k*, *ng* với *ngh*, *g* với *gh*; hoặc liên quan đến những lỗi chính tả thường gặp do ảnh hưởng phát âm của phương ngữ. GV cần căn cứ vào đặc điểm đó để thiết kế để kiểm tra cho phù hợp.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: PHẠM KIM CHUNG – NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Thiết kế sách: NGUYỄN NAM THÀNH

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA – NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG VIỆT 1 TẬP MỘT - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: ..... Khổ 19 x 26,5cm.

Mã số ISBN: Tập một: .....

Tập hai: .....

Số ĐKXB: .....-.....

Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 1 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 1 – SGV, tập một
2. Tiếng Việt 1 – SGV, tập hai
3. Toán 1 – SGV
4. Tự nhiên và Xã hội 1 – SGV
5. Đạo đức 1 – SGV
6. Âm nhạc 1 – SGV
7. Mĩ thuật 1 – SGV
8. Hoạt động trải nghiệm 1 – SGV
9. Giáo dục thể chất 1 – SGV
10. Tiếng Anh 1 – SGV – Global Success

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG